

NGUYỄN MINH THUYẾT (Chủ biên)
HOÀNG HOÀ BÌNH – NGUYỄN KHÁNH HÀ – TRẦN HIỀN LƯƠNG
ĐOÀN THIỆN THUẬT – NGUYỄN VIỆT TIẾN

Tiếng Việt Vui

SÁCH GIÁO VIÊN

QUYỂN

2

(SÁCH THỬ NGHIỆM)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

PHẦN THỨ NHẤT

HƯỚNG DẪN CHUNG

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Bộ sách *Tiếng Việt Vui* gồm 6 quyển, thực hiện mục tiêu chung của *Chương trình dạy tiếng Việt cho thanh thiếu niên Việt Nam ở nước ngoài* là giúp người học :
 - Hình thành, phát triển các kĩ năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) bằng tiếng Việt.
 - Nắm được một số kiến thức về ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam, qua đó bồi dưỡng ý thức về cội nguồn và tinh thần tương thân tương ái trong cộng đồng dân tộc.
2. Mục tiêu nói trên được cụ thể hoá trong *Tiếng Việt Vui, quyển 2* thành những yêu cầu về kiến thức và kĩ năng đối với người học (HS) như sau :

2.1. Nghe

- Hiểu ý kiến của người đối thoại trong một số tình huống giao tiếp thông thường.
- Hiểu mẫu truyện đơn giản (có kèm tranh minh hoạ và lời gợi ý dưới tranh).

2.2. Nói

- Đặt được câu hỏi về nội dung bài học, về một số đề tài gần gũi với đời sống hằng ngày.
- Kể lại được mẫu truyện đơn giản đã nghe.
- Biết nói lời mời, nhờ, đề nghị, đồng ý, không đồng ý.
- Biết giới thiệu về bản thân, sở thích, gia đình, bạn bè, trường học, ...

2.3. Đọc

- Đọc được đoạn hội thoại, đoạn văn (khoảng 120 chữ), tốc độ khoảng 50 chữ/ phút.
- Hiểu nghĩa của từ, câu, nội dung của đoạn.

2.4. Viết

- Chép đúng hoặc viết được bài chính tả (khoảng 50 chữ), tốc độ khoảng 50 chữ/ 15 phút.
- Biết viết bưu thiếp hoặc lời nhắn tin đơn giản.
- Viết được đoạn văn giới thiệu về bản thân, sở thích, gia đình, bạn bè, trường học,... (5, 6 câu).

2.5. Kiến thức tiếng Việt

– Biết thêm khoảng 500 từ ngữ về năng lực và sở thích cá nhân ; học tập và vui chơi ; gia đình và cộng đồng ; thời tiết và mùa trong năm ; sức khoẻ và rèn luyện sức khoẻ ; thiên nhiên và địa lí Việt Nam ; số đếm tự nhiên trên 100.

– Biết các mẫu câu đơn *Danh – là – danh, Danh – động, Danh – tính* với trạng ngữ có cấu tạo đơn giản.

2.6. Kiến thức văn hoá

– Nắm được thêm một số nghi thức giao tiếp trong nhà trường và cộng đồng : mời, nhờ, yêu cầu, đề nghị, từ chối,...

– Có một số hiểu biết ban đầu về địa lí Việt Nam : vị trí, diện tích, dân số, khí hậu.

II. QUAN ĐIỂM BIÊN SOẠN SÁCH

1. Quan điểm dạy giao tiếp

Để thực hiện mục tiêu hình thành và phát triển ở HS các kĩ năng sử dụng tiếng Việt (nghe, nói, đọc, viết), sách *Tiếng Việt Vui* lấy nguyên tắc dạy giao tiếp làm định hướng cơ bản.

Có thể hiểu giao tiếp là hoạt động trao đổi tư tưởng, tình cảm, cảm xúc,... nhằm thiết lập quan hệ, sự hiểu biết hoặc sự cộng tác,... giữa các thành viên trong xã hội. Người ta giao tiếp với nhau bằng nhiều phương tiện, nhưng phương tiện thông thường và quan trọng nhất là ngôn ngữ.

Hoạt động giao tiếp bao gồm các hành vi giải mã (nhận thông tin) và kí mã (phát thông tin) ; trong ngôn ngữ, mỗi hành vi trên đều có thể được thực hiện bằng hai hình thức là khẩu ngữ (nghe, nói) và bút ngữ (đọc, viết).

Quan điểm dạy giao tiếp được thể hiện trên cả hai phương diện nội dung và phương pháp dạy học. Về nội dung, sách cấu tạo theo hệ thống chủ điểm học tập. Thông qua các bài Hội thoại, Luyện nghe, Luyện đọc, Luyện viết trong mỗi chủ điểm, sách tạo ra những môi trường giao tiếp có chọn lọc để HS phát triển vốn từ và các kĩ năng sử dụng tiếng Việt theo định hướng. Về phương pháp dạy học, các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết được dạy thông qua nhiều bài tập mang tính tình huống, phù hợp với những tình huống giao tiếp tự nhiên.

2. Quan điểm tích hợp

Tích hợp được hiểu là sự kết hợp hữu cơ giữa các mảng kiến thức, kĩ năng khác nhau và sự liên kết chặt chẽ giữa các giai đoạn học tập nhằm tăng cường hiệu quả giáo dục và tiết kiệm thời gian học tập cho người học. Biên soạn *Tiếng Việt Vui* theo nguyên tắc tích hợp là nhằm giúp học sinh nắm được những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ, văn hoá, lịch sử dân tộc và bồi dưỡng ở các em ý thức về cội nguồn, tinh thần tương thân tương ái trong cộng đồng dân tộc, như mục tiêu môn học đã đề ra.

Có thể thực hiện tích hợp theo chiều ngang và chiều dọc.

Tích hợp theo chiều ngang là tích hợp kiến thức tiếng Việt với các mảng kiến thức về lịch sử, địa lí, phong tục tập quán và con người Việt Nam theo nguyên tắc đồng quy. Hướng tích hợp này được thực hiện thông qua hệ thống chủ điểm học tập với trọng tâm là các bài hội thoại, bài đọc. Theo nguyên tắc tích hợp, các nhiệm vụ trang bị kiến thức và rèn luyện kĩ năng cũng gắn bó chặt chẽ với nhau.

Tích hợp theo chiều dọc là tích hợp ở một đơn vị kiến thức và kĩ năng mới những kiến thức và kĩ năng đã học trước đó theo nguyên tắc đồng tâm (còn gọi là đồng trục hay vòng tròn xoáy tròn ốc). Cụ thể là kiến thức và kĩ năng của bài học sau, lớp sau, bao hàm kiến thức và kĩ năng của bài học trước, lớp trước nhưng cao hơn, sâu hơn.

Trong bộ sách *Tiếng Việt Vui* (6 quyển), chủ điểm được chọn làm khung cho cả 6 cuốn sách. Mỗi chủ điểm ứng với một đơn vị học. Các chủ điểm lần lượt trở đi trở lại theo kiểu đồng tâm xoáy tròn ốc ; mỗi lần trở lại là một lần được khai thác sâu hơn.

Sau đây là tên 12 chủ điểm trong sách *Tiếng Việt Vui, quyển 2 : Làm quen – Gia đình – Thời gian, thời tiết – Trường học – Cộng đồng – Giao thông, liên lạc – Mua sắm – Trang phục, ăn uống – Sức khoẻ – Thể thao – Lễ hội – Nghệ thuật.*

3. Quan điểm tích cực hoá hoạt động học tập của HS

Để việc dạy học đạt được mục tiêu một cách nhanh chóng và có hiệu quả, giáo viên cần vận dụng phương pháp tổ chức hoạt động nhằm phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh ; chú ý các biện pháp dạy học đặc trưng của môn học như rèn luyện theo mẫu, thực hành giao tiếp, phân tích ngữ liệu,...

Theo phương pháp tích cực hoá hoạt động học tập của HS, *Tiếng Việt Vui* không trình bày kiến thức như là những kết quả có sẵn mà xây dựng hệ thống câu hỏi, bài tập hướng dẫn HS thực hiện các hoạt động nhằm chiếm lĩnh kiến thức và phát triển kĩ năng sử dụng tiếng Việt ; hướng dẫn thầy, cô cách thức cụ thể tổ chức các hoạt động này.

III. NỘI DUNG SÁCH “TIẾNG VIỆT VUI, QUYỂN 2”

1. Cấu trúc chung

1.1. Về số lượng bài học

Tiếng Việt Vui, quyển 2 gồm 12 bài học chính và 3 bài ôn tập. Cứ sau 4 bài học chính thì bố trí 1 bài ôn tập (các bài 5, 10, 15). Thời lượng học mỗi bài là 8 giờ. Các bài học chính được gọi tên theo chủ đề và được đánh số thứ tự, ví dụ : 1. *Làm quen* , 2. *Gia đình*.

Văn bản đưa vào sách là các bài hội thoại, bài viết về gia đình, thời tiết, địa lí, phong tục tập quán Việt Nam,... ; những mẫu truyện ; bài thường thức khoa học. Trong *Tiếng Việt Vui, quyển 2* có 1 văn bản thơ *Đi hội chùa Hương* được sử dụng để viết bài chính tả tập chép, có 18 mẫu truyện vui làm cuốn sách thêm hấp dẫn và lí thú với HS.

1.2. Cấu trúc của từng bài học

a) Mỗi bài học chính gồm 4 phần, được đặt tên theo mục tiêu rèn luyện kĩ năng giao tiếp chủ yếu của mỗi phần như sau :

- Hội thoại
- Luyện nghe
- Luyện đọc
- Luyện viết

b) Các bài *Ôn tập* không chia thành các phần Hội thoại, Luyện nghe, Luyện đọc, Luyện viết mà tổ chức cho học sinh ôn luyện theo các mục đích giao tiếp đã xác định kết hợp với mẫu ngữ pháp.

1.3. Cấu trúc của từng phần

a) Hội thoại

Phần Hội thoại gồm các nội dung sau :

- Văn bản (text)
- Câu hỏi đọc – hiểu
- Bài tập phát âm
- Bài tập hội thoại
- Bài tập ngữ pháp
- Ghi nhớ (công thức hoặc quy tắc văn tắt được đặt trong khung).

b) Luyện nghe

Văn bản Luyện nghe được in ở cuối sách. Các nội dung còn lại được bố trí như sau :

- Câu hỏi nghe – hiểu
- Bài tập thuật lại nội dung bài nghe

c) Luyện đọc

Phần Luyện đọc gồm các nội dung sau :

- Văn bản
- Câu hỏi đọc – hiểu
- Bài tập phát âm
- Bài tập ngữ pháp
- Ghi nhớ (công thức hoặc quy tắc văn tắt được đặt trong khung).

d) Luyện viết

Phần Luyện viết gồm các nội dung sau :

- Bài tập chính tả nhìn – viết, nghe – viết, điền dấu thanh vào chỗ trống).
- Bài tập tạo lập văn bản (điền từ ngữ hoặc câu vào chỗ trống, trả lời câu hỏi, viết đoạn văn đối thoại hoặc đơn thoại,...).

2. Nhiệm vụ của các bài học

2.1. Bài Hội thoại rèn cho HS các kĩ năng nói, nghe và đọc. Qua hoạt động đọc, trao đổi, đối thoại theo nội dung bài, HS được cung cấp vốn từ, nắm được những mẫu câu hội thoại thông thường, các quy tắc ngữ pháp, các nghi thức lời nói của người Việt Nam (mời, nhờ, đề nghị, đồng ý, không đồng ý, từ chối,...) ; phát triển khả năng diễn đạt bằng tiếng Việt, đồng thời được trang bị những hiểu biết về lịch sử, địa lí, về phong tục tập quán và con người Việt Nam.

2.2. Bài Luyện nghe rèn cho HS kĩ năng nghe và nói thông qua hoạt động nghe, trả lời các câu hỏi nghe – hiểu, thuật lại nội dung bài nghe. Trong số 12 văn bản dùng để luyện nghe, có 8 truyện vui làm cho các bài luyện nghe thêm sinh động.

2.3. Bài Luyện đọc rèn cho HS các kĩ năng đọc, nghe và nói. Các bài đọc còn cung cấp vốn từ, các mẫu câu, các quy tắc ngữ pháp, các nghi thức lời nói, phát triển khả năng diễn đạt bằng tiếng Việt ; cung cấp những hiểu biết về lịch sử, địa lí, phong tục tập quán và con người Việt Nam.

2.4. Bài Luyện viết rèn các kĩ năng viết và nghe thông qua các bài tập chính tả và tạo lập văn bản đơn giản. Bên cạnh tác dụng rèn kĩ năng, các bài **Luyện viết** còn cung cấp cho HS những từ ngữ mới, những hiểu biết về các mảng khác nhau của đời sống, đặc biệt là đời sống của con người Việt Nam.

2.5. Bài Ôn tập giúp HS ôn luyện, củng cố các kĩ năng và kiến thức đơn giản, đặc biệt là kĩ năng dùng từ, đặt câu theo các mục đích giao tiếp kết hợp với các mẫu ngữ pháp đã học.

IV. HƯỚNG DẪN DẠY CÁC LOẠI BÀI HỌC

A. Dạy các bài Hội thoại và Luyện đọc

1. Khởi động (giới thiệu bài)

- GV nêu tên bài hội thoại, bài đọc.
- HS quan sát tranh minh hoạ bài trong SGK.

2. Luyện đọc vỡ

- HS nghe GV đọc mẫu bài lần 1 (có thể nghe qua băng, đĩa CD).
- HS nghe GV đọc mẫu bài lần 2. GV đọc, kết hợp giới thiệu, giải nghĩa từ ngữ mới.
- GV đọc mẫu từng từ ngữ mới, HS đọc theo.
- Từng cặp HS luyện đọc, luyện hội thoại.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp.
- Một vài cặp HS đọc hoặc hội thoại cả bài trước lớp.

3. Hướng dẫn trả lời các câu hỏi đọc – hiểu

GV hướng dẫn HS đọc và tìm hiểu bài dựa theo câu hỏi trong SGK. Có thể tổ chức cho HS làm việc cá nhân hoặc làm việc theo cặp, theo nhóm.

4. Luyện phát âm

Ở bước này, GV hướng dẫn HS phát âm đúng những từ ngữ có vần hoặc dấu thanh khó phát âm, câu văn khó đọc.

5. Làm bài tập từ ngữ, ngữ pháp

GV tổ chức cho HS thực hiện từng bài tập theo trình tự trong SGK, từ đó rút ra những điểm ghi nhớ về kiến thức.

B. Dạy bài Luyện nghe

1. *Khởi động* (giới thiệu bài bằng tranh minh hoạ)
2. *Tổ chức cho HS nghe văn bản* (nghe qua băng, đĩa CD hoặc nghe GV đọc)
3. *Hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi, thực hiện các bài tập*

GV hướng dẫn HS thực hiện từng bài tập Luyện nghe trong SGK. Chú ý :

- Với những câu hỏi, bài tập xuất hiện từ ngữ mới, GV cần đọc mẫu và giải nghĩa từ.
 - Với những bài tập viết, tổ chức cho HS đọc lại kết quả làm bài để các em có ấn tượng về từ ngữ và mẫu câu đã dùng, đồng thời tiếp tục được luyện đọc đúng.
4. *Hướng dẫn HS thuật lại nội dung văn bản Luyện nghe.*

C. Dạy bài Luyện viết

1. *Khởi động* (nêu yêu cầu của bài học)
2. *Hướng dẫn HS viết chính tả*
 - GV đọc mẫu bài chính tả, phát âm rõ, tốc độ vừa phải.
 - Một vài HS đọc thành tiếng bài chính tả trước lớp.
 - Cả lớp đọc thầm bài chính tả. Nhận xét về những từ dễ viết sai.
 - HS tập viết vào giấy nháp những từ ngữ dễ viết sai.
 - HS viết bài chính tả. Với bài chính tả nghe – viết, GV đọc 2 lần từng cụm từ hoặc câu ngắn để HS viết, sau đó đọc 1 lần cả bài để HS rà soát lỗi.
 - HS đổi bài cho bạn bên cạnh để kiểm tra chéo.
 - HS mở sách, xem lại bài và tự chữa.
 - GV chấm, chữa bài cho HS.
3. *Hướng dẫn HS làm bài tập chính tả dấu thanh*
 - GV giúp HS nắm vững yêu cầu của bài tập.
 - HS làm bài cá nhân hoặc theo cặp, theo nhóm.
 - HS báo cáo kết quả bằng nhiều hình thức khác nhau.
 - GV sửa lỗi cho HS hoặc tổ chức để HS góp ý cho nhau.
 - HS đọc thành tiếng bài đã điền hoàn chỉnh dấu thanh.
4. *Hướng dẫn HS làm bài tập tạo lập văn bản*
 - GV giúp HS nắm vững yêu cầu của bài tập.
 - HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp, theo nhóm.
 - HS báo cáo kết quả bằng nhiều hình thức khác nhau.
 - GV sửa lỗi cho HS hoặc tổ chức để HS góp ý cho nhau.

PHẦN THỨ HAI

HƯỚNG DẪN CỤ THỂ

BÀI 1. LÀM QUEN

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

– Biết cách tự giới thiệu và trò chuyện với người đối thoại về nghề nghiệp, sở thích, thói quen,...

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

– Hỏi và trả lời câu hỏi với *à*.

– Hỏi và trả lời câu hỏi với *chứ*.

– Cách nói lời khuyên ngăn.

b) Từ vựng

– Từ ngữ về nghề nghiệp, sở thích.

– Cách dùng đại từ *nhau*.

c) Văn hoá

Biết cách hỏi thăm về gia đình, sở thích,... của người Việt Nam.

I - HỘI THOẠI

CÁC CHÁU MỚI VỀ À ?

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh minh hoạ bài hội thoại và bài tập 3, 4 trong SGK.

– Đĩa CD (nếu có).

– Một vài tờ giấy khổ to viết nội dung bài tập 8.

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu chủ điểm *Làm quen* mở đầu sách và bài hội thoại *Các cháu mới về à ?*
- HS quan sát tranh minh họa. GV hỏi HS hoặc nói cho các em hiểu tình huống hội thoại : Cảnh ở Việt Nam, hai anh em Lân, Lan (ở nước ngoài về) đến nhà một cô gái tên là Phương. Hai anh em chào hỏi Phương trước cổng nhà Phương.

2. Nghe và đọc

- HS nghe bài hội thoại lần 1 (nghe thấy, cô đọc hoặc nghe băng). HS vừa nghe vừa theo dõi SGK.
- GV giới thiệu, giải nghĩa các từ ngữ mới : *mới về, mới quen, thường, cho nhau, thỉnh thoảng, chớ, đừng đoán mò, dạ, hay về, vài lần, thăm quê* – giải nghĩa từ ngữ sau khi HS nghe băng hoặc kết hợp vừa đọc vừa giới thiệu từ ngữ mới.
 - **thỉnh thoảng** : đôi khi xảy ra.
 - **thường** : nhiều lần, lặp đi lặp lại, mỗi lần cách nhau không lâu.
 - **vài** : số lượng không nhiều khoảng hai, ba.
 - **mới** : thời gian cách đây không lâu.
 - **đoán** : từ một vài điều suy ra điều chưa biết ; **đoán mò** : đoán không có cơ sở thực tế.
 - **dạ** : từ dùng ở Nam Trung Bộ, Nam Bộ, cùng nghĩa với *vâng* (Bắc Bộ), từ đệm tỏ ý “đã nghe thấy rồi”, thể hiện sự lễ phép.
 - **quê** : nơi gia đình, dòng họ đã nhiều đời làm ăn sinh sống, ở đây chỉ đất nước Việt Nam.
- GV đọc từng từ ngữ mới, HS đọc theo.
- HS nghe đọc lại bài hội thoại lần 2.
- HS luyện đọc theo cặp. Mỗi em đọc 1 đoạn rồi nghe bạn góp ý, hoặc tiếp nối nhau đọc từng lượt lời của Lan, Lân, Phương, bố mẹ Phương, bố Phương. GV theo dõi, giúp đỡ HS.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của các nhân vật (HS1 Lan, HS2 Lân,... HS7 Phương,... HS11 bố mẹ Phương,... HS13 bố Phương).
- Một vài tổ HS, mỗi tổ 2, 3 em tiếp nối nhau đọc hết bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1).

- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp các câu hỏi.
- HS đọc thầm bài hội thoại, tự trả lời từng câu hỏi.
- Từng cặp HS hỏi – đáp theo các câu hỏi.
- HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- a) – Lân và Lan về thăm quê bao giờ ?
 - Lân và Lan về thăm quê tuần trước.
- b) – Hai anh em đến nhà ai ?
 - Hai anh em đến nhà Phương, bạn của Lân.
- c) – Lân và Phương quen nhau như thế nào ?
 - Lân và Phương quen nhau qua internet. Hai người thường gửi email cho nhau.
- d) – Lân và Lan có hay về Việt Nam không ?
 - Lân đã về vài lần. Lan về lần đầu tiên.

4. Phát âm (bài tập 2).

- GV đọc mẫu, HS nghe và nhắc lại những từ ngữ mới, chú ý các từ ngữ khó phát âm : *mới quen, thỉnh thoảng, đoán mò, thăm quê*.
- HS thi phát âm đúng những từ ngữ mới và khó trước lớp. Chú ý đọc phân biệt **hay** (về) với **hai** (cháu) : trong *hay* nguyên âm “a” ngắn, trong *hai* – “a” dài.
- Một vài nhóm HS (mỗi nhóm 4 em trong vai Lân, Lân, Phương, bố mẹ Phương) thi đọc đúng bài hội thoại trước lớp.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp.

5.1. Bài tập 3 (Chuyển đổi câu theo mẫu – dùng từ **nhau**).

- GV đọc nội dung bài tập ; giải nghĩa từ mới : *giúp, húc*.
- HS đọc câu mẫu ; quan sát 4 tranh minh hoạ, nói về tranh (có thể bằng tiếng của nước sở tại) : (Hai bạn nhỏ giúp nhau học bài./ Hai lớp đá bóng với nhau./ Dê đen, dê trắng húc nhau trên cầu./ Mèo, chó nhìn nhau đẩy về căm ghét. Mèo găm gừ, chó sủa).
- GV giải thích cách dùng đại từ *nhau* : *nhau* được dùng sau động từ để biểu thị một hoạt động tương hỗ : *Lân chào Phương, Phương chào Lân*. Câu trên có thể chuyển đổi thành → *Lân và Phương chào nhau./ Hai bạn chào nhau*.
- HS đọc và chuyển đổi lần lượt từng câu a, b, c, d ; trao đổi đáp án với bạn bên cạnh.
- HS đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án :
 - a) Em và bạn giúp nhau./ Em và bạn giúp nhau học bài.
 - b) Lớp em và lớp bạn đá bóng với nhau./ Hai lớp đá bóng với nhau.
 - c) Dê Đen và Dê Trắng húc nhau./ Hai con dê húc nhau.
 - d) Mèo và chó không thích nhau./ Mèo, chó ghét nhau.

5.2. Bài tập 4 (Đặt câu với từ **nhau**)

- GV nêu yêu cầu của bài tập ; hướng dẫn HS quan sát lần lượt các tranh minh hoạ a, b, c, d ; đọc từ nói về hành động của các nhân vật trong mỗi tranh : *vật, bắt tay, gọi điện, ăn cơm*).
- HS quan sát tranh a, đọc câu mẫu : *Hai người **vật** nhau*.

– HS đặt câu với từ trong tranh b, c, d ; trao đổi đáp án với bạn bên cạnh ; đọc kết quả làm bài trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– Những HS có lời giải sai sửa bài theo đáp án đúng :

Tranh b : Hai người bạn (Hai bạn) **bắt tay** nhau.

Tranh c : Hai người bạn (Hai bạn) **gọi điện** cho nhau.

Tranh d : Hai mẹ con (Mẹ con) **ăn cơm** với nhau

5.3. Bài tập 5 (Chuyển đổi câu theo mẫu – nói lời khuyên ngăn).

– GV đọc yêu cầu của bài tập ; giải nghĩa các từ ngữ : *thức khuya, cãi nhau, nghĩ xấu về nhau.*

– 1 HS đọc câu trước lớp câu mẫu (*Hưng lười học. → Đừng lười học.*). GV giới thiệu : Đây là câu dùng từ **đừng** để thể hiện ý khuyên ngăn.

– HS làm bài ; trao đổi đáp án với bạn ; đọc trước lớp kết quả làm bài, thống nhất đáp án :

a) Đừng thức khuya.

b) Đừng đá bóng trên đường giao thông.

c) Đừng cãi nhau.

d. Đừng nghĩ xấu về nhau.

5.4. Bài tập 6 (Đặt câu hỏi với **à**)

– GV nêu yêu cầu bài tập, đọc câu mẫu : *Lan thấy Lân sắp đi. Lan nghĩ rằng Lân đi đến nhà Phương. Lan hỏi : “Anh đến nhà chị Phương à ?” ; phân tích : từ **à** thể hiện một nhận xét (người hỏi thấy hiện tượng và hỏi).*

– HS tiếp nối nhau đọc trước lớp các tình huống a, b, c, d. GV kết hợp giải nghĩa từ ngữ *đĩa nhạc* ; giải thích các tình huống nếu HS chưa hiểu.

– HS làm bài, trao đổi bài với bạn, phát biểu ý kiến.

Đáp án :

a) ... “Phương hỏi Lan : “Cậu thích nhạc hiphop à” ?

b) ... Lan hỏi Lân : “Anh thích chị Phương à ?”

c) ... Bố mẹ Phương hỏi Lân : “Cháu là sinh viên trường Đại học Harvard à ?”

d) ... Mẹ hỏi con : “Con bị ốm à” ?

5.5. Bài tập 7 (Đặt câu hỏi với **chứ/ chớ**)

– GV nêu yêu cầu của bài tập, đọc câu mẫu : *Sáng chủ nhật, anh Lân thường đến nhà chị Phương chơi. Hôm nay là chủ nhật. Lan hỏi : “Anh đến nhà chị Phương chứ ?” ; phân tích : từ **chứ** thể hiện một phán đoán hoặc ước hỏi.*

– HS tiếp nối nhau đọc trước lớp tình huống a, b, c, d. GV giải nghĩa từ *tặng*.

– HS thực hiện câu a. GV hướng dẫn HS so sánh câu hỏi dùng **chứ** với câu hỏi dùng **à** (ở bài tập 6) để làm rõ sự khác biệt :

- Phương thấy Lan mua hai đĩa nhạc hiphop, Phương nghĩ rằng Lan thích nhạc hip hop, Phương hỏi Lan (nêu một nhận xét) : “Cậu thích nhạc hiphop **à**” ?
- Phương muốn mua tặng Lan một đĩa nhạc hip hop, Phương ước hỏi Lan : “Cậu thích nhạc hiphop **chứ**?”.

– HS làm bài, trao đổi bài với bạn, phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- b) ... Lan hỏi Lâm : “Các bạn ấy dễ thương chứ?”
- c) ... Lan hỏi Cường : “Em của cậu học giỏi chứ?”
- d) ... Lan hỏi Cường : “Chúng mình về chứ?”

5.6. Bài tập 8 (Điền **à hoặc **chứ** vào chỗ trống)**

– Cách tổ chức thực hiện như với bài tập 6, 7. GV chú ý giải nghĩa từ *thi*. GV có thể phát phiếu riêng cho một số HS làm bài, sau đó các em này dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. GV nhận xét, thống nhất đáp án :

Quân : – Tối nay anh em mình đi xem phim (1) **chứ** ?

Quân : – Em ở nhà học (2) **à** ?

Quân : – Anh phải đi xem một mình (3) **à** ?

Hà : – Không. Anh ở nhà giúp em (4) **chứ** ?

* HS đọc các mẫu câu được đặt trong khung màu :

1. Các bạn quen nhau **à** ? (thể hiện một nhận xét)

2. Các bạn quen nhau **chứ** ? (thể hiện một phán đoán hoặc ước hỏi).

GV nhắc HS ghi nhớ các mẫu câu để thực hành, vận dụng tốt trong giao tiếp.

II - LUYỆN NGHE

BỐ CÓ HIỂU CON KHÔNG ?

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài luyện nghe trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).
- Tờ giấy khổ to ghi nội dung bài tập 2.

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu tên bài *Bố có hiểu con không ?* ; nêu yêu cầu : Sau khi nghe, HS phải trả lời được các câu hỏi SGK đã nêu.
- HS quan sát tranh minh hoạ, nói về tranh : Một trò chơi truyền hình. Người dẫn chương trình (cầm micro) đang phỏng vấn một ông bố và cậu con trai nhỏ. Những người xem ngồi dưới đang cổ vũ cho hai bố con. Qua trò chơi có thể biết ông bố có hiểu con mình hay không.

2. Nghe - hiểu

Bài nghe :

Chương trình truyền hình :

“BỐ CÓ HIỂU CON KHÔNG ?”

Người dẫn chương trình (NDCT) : – Xin anh cho biết con trai anh thích xem phim gì.

Bố : – Ở ... phim hoạt hình ... Tôi không nhớ lắm...

NDCT : – Con trai anh thích làm gì vào ngày nghỉ ?

Bố : – Ở... có lẽ nó thích xem ti vi, đi đá bóng.

NDCT : – Con trai anh thích đọc truyện gì ?

Bố : – A, tôi biết. Nó thích đọc Harry Potter.

NDCT : – Cảm ơn anh. Bây giờ tôi sẽ hỏi con trai anh nhé ? Chào cháu. Cháu thích xem phim gì ?

Con trai : – Cháu thích xem phim Siêu nhân.

NDCT : – Ngày nghỉ cháu thích làm gì ?

Con trai : – Cháu thích xem ti vi. Cháu thích đọc sách.

NDCT : – Cháu có thích đá bóng không ?

Con trai : – Không ạ.

NDCT : – Cháu thích đọc truyện gì ?

Con trai : – Cháu thích đọc Harry Potter.

NDCT : – Cảm ơn cháu.

2.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ✓ vào ☐ trước câu trả lời đúng)

– GV nêu yêu cầu của bài tập.

– HS đọc thầm 2 câu hỏi và các phương án trả lời.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 1 (nghe thầy cô đọc hoặc nghe băng).

– GV viết lên bảng, giới thiệu và hướng dẫn HS đọc đúng các từ ngữ mới : *ngày nghỉ, có lẽ, siêu nhân.*

– HS nghe nội dung bài nghe lần 2.

– HS làm việc cá nhân, thực hiện yêu cầu của bài tập 1.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.

– HS phát biểu ý kiến, thống nhất đáp án :

a) (Phương án 3) – Ba người.

b) (Phương án 3) – Hỏi người bố và con trai.

2.2. Bài tập 2 (Nghe lại và trả lời các câu hỏi)

a) Chuẩn bị

– 1 HS đọc trước lớp nội dung bài tập 2, các câu hỏi a, b, c, d, e.

– Cả lớp đọc thầm lại các câu hỏi.

b) Nghe nửa đầu câu chuyện

HS nghe lại một lần nữa nửa đầu câu chuyện (đoạn NDCT phỏng vấn ông bố) ; điền các thông tin nghe được vào chỗ trống (trong sách) – phần các câu trả lời của ông bố (ý a, b, c, d)

c) Nghe nửa cuối câu chuyện

– HS nghe lại một lần nữa nửa cuối câu chuyện (đoạn NDCT phỏng vấn cậu con trai) ; điền các thông tin nghe được vào chỗ trống (trong sách) phần các câu trả lời của con trai (ý a, b, c, d)

– HS trao đổi đáp án với bạn bên cạnh ; thống nhất cách trả lời câu hỏi e (*Theo em, bố có hiểu con không ?*)

– GV dán lên bảng lớp tờ giấy khổ to đã viết nội dung bài tập 2 ; nghe HS phát biểu, điền nhanh vào chỗ trống các câu trả lời theo phát biểu của HS.

Đáp án :

a) Con trai thích xem phim gì ?

Bố trả lời : phim hoạt hình.

Con trai trả lời : *siêu nhân*.

b) Con trai thích làm gì vào ngày nghỉ ?

Bố trả lời : thích xem ti vi, đi đá bóng.

Con trai trả lời : thích xem ti vi, thích đọc sách.

c) Con trai thích đọc truyện gì ?

Bố trả lời : Harry Potter.

Con trai trả lời : Harry Potter.

d) Con trai có thích đá bóng không ?

Bố trả lời : thích đá bóng.

Con trai trả lời : không thích đá bóng.

e) Bố không hiểu con trai lắm.

– Những HS làm bài không đúng tự sửa bài.

* Chú ý : Tùy theo trình độ chung của lớp, có thể cho HS nghe 2, 3 lần nhưng trước khi cho nghe, cần nói rõ cho HS biết số lần được nghe.

3. Hỏi – đáp với bạn : *Bạn thích làm gì, đọc gì, nghe gì, xem gì ?* (bài tập 3)

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp : mỗi em tự nói cho bạn nghe về sở thích của mình : thích làm gì, đọc gì, nghe gì, xem gì.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, bình chọn cặp hỏi – đáp tốt nhất (thực hiện đúng yêu cầu, đối thoại tự nhiên, phát âm đúng).

III - LUYỆN ĐỌC

AI GIỎI HƠN ?

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài đọc trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu tên bài *Ai giỏi hơn ?*; hướng dẫn HS quan sát tranh, nói về tranh : Trên tàu hoả. Hai người đàn ông đang nói chuyện với nhau. Một người vẻ trí thức, người kia vẻ nông dân.
- GV : Hai người trong tranh – 1 là nhà khoa học, 1 là nông dân. Nhà khoa học thông minh, học nhiều hơn bác nông dân ít học nhưng với bài đọc này, các em sẽ biết ai thông minh hơn, ai giỏi hơn ?

2. Nghe và đọc

- HS nghe đọc truyện lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe qua băng), vừa nghe vừa theo dõi SGK.
- GV giải nghĩa các từ ngữ mới : *nông dân, chơi trò, đổ nhau, bánh xe, hình tròn, lẳng lặng, hỏi tiếp, đồng ý, lên núi, rất lâu.*
 - **trò** : hoạt động diễn ra để vui chơi.
 - **lẳng lặng** : một cách im lặng, không nói một tiếng nào.
 - **hỏi tiếp** : hỏi thêm một lần nữa, ngay sau khi vừa hỏi.
 - **lâu** : một thời gian dài.
- GV đọc từng từ ngữ mới, HS đọc theo.
- HS nghe đọc lại bài lần 2.
- Từng cặp hoặc nhóm HS luyện đọc. GV theo dõi, giúp đỡ HS.
- HS tiếp nối nhau đọc từng câu trong bài.
- Một vài tổp HS (mỗi tổp 2, 3 em) tiếp nối nhau đọc từng đoạn đến hết bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu.

3.1. Bài tập 1 (*Dựa vào bài đọc, kiểm tra thông tin : đúng hay sai ?*)

- 1, 2 HS đọc nội dung bài tập trước lớp.
- HS đọc thầm từng ý a, b, c, d, e, g, đối chiếu với bài đọc trong SGK, đánh dấu xác định thông tin nêu ra là đúng hay sai.
- HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV nhận xét.

Đáp án :

	ĐÚNG	Sai
a) Nhà khoa học và bác nông dân lần đầu gặp nhau.	☒	☐
b) Nhà khoa học hỏi bác nông dân 3 câu hỏi.	☒	☐
c) Bác nông dân trả lời được 2 câu hỏi của nhà khoa học.	☐	☒
d) Tổng cộng bác nông dân trả nhà khoa học 3 đồng.	☒	☐
e) Bác nông dân hỏi nhà khoa học 1 câu hỏi.	☒	☐
g) Nhà khoa học trả bác nông dân 10 đồng.	☒	☐

3.2. Bài tập 2 (Trả lời câu hỏi)

- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp các câu hỏi.
- HS tự trả lời từng câu hỏi – trả lời đầy đủ hoặc vắn tắt.
- Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp, sau đó đổi vai.
- Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, bình chọn nhóm thực hành tốt nhất.

Đáp án :

- a) – Nhà khoa học và bác nông dân làm quen với nhau ở đâu ?
 - Nhà khoa học và bác nông dân làm quen với nhau trên tàu hoả./ Trên tàu hoả.
- b) – Họ chơi trò gì ?
 - Họ chơi trò đổ nhau./ Đổ nhau
- c) – Nếu bác nông dân không trả lời được 1 câu hỏi, bác ấy phải trả bao nhiêu tiền ?
 - Bác ấy phải trả 1 đồng./ – 1 đồng.
- d) – Nếu nhà khoa học không trả lời được 1 câu hỏi, nhà khoa học phải trả bao nhiêu tiền ?
 - Nhà khoa phải trả 10 đồng./ – 10 đồng.
- e) – Kết thúc trò chơi, bác nông dân đã trả nhà khoa học bao nhiêu tiền ? Nhà khoa học đã trả bác nông dân bao nhiêu tiền ?
 - Kết thúc trò chơi, bác nông dân đã trả nhà khoa học 3 đồng. Nhà khoa học đã trả bác nông dân 10 đồng.
- g) – Theo em, ai giỏi hơn ai ?
 - Bác nông dân giỏi hơn./ –Bác nông dân.

4. Phát âm

- GV đọc mẫu, HS nghe và nhắc lại những từ ngữ mới, chú ý các từ ngữ : *nông dân, đổ nhau, lên núi, hình tròn, lắng lắng, trên trời.*
- HS thi phát âm đúng những từ ngữ mới và khó.
- Một vài HS thi đọc truyện trước lớp.

5. Kể lại câu chuyện (bài tập 4).

- GV nêu yêu cầu của bài tập.
- HS đọc thầm lại câu chuyện.
- Từng cặp HS (không nhìn SGK) kể lại câu chuyện cho nhau nghe
- HS thi kể lại nửa đầu của câu chuyện (từ đầu đến *Bác nông dân phải trả 1 đồng nữa*), sau đó thi kể nửa còn lại của câu chuyện. Cả lớp và GV nhận xét, chấm điểm.
- 2 HS tiếp nối nhau thi kể toàn bộ câu chuyện.

IV - LUYỆN VIẾT

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1).

- GV đọc đoạn văn cần viết chính tả trong bài *Các cháu mới về à ?* ; 3, 4 HS đọc lại.
- Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn. GV nhắc các em chú ý những từ dễ viết sai chính tả, HS có thể viết nhanh ra nháp để ghi nhớ những từ đó. Ví dụ : *mới quen, Phương, thỉnh thoảng,...*
- HS gấp SGK, viết bài theo lời đọc của GV. GV nói rõ sẽ đọc mỗi cụm từ hoặc câu ngắn 2 lần, cuối cùng, sẽ đọc cả đoạn văn để HS soát lỗi.
- HS trao đổi bài với bạn bên cạnh để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.
- GV chấm, chữa bài của HS.

2. Viết từ 5 đến 7 câu nói về một ngày nghỉ của em (bài tập 2).

- GV lưu ý HS :
 - Các em viết từ 5 đến 7 câu, viết được nhiều hơn càng tốt.
 - Nội dung viết về một ngày nghỉ : em ngủ dậy lúc mấy giờ, em làm gì, ăn gì, xem gì, trò chuyện với ai, đi chơi ở đâu, với ai ?...
- HS viết bài ; đọc bài trước lớp ; cả lớp và GV nhận xét. GV chấm điểm bài viết của một số HS.
- Ví dụ : Hôm qua là chủ nhật. Đó là một ngày nghỉ rất vui. Buổi sáng, tôi dậy lúc 7 giờ. Tôi ra sân tập thể dục. Vào nhà, mẹ đã nấu phở xong. Phở rất ngon. Cả nhà tôi ăn phở. Sau đó, bố mẹ và tôi đi siêu thị,...

* HS đọc bảng tổng kết các từ ngữ được cung cấp ở cuối bài 1. GV dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc và viết các từ ngữ mới.

BÀI 2. GIA ĐÌNH

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết cách trò chuyện với người đối thoại về gia đình, họ hàng và tình cảm gia đình, họ hàng,...

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

– Cấu trúc *vừa... vừa...*

b) Từ vựng

– Từ ngữ chỉ quan hệ gia đình.

– Từ ngữ xưng hô.

– Cách dùng các từ *thường, hay, luôn luôn*.

– Mẫu câu ghép sử dụng cặp quan hệ từ : *Nếu... thì...*

c) Văn hoá

Có hiểu biết về quan hệ gia đình, quan hệ hàng xóm láng giềng ở Việt Nam.

I - HỘI THOẠI

VỪA LÀ HỌ HÀNG, VỪA LÀ HÀNG XÓM

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài đọc ; tranh minh hoạ bài tập 6, 7 trong SGK ; sơ đồ họ hàng Phương (khổ to).
- Đĩa CD (nếu có).
- Một vài tờ giấy khổ to viết nội dung bài tập 3, 7.

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu chủ điểm *Gia đình*, bài hội thoại *Vừa là họ hàng, vừa là hàng xóm*.
- HS quan sát tranh minh hoạ, nói về tranh (Lân và Phương chỉ tay về phía mấy ngôi nhà nhỏ. Bên cửa sổ một ngôi nhà là một cụ ông, một cụ bà đang trò chuyện).

2. Nghe và đọc

– HS nghe bài hội thoại lần 1.

– GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *hàng xóm, thân mật, nước ngoài, ít khi, quan hệ, khá* tốt, *nói đùa, bà nội, út, kể, con đầu, trong Nam, sống gần, vừa là, bạn thân*.

• **thân mật** : có những biểu hiện chân thành, gần bó với nhau.

• **nước ngoài** : các nước không phải Việt Nam.

• **ít khi** : số lần không nhiều.

• **quan hệ** : sự gần bó, ảnh hưởng lẫn nhau giữa hai hoặc nhiều sự vật.

• **khá** : ở mức cao, trên trung bình.

• **đùa** : nói hoặc làm điều gì cho vui, không phải thật.

• **chú út** : người em trai nhỏ nhất của bố.

• **kể đó** : liền ngay đó.

• **con đầu** : người con thứ nhất.

• **vừa... vừa...** : cặp từ nối hai động từ hoặc hai tính từ thể hiện hai hoạt động diễn ra đồng thời hoặc hai đặc điểm cùng tồn tại ở sự vật.

• **thân** : có quan hệ gần gũi, gần bó.

– HS nghe đọc bài hội thoại lần 2.

– Từng cặp HS luyện đọc : mỗi em đọc theo lời 1 nhân vật (em đọc lời Lân, em đọc lời Phương, sau đó đổi vai).

– HS tiếp nối nhau đọc từng lời thoại trước lớp : HS1 đọc lời Lân, HS2 – lời Phương, HS3 – lời Lân, HS4 – lời Phương,....

– Một vài cặp HS (trong vai Lân, Phương) đọc cả bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1).

– HS tiếp nối nhau đọc các câu hỏi a, b, c, d, e.

– HS đối chiếu SGK, trả lời lần lượt từng câu hỏi.

– Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp ; sau đó thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

a) – Lân thấy hàng xóm của Phương thế nào ?

– Lân thấy hàng xóm của Phương rất thân mật.

b) – Theo Lân, quan hệ hàng xóm ở nước ngoài và ở Việt Nam khác nhau thế nào ?

– Quan hệ hàng xóm ở Việt Nam khá gần. Ở nước ngoài, hàng xóm ít khi nói chuyện với nhau.

c) – Hàng xóm nhà Phương là ai ?

– Hàng xóm nhà Phương là họ hàng của Phương.

d) – Ông bà nội, bác và chú của Phương sống ở đâu ?

– Ông bà nội, bác và chú của Phương sống ở cạnh nhà Phương.

e) – Vì sao Phương thích sống gần họ hàng ?

– Phương thích sống gần họ hàng vì anh chị em họ của Phương vừa là họ hàng, vừa là hàng xóm, vừa là bạn thân.

4. Luyện tập về từ ngữ

4.1. Bài tập 2 (Phương gọi mỗi người trong sơ đồ là gì ? Điền những từ đã cho vào chỗ trống)

– GV dán lên bảng sơ đồ họ hàng Phương (khổ to) ; lưu ý HS : sơ đồ này lấy Phương và gia đình Phương làm trung tâm ; HS cần đọc chú thích ở cuối trang để hiểu cách thể hiện trong sơ đồ.

– HS giải thích sơ đồ :

• Hàng 1 : cụ Bằng, cụ Lý (hàng **ông, bà**)

• Hàng 2 : ba con trai, ba con dâu của hàng 1 (hàng **bố mẹ**).

• Hàng 3 : các cháu của hàng 1, các con của hàng 2 (hàng **cháu**).

– Tay phải (tay mặt) : vợ (bác Huệ là vợ bác Mạnh) hoặc em (Dung là em Hưng) của người ở tay trái.

– GV nêu yêu cầu của bài tập : HS phải xác định Phương gọi mỗi người trong sơ đồ bằng gì ; điền từ thích hợp (*ông, bà, bác, chú, thím, anh, chị, em*) vào chỗ trống trong sơ đồ.

– 1 HS làm mẫu : Phương gọi cụ Bằng là : **ông** (*ông nội, nội*).

– HS làm bài ; phát biểu ý kiến, GV điền từ thích hợp vào chỗ trống trong sơ đồ trên bảng.

– HS đọc lại kết quả làm bài.

– Những HS làm bài sai sửa bài theo đáp án đúng.

Đáp án :

– Hàng 1 : Cụ Bằng : **ông** (*ông nội, nội*) – Cụ Lý : **bà** (*bà nội, nội*)

– Hàng 2 : Ông Mạnh : **bác** – Bà Huệ : **bác** ; Ông Cường : **bố** – bà Thuỷ : **mẹ** ;

Ông Bình : **chú** – Bà Hoà : **thím**

– Hàng 3 : Hưng : **anh** – Dung : **chị** ; Mỹ – **em gái** ; Thắng : **em** – Hiền : **em**

4.2. Bài tập 3 (Điền từ thích hợp vào chỗ trống)

– HS đọc nội dung bài tập 3.

– GV nhắc HS xem lại sơ đồ ở bài tập 2 để làm đúng bài tập 3 ; mời 1 HS làm mẫu cách Phương gọi ông Mạnh, bà Huệ (kết hợp giới thiệu từ **vợ, chồng**) : *Bác Huệ là vợ của bác Mạnh.*

→ *Bác Mạnh là **chồng** của bác Huệ.*

– HS làm bài. GV phát giấy khổ to đã viết nội dung bài tập cho một vài HS.

– Những HS làm bài trên giấy dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả.

Đáp án :

a) Ông bà nội Phương có **3** con trai.

- b) Bác Mạnh là **anh** của bố Phương.
- c) Bác Mạnh là **chồng** của bác Huệ.
- d) Bác Huệ là **vợ** của bác Mạnh.
- e) Bác Huệ là **mẹ** của anh Hưng và chị Dung.
- g) Anh Hưng và chị Dung là **anh chị họ** của Phương.
- h) Mỹ là **em gái** của Phương.
- i) Bố Phương là **anh** của chú Bình.
- k) **Vợ** của chú Bình là thím Hoà.
- l) Chú Bình và thím Hoà có hai con : con trai tên là **Thắng**, con gái tên là **Hiền**.
- m) Thắng và Hiền là **em họ** của Phương.

5. Phát âm (bài tập 4).

- GV đọc mẫu các từ ngữ mới, HS nghe và nhắc lại. GV nhắc HS chú ý đọc phân biệt : **chú bác** – **cái bát, rất thích** – **giấc ngủ, thân mật** – **bạc thang**.
- HS thi phát âm các từ ngữ mới và khó.
- Một vài cặp HS trong vai Lân và Phương thi đọc bài hội thoại trước lớp.

6. Đóng vai Lân và Phương, hỏi đáp với bạn theo bài hội thoại (bài tập 5).

- Từng cặp HS phân vai Lân, Phương thực hành hỏi – đáp, sau đó đổi vai. Lúc đầu, các em có thể nhìn SGK, sau đó thoát ly dần SGK.
- HS thi hỏi – đáp trước lớp. Có thể mời những HS không cùng cặp.

7. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp.

7.1. Bài tập 6 (Dùng kết cấu vừa... vừa...)

- GV đọc yêu cầu của bài tập ; hướng dẫn HS quan sát tranh minh hoạ, giải nghĩa các từ ngữ mới : *ghế, giường, khoai tây rán, thông minh, chăm chỉ, già, yếu*.
- HS đọc câu mẫu : *Chú Kim là chú mình và là thầy giáo của mình.* → *Chú Kim **vừa** là chú mình **vừa** là thầy giáo của mình.*
- GV phân tích câu mẫu, giải thích : kết cấu **vừa.... vừa** chỉ 2 hoạt động diễn ra đồng thời hoặc 2 tính chất cùng có ở một sự vật. Mỗi từ **vừa** đặt trước một từ chỉ hoạt động hoặc tính chất. VD : Nó **vừa** ăn **vừa** nói. Cô ấy **vừa** đẹp **vừa** ngoan.
- HS làm bài cá nhân ; tiếp nối nhau phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án :

- a) Cái này **vừa** là ghế **vừa** là giường.
- b) Món khoai tây rán **vừa** ngon **vừa** rẻ tiền.
- c) Hằng **vừa** thông minh **vừa** chăm chỉ.
- d) Bà nội tôi bây giờ **vừa** già **vừa** yếu.

7.2. Bài tập 7 (Viết tiếp câu)

- HS đọc nội dung bài tập, quan sát tranh minh hoạ ý b, d.

- GV giải nghĩa những từ ngữ mới : *nấu ăn, chải đầu*.
- HS làm bài cá nhân, điền từ thích hợp vào chỗ trống (đáp án mở).
- GV dán tờ giấy ghi nội dung bài tập lên bảng. HS đọc kết quả làm bài, GV ghi từ cần điền theo phát biểu của HS ; chốt lại những ý kiến đúng.

Ví dụ :

- Ông nội tôi vừa xem ti vi vừa *hút thuốc/ uống cà phê/ ăn sáng/ ...*
- Em trai tôi vừa nghe nhạc vừa *hát*.
- Mẹ tôi vừa nấu ăn vừa *rửa cốc chén/ dạy em tôi học bài /...*
- Chị gái tôi vừa chải đầu vừa nhìn đồng hồ.

7.3. Bài tập 8 (Chọn từ ngữ thích hợp để hoàn thành câu)

Cách thực hiện tương tự bài tập 7 :

- GV đọc nội dung bài tập ; giải nghĩa các từ ngữ : *thường, hay, luôn luôn, ít khi, không bao giờ, uống rượu, nguy hiểm, thuận tiện*.
- Lưu ý HS : Đọc kĩ câu trước và câu sau, về trước hoặc về sau của một câu để lựa chọn đúng từ thích hợp với tình huống. VD : *thích* làm một việc gì thì *thường, luôn luôn* làm việc đó ; *không thích* thì *không bao giờ* làm. Không thích lắm thì *ít khi* làm. Có câu có thể có 2 đáp án.

Đáp án :

- Chú tôi rất thích ăn phở. Chú **thường** ăn phở vào bữa sáng.
- Bố tôi không thích uống rượu lắm. **Ít khi** bố tôi uống rượu.
- Ông ngoại tôi **không bao giờ** đi xe máy vì ông nghĩ đi xe máy nguy hiểm.
- Anh tôi **hay** đi xe máy vì anh nghĩ đi xe máy thuận tiện.
- Em gái tôi thích sô-cô-la lắm. Vì vậy, khi ăn kem, nó **luôn luôn/ thường** chọn kem sô-cô-la.

7.4. Bài tập 9 (Viết thêm từ xưng hô vào bảng)

- GV giải thích yêu cầu của bài tập, các thuật ngữ :

Tự xưng : ngôi thứ nhất

Chỉ người nghe : ngôi thứ hai

Chỉ người vắng mặt : ngôi thứ 3.

- HS suy nghĩ, làm bài cá nhân hoặc trao đổi nhóm. GV phát giấy cho các nhóm, khuyến khích HS viết được càng nhiều từ xưng hô đã học càng tốt.

- Đại diện nhóm dán kết quả làm bài lên bảng lớp, trình bày. Cả lớp và GV nhận xét, bình chọn nhóm làm bài tốt nhất – viết được nhiều từ, phát âm đúng.

* GV cũng có thể chia nhỏ công việc làm 3 phần (tự xưng/ chỉ người nghe/ chỉ người vắng mặt), giao cho mỗi nhóm thực hiện một phần của bài tập rồi khớp lại.

- GV giữ lại kết quả làm bài tốt nhất, mời cả lớp bổ sung từ ngữ cho phong phú.
- HS đọc đáp án để ghi nhớ các từ xưng hô.

Đáp án (những từ xưng hô HS đã biết) :

		Với người trên	Với người dưới	Với bạn
Tự xưng (ngôi thứ nhất)	Số ít	em, cháu, con	anh, chị, tôi, ta, ông, bà, bác, cô, chú, thím	tớ, tôi, mình
	Số nhiều	chúng em, chúng cháu, chúng con	các anh, các chị, chúng tôi, chúng ta, các ông, các bà, các bác, các cô, các chú, các thím	chúng tớ, chúng tôi, chúng mình
Chỉ người nghe (ngôi thứ hai)	Số ít	bác, ông, bà, cô, chú, thím, thầy, cô,...	em, bé, cậu (cậu em, cậu bạn – cách gọi người dưới)	cậu, bạn
	Số nhiều	các bác, các ông, các bà, các cô, các chú, các thím, các thầy, các cô,...	các em, các bé, các cậu (cậu em, cậu bạn)	các cậu, các bạn
Chỉ người vắng mặt (ngôi thứ ba)	Số ít	bác ấy, ông ấy, bà ấy, cô ấy, chú ấy, thím ấy, thầy ấy, cô ấy...	em ấy, em bé ấy, cậu ấy...	cậu ấy, bạn ấy
	Số nhiều	các bác ấy, các ông ấy, các bà ấy, các cô ấy, các chú ấy, các thím ấy, các thầy ấy, các cô ấy...	các em ấy, các em bé ấy, các cậu ấy...	các cậu ấy, các bạn ấy

* HS đọc và ghi nhớ mẫu câu : *Chị ấy vừa thông minh vừa chăm chỉ.*

II - LUYỆN NGHE

MẸ SINH ĐÔI

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh họa bài Luyện nghe trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có)

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu tên bài, giải nghĩa từ *sinh đôi* (đẻ một lần 2 con). Nêu yêu cầu của bài (sau khi nghe, HS phải làm được bài tập lựa chọn câu trả lời đúng, kể lại được mẩu truyện).
- HS quan sát tranh minh họa ; nói về tình huống trong tranh : Bố và cậu con trai về vui mừng đứng bên giường người mẹ trẻ. Người mẹ ngồi trên giường, ôm hai đứa bé sinh đôi (quấn kín trong tã lót, chỉ hở mặt).

2. Nghe - hiểu (bài tập 1).

Bài nghe :

MẸ SINH ĐÔI

Bố bảo Dũng :

– Mẹ mới sinh hai em bé. Con xin cô giáo cho con nghỉ học một ngày để đón các em nhé !

Dũng nói :

– Con chỉ nói với cô là con có thêm một em bé. Tuần sau con sẽ nói là có thêm em bé nữa. Như vậy, cô sẽ cho con nghỉ hai ngày.

– GV nêu yêu cầu của bài tập 1.

– HS đọc thầm các câu hỏi và phương án trả lời ; nêu thắc mắc (nếu có).

– HS nghe nội dung bài nghe lần 1 (nghe thầy cô đọc hoặc nghe băng). GV viết lên bảng, giới thiệu và hướng dẫn HS đọc các từ mới : *xin, để, đón, thêm, như vậy*.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 2, vừa nghe, vừa đánh dấu lựa chọn câu trả lời đúng.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.

– HS phát biểu, thống nhất đáp án :

a) (Phương án 2) – Hai em bé

b) (Phương án 1) – Xin cô giáo cho nghỉ học.

c) (Phương án 3) – Mỗi tuần nói với cô giáo là mẹ sinh một em bé.

d) (Phương án 3) – Để cô giáo cho nghỉ học hai lần.

– GV : *Câu nói của Dũng có gì đáng cười ?* (Mẹ không thể mỗi tuần sinh một em bé).

3. Kể lại truyện vui *Mẹ sinh đôi* (bài tập 2).

– HS nghe lại một lần nữa mẫu truyện.

– Từng cặp HS kể lại mẫu truyện cho nhau nghe.

– HS thi kể lại mẫu truyện trước lớp. GV và cả lớp nhận xét, chấm điểm. (Chú ý : Cần nhận xét theo hướng khích lệ HS).

III - LUYỆN ĐỌC

XA HAY GẦN ?

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Đĩa CD (nếu có).

– Một vài tờ phiếu khổ to viết nội dung bài tập 2, 4.

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu tên bài đọc *Xa hay gần ?* ; giải nghĩa từ *xa, gần* không chỉ có ý nghĩa chỉ địa điểm mà còn có ý nghĩa chỉ quan hệ họ hàng là xa hay gần gũi, thân thuộc.

2. Nghe và đọc

- HS nghe đọc bài lần 1.
- GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *bên nội, bên ngoại, dì, dượng, thân, gặp gỡ, thường xuyên* (*thường xuyên* : luôn luôn, đều đặn, không gián đoạn. Ví dụ : Cháu *thường xuyên* gửi thư cho ông bà).
- HS nghe đọc bài lần 2.
- Từng cặp HS luyện đọc.
- HS tiếp nối nhau đọc từng câu trước lớp. Một vài HS đọc cả bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu.

3.1. Bài tập 1

- HS đọc các câu hỏi, đối chiếu SGK, trả lời từng câu hỏi.
- Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp ; thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- a) – Dì và dượng ở bên nội hay bên ngoại ?
– Dì và dượng ở bên ngoại./ – Bên ngoại.
- b) – Cô chú ở bên nào ?
– Cô chú ở bên nội.
- c) – Vì sao một số gia đình đổi tên gọi “dì dượng” thành “cô chú” ?
– Vì gọi thể thân hơn, gần hơn.
- d) – Khi nào một người trong họ hàng được coi là thân hơn, gần hơn ?
– Một người trong họ hàng được coi là thân hơn, gần hơn nếu thường xuyên gặp gỡ, giúp đỡ nhau.

3.2. Bài tập 2

- HS đọc nội dung bài tập, nêu thắc mắc nhờ GV giải đáp (nếu có).
- HS làm bài. GV phát giấy đã viết nội dung bài cho một vài HS.
- Những HS làm bài trên giấy dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả.

Đáp án :

	Đúng	Sai
a) Dì là em gái của mẹ.	☒	☐
b) Dượng là chồng của dì.	☒	☐
c) Chú là em trai của mẹ.	☐	☒
d) Cậu là em trai của mẹ.	☒	☐
e) Vợ của chú gọi là mẹ.	☐	☒
g) Anh trai của bố gọi là bác.	☒	☐
h) Chị gái của mẹ gọi là cô.	☐	☒
i) Mẹ là vợ của cậu.	☐	☒

4. Phát âm (bài tập 3).

- GV đọc mẫu, HS phát âm những từ ngữ mới, chú ý các từ ngữ : *bình thường, thường xuyên, di dưỡng, bên nội, bên ngoại, họ hàng.*
- HS thi phát âm đúng các từ ngữ mới và khó trước lớp.
- HS thi đọc đúng cả bài.

5. Luyện tập về ngữ pháp.

5.1. Bài tập 4

- GV nêu yêu cầu của bài tập ; mời 1 HS đọc lại câu văn có cặp từ **Nếu... thì...** trong bài đọc : *Nếu bạn hay đến di dưỡng hoặc di dưỡng thường giúp đỡ bạn thì di dưỡng cũng thân, cũng gần như cô chú.*
- GV phân tích câu mẫu gồm 2 vế câu (vế 1 chỉ giả thiết, vế 2 chỉ kết quả, vế câu 1 mở đầu bằng quan hệ từ **nếu**) ; xác định yêu cầu của bài tập là nối vế câu ở cột A với vế câu ở cột B để tạo thành câu ghép dùng cặp quan hệ từ : *Nếu ... thì...* chỉ quan hệ giả thiết – kết quả.
- HS đọc từng vế câu. GV nói về những địa danh trong bài các em đã biết khi học *Tiếng Việt Vui 1* : Hồ Gươm ở Hà Nội, thành phố Huế và dòng sông Hương chảy qua Huế.
- HS làm bài. GV phát giấy khổ to cho một vài HS.
- Những HS làm bài trên giấy dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.
- HS đọc lại kết quả làm bài.

Đáp án : 1c, 2e, 3b, 4a, 5d

1) Nếu trời rét	a) thì bạn sẽ được biết Hồ Gươm.
2) Nếu bạn tập thể dục đều	b) thì bạn sẽ được ngắm dòng sông Hương.
3) Nếu bạn đến Huế	c) thì bạn phải mặc áo thật ấm.
4) Nếu bạn đến Hà Nội	d) thì bạn sẽ không nói được tiếng Việt.
5) Nếu bạn không tập nói nhiều	e) thì bạn sẽ có sức khỏe tốt.

5.2. Bài tập 5 (Thực hiện trò chơi "Ai giỏi hơn ?")

- HS đọc hướng dẫn cách thực hiện trò chơi.
- 2 HS làm mẫu : HS1 nói về câu bắt đầu bằng từ **nếu** (VD : **Nếu** ngày mai mưa to) – HS2 nói về câu bắt đầu bằng **thì** để hoàn thành câu (VD : **thì** cả nhà em không đi chơi). Sau đó đổi vai : HS2 nói về câu có từ **nếu**, HS1 nói về câu có từ **thì**.
- Từng tổp 3, 4 HS thực hiện trò chơi, sau đó thi trước lớp. GV chấm điểm mỗi lần HS nói đúng. Nhóm HS nhiều điểm hơn sẽ thắng cuộc.
- * HS đọc, ghi nhớ mẫu câu : **Nếu** trời đẹp **thì** cả nhà em đi chơi.

IV - LUYỆN VIẾT

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1).

- GV đọc đoạn văn cần viết chính tả. Một vài HS đọc trước lớp đoạn văn.
- HS đọc thầm lại đoạn văn, chú ý những từ các em dễ viết sai (có thể viết lại các từ đó).
Ví dụ : *thường, nghĩ, gặp gỡ, giúp, di dượng...*
- HS gấp SGK. GV đọc cho HS viết bài ; nói rõ : sẽ đọc mỗi cụm từ hoặc câu ngắn 2 lần ; cuối cùng đọc cả đoạn văn để HS rà soát bài chính tả.
- HS trao đổi bài với bạn để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.
- GV chấm, chữa bài của HS.

2. Viết từ 5 đến 7 câu về quan hệ họ hàng của em (bài tập 2).

- GV nêu yêu cầu của bài tập ; gợi ý cho HS viết bài. Ví dụ :
 - + Họ hàng của em có những ai ? (Ông bà bên nội, bên ngoại ; các bác, cô, chú, thím, dì ; anh chị em họ).
 - + Quan hệ họ hàng của gia đình em thế nào ?
- Mọi người có thường gặp gỡ nhau không ? Gặp nhau khi nào (hàng ngày, ngày cuối tuần, ngày Tết, nghỉ hè, nghỉ đông...) ? Mỗi lần gặp nhau thường làm gì (nói chuyện, chơi thể thao,...) ?
- Mọi người có yêu thương, giúp đỡ nhau không ? Em thích ai trong số các anh chị em họ ?...
- Một vài HS khá, giỏi trả lời làm mẫu trước lớp
- Học sinh viết bài ; trao đổi bài với bạn bên cạnh để góp ý lẫn nhau.
- HS đọc kết quả làm bài trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét. GV chấm điểm những bài viết tốt ; yêu cầu những HS viết bài chưa đạt, mắc nhiều lỗi chính tả về nhà viết lại.
- GV thu bài, chấm điểm bài viết của HS.

Ví dụ (về một đoạn văn 7 câu) :

Ông bà nội em sống ở quê. Còn ông bà ngoại thì sống với vợ chồng cậu Hưng, gần nhà em. Cậu Hưng là em trai của mẹ em. Chiều chủ nhật, gia đình em thường đến thăm ông bà ngoại và gia đình cậu Hưng. Mọi người ăn cơm, nói rất nhiều chuyện. Em với chị Trà Mi thì đọc truyện, chơi trò chơi điện tử. Em rất thân với chị Trà Mi.

* HS đọc bảng tổng kết các từ ngữ được cung cấp sau bài 2. GV dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, viết các từ ngữ trong bảng.

BÀI 3. THỜI GIAN - THỜI TIẾT

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

- Biết cách trò chuyện với người đối thoại về thời gian, thời tiết và việc sử dụng thời gian.

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

- Hỏi và trả lời câu hỏi có từ *bao giờ* đứng đầu câu (hỏi về việc diễn ra trong tương lai).
- Thể hiện ý cầu khiến bằng tình thái từ **đi** và **với** ở cuối câu.
- Dùng trạng ngữ chỉ thời gian.

b) Từ vựng

- Từ ngữ chỉ các khoảng thời gian trong ngày : *sáng, trưa, chiều, tối, đêm, khuya*.
- Từ ngữ chỉ các khoảng thời gian dài : *hôm nay, ngày mai, tuần, tháng, năm...*
- Quan hệ từ chỉ thời gian : *trong, ngoài, trước, sau*.

c) Văn hoá

Có thêm một số hiểu biết về thời tiết, khí hậu Việt Nam.

I - HỘI THOẠI

BAO GIỜ BẠN VỀ VIỆT NAM ?

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài hội thoại và bài tập 4, 6 trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).
- Một vài tờ giấy khổ to viết nội dung bài tập 1, 4, 7.
- Bảng từ ngữ chỉ thời gian (xem ở dưới).

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu chủ điểm *Thời gian – thời tiết* và bài hội thoại *Bao giờ cậu về Việt Nam ?*
- HS quan sát tranh minh hoạ. GV hướng dẫn HS nói về tranh : Tâm và Hạnh (đang ở nước ngoài) trò chuyện với nhau về Việt Nam, về vịnh Hạ Long. Phong nền của tranh là cảnh vịnh Hạ Long.

2. Nghe và đọc

- HS nghe bài hội thoại lần 1.
- GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc từng từ ngữ mới : *cùng, cả nhà, năm ngoái, năm kia, ngoài Bắc, ban đêm, hơi lạnh, chụp hình, vịnh, mặt trời, mọc* ; một số câu (ví dụ : *Hôm nay là ngày bao nhiêu ? Bao giờ em về Việt Nam ? Chị đã đi Hạ Long chưa ? Thời tiết ở Hạ Long thế nào ?*)
- HS nghe đọc bài hội thoại lần 2.
- Từng cặp HS luyện đọc. Mỗi em đọc 1 đoạn rồi nghe bạn góp ý, hoặc tiếp nối nhau (mỗi em một vai) đọc từng lượt lời của Tâm, Hạnh.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của các nhân vật trong bài (HS1 Tâm, HS2 Hạnh, HS3 Tâm, HS4 Hạnh,...).
- Vài cặp HS đọc cả bài trước lớp.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu.

3.1. Bài tập 1 (Kiểm tra thông tin : đúng hay sai ?)

- 1 HS đọc trước lớp các thông tin trong bài.
- Cả lớp đọc thầm từng thông tin, đối chiếu SGK, đánh dấu xác định thông tin đưa ra đúng hay sai. GV phát giấy đã viết nội dung bài tập cho một vài HS.
- HS đọc kết quả làm bài. Những HS làm bài trên giấy dán bài lên bảng lớp, trình bày kết quả.

Đáp án :

	Đúng	Sai
a) Tâm và Hạnh sắp đi Hạ Long.	☐	☒
b) Tâm chưa bao giờ đi Hạ Long.	☒	☐
c) Hạnh đi Hạ Long ba lần rồi.	☐	☒
d) Hạnh đã đi thuyền và chụp hình.	☒	☐
e) Tâm đã chụp nhiều hình về Hạ Long.	☐	☒

3.2. Bài tập 2 (Trả lời câu hỏi)

- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp các câu hỏi a, b, c, d, e, g ; nêu thắc mắc nếu có câu các em chưa hiểu.
- HS đọc thầm các câu hỏi, đối chiếu SGK, trả lời từng câu hỏi.
- Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp ; thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- a) – Tâm và Hạnh đang ở Việt Nam, phải không ?
– Không, Tâm và Hạnh đang ở nước ngoài.
- b) – Bao giờ gia đình Tâm về Việt Nam ?
– Tháng sau gia đình Tâm về Việt Nam./ – Tháng sau.
- c) – Họ sẽ đi thăm cảnh đẹp ở đâu ?
– Họ sẽ đi thăm vịnh Hạ Long./ – Ở vịnh Hạ Long.
- d) – Hạnh đã bao giờ đi thăm vịnh Hạ Long chưa ?
– Rồi, Hạnh đã đi hai lần rồi.
- e) – Tháng 10 ở Hạ Long là mùa gì ?
– Tháng 10 ở Hạ Long là mùa thu.
- g) – Thời tiết ở Hạ Long vào tháng 10 như thế nào ?
– Trời không mưa, nhiều nắng, gió mát, ban đêm hơi lạnh.

4. Phát âm (bài tập 3).

- GV đọc mẫu, HS luyện phát âm đúng những từ ngữ mới, chú ý các từ ngữ khó : *năm ngoái, mặt trời mọc, chụp hình, vịnh Hạ Long, gió mát.*
- HS thi phát âm đúng các từ ngữ mới và khó trước lớp.
- HS thi đọc đúng bài hội thoại theo lời Tâm, Hạnh.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp.

5.1. Bài tập 4 (Điền từ vào chỗ trống)

- HS đọc yêu cầu của bài tập.
- HS quan sát tranh cây dừa và chú khỉ, đọc từ trên quả dừa : *tháng, tuần, ngày, giờ, phút, giây, năm.*
- HS đọc thầm nội dung bài tập, chọn từ thích hợp (*hai, tháng, tuần, ngày, giờ, phút, giây, năm*) điền vào chỗ trống trong mỗi câu. Một vài HS được nhận tờ giấy đã ghi nội dung bài tập.
- HS lần lượt đọc to từng câu. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.
- GV dán lên bảng tờ giấy có lời giải đúng, mời HS nhìn phiếu đọc lại các câu văn đã điền từ hoàn chỉnh.
- HS sửa bài theo lời giải đúng (nếu sai).

Đáp án :

- a) Một năm có 12 **tháng**.
- b) Một tháng có 30 hoặc 31 **ngày**.
- c) Tháng (1) **hai** có 28 hoặc 29 (2) **ngày**.

- d) Một tuần có 7 **ngày**.
 e) Một tháng có hơn 4 **tuần**.
 g) Một ngày có 24 **giờ**.
 h) Một giờ có 60 **phút**.
 i) Một phút có 60 **giây**.

GV có thể hướng dẫn HS luyện tập mở rộng theo cách đặt và trả lời dựa trên nội dung từng câu, ví dụ : Tháng mấy có 30 ngày ? Hai tuần là bao nhiêu ngày ? Ba giờ là bao nhiêu phút ?,...

5.2. Bài tập 5 (Hỏi – đáp với bạn)

- HS tiếp nối nhau đọc các ý a, b, c, d, e, g, h, i, k, l của bài tập.
- GV giải nghĩa, làm rõ những cụm từ :

hôm nay – hôm qua – ngày mai

tháng này – tháng trước – tháng sau

năm nay – năm ngoái – năm kia – năm sau

GV giới thiệu bảng từ chỉ thời gian (chú ý các cột *hôm nay, tháng này, năm nay*), giúp HS hiểu cách dùng từ Việt chỉ thời quá khứ, hiện tại, tương lai :

	Quá khứ			Hiện tại	Tương lai		
	lúc này			BÂY GIỜ	lát nữa		
ngày	3 hôm trước	hôm kia	hôm qua	HÔM NAY	ngày mai	ngày kia	3 ngày nữa
tuần	3 tuần trước	tuần trước nữa	tuần trước	TUẦN NÀY	tuần sau	tuần sau nữa	3 tuần nữa
tháng	3 tháng trước	tháng trước nữa	tháng trước	THÁNG NÀY	tháng sau	tháng sau nữa	3 tháng nữa
năm	3 năm trước	năm trước nữa = năm kia	năm ngoái = năm trước	NĂM NAY	năm sau = năm tới = sang năm	năm sau nữa	3 năm nữa

- HS thực hành hỏi – đáp với bạn theo thông tin ở thời điểm hiện tại.
- HS thi hỏi – đáp trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét về nội dung câu trả lời, về phát âm, cách hội thoại, bình chọn cặp hỏi – đáp hay nhất.

Ví dụ :

- a) – Hôm nay là thứ mấy ? Ngày bao nhiêu ? Tháng mấy ? – Hôm nay là thứ tư, ngày 26, tháng 10.
 b) – Hôm qua là thứ mấy ? Ngày bao nhiêu ? – Hôm qua là thứ ba, ngày 25.

c) – Ngày mai là thứ mấy ? Ngày bao nhiêu ? – Ngày mai là thứ năm, ngày 27.

d) – Tháng này là tháng mấy ? – Tháng này là tháng 10.

e) – Tháng trước là tháng mấy ? – Tháng trước là tháng 9.

g) – Tháng sau là tháng mấy ? – Tháng sau là tháng 11.

h) – Năm nay là năm bao nhiêu ? – Năm nay là năm 2016.

i) – Năm ngoái là năm bao nhiêu ? – Năm ngoái là năm 2015.

k) – Năm kia là năm bao nhiêu ? – Năm kia là năm 2014.

l) – Năm sau là năm bao nhiêu ? – Năm sau là năm 2017.

5.3. Bài tập 6 (Nhìn tranh, trả lời câu hỏi)

– GV hướng dẫn HS quan sát tranh, nói về tranh để trả lời đúng câu hỏi : *Hôm nay thời tiết thế nào ?*

Tranh 1 : Trên bãi biển nắng và nóng, mặt trời rực rỡ, mọi người đang tắm.

Tranh 2 : Trời nhiều mây, mặt trời bị mây che khuất.

Tranh 3 : Trời mưa to, người đi đường mặc áo mưa, che ô.

Tranh 4 : Trời lạnh, gió thổi mạnh, người đi đường mặc áo ấm vẫn co ro vì rét.

(GV có thể gợi ý để HS nói về nội dung tranh, ví dụ với tranh 1 : Tranh vẽ cảnh ở đâu ? Bầu trời lúc đó thế nào ? Mọi người đang làm gì ?...)

– Từng cặp HS nhìn tranh (em hỏi, em trả lời sau đó đổi vai) thực hành hỏi – đáp : *Hôm nay thời tiết thế nào ?*

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án (gợi ý) :

Tranh 1 : – *Hôm nay thời tiết thế nào ?* – *Hôm nay, trời nắng và nóng.*

Tranh 2 : – “ “ “ ? – *Trời nhiều mây, không mưa.*

Tranh 3 : – “ “ “ ? – *Trời mưa to.*

Tranh 4 : – “ “ “ ? – *Trời lạnh, gió mạnh, không mưa.*

5.4. Bài tập 7 (Đặt câu hỏi cho các cụm từ in đậm)

– HS đọc trước lớp yêu cầu của bài tập. GV giải nghĩa cụm từ *sang năm* = *năm sau, năm tới*.

– 1 HS thực hành làm mẫu câu a, giúp cả lớp hiểu cần sử dụng các cụm từ *bao giờ, khi nào* để đặt câu hỏi cho các cụm từ in đậm :

Tháng sau, em cùng bố mẹ em về Việt Nam.

→ **Bao giờ** em cùng bố mẹ về Việt Nam ?

→ **Khi nào** em cùng bố mẹ về Việt Nam ?

– HS làm bài cá nhân, tiếp nối đọc các câu đặt được.

Đáp án :

b) → *Bao giờ/ Khi nào* em đi xem phim ?

c) → *Bao giờ/ Khi nào* bạn làm bài tập ?

d) → *Bao giờ/ Khi nào* em lên lớp 9 ?

* GV có thể cho từng cặp HS luyện tập hỏi – đáp mở rộng theo các câu hỏi : Tháng sau em sẽ làm gì ? Ngày mai em sẽ làm gì ? Buổi chiều em sẽ làm gì ? Sang năm em sẽ làm gì ?...

5.5. Bài tập 8 (Điền các từ *dưới, trong, trước, sau* vào chỗ trống)

– GV lưu ý HS : Để điền đúng các từ *dưới, trong, ngoài, trước, sau* vào chỗ trống, các em cần đọc kĩ, hiểu đúng nội dung câu văn đứng trước và sau chỗ trống cần điền từ.

– HS viết bài, trao đổi đáp án với bạn. GV phát giấy đã viết nội dung bài cho một vài HS.

– Những HS làm bài trên giấy dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– HS đọc lại kết quả làm bài.

Đáp án :

a) ... Hôm nào bố mẹ cũng dậy từ (1) **trước** khi mặt trời mọc. (2) **Sau** khi đánh răng, rửa mặt, mẹ em chuẩn bị bữa ăn sáng. (3) **Trong** khi mẹ chuẩn bị bữa ăn sáng, bố giặt quần áo.

b) – Cậu về Việt Nam trên một tháng à ?

– Không (1) **dưới** một tháng. Còn cậu ?

– Tớ ở đó đến (2) **sau (ngoài)** Tết.

– Cậu được ăn Tết ở Việt Nam à ? Thích nhỉ ?

* HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu đặt trong khung màu : 1. ***Bao giờ*** chị về Việt Nam ? 2. ***Tháng sau*** em về.

II - LUYỆN NGHE

DỰ BÁO THỜI TIẾT NGÀY 29 THÁNG 9

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh minh hoạ bản đồ thời tiết trong SGK.

– Đĩa CD (nếu có).

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu tên bài Luyện nghe, giải nghĩa từ *dự báo* ; nêu yêu cầu (sau khi nghe, HS phải phân biệt được thông tin đúng/sai, trả lời được các câu hỏi, thực hành hỏi – đáp với bạn về thời tiết Việt Nam dựa theo bản tin).

– HS quan sát tranh minh hoạ ; nói về tranh : bản đồ Việt Nam có tên một số vùng ở Bắc bộ, Trung Bộ, Nam Bộ và các ký hiệu mây, nắng, mưa.

2. Nghe – hiểu

Bài nghe :

DỰ BÁO THỜI TIẾT NGÀY 29 THÁNG 9

- *Bắc Bộ* : Ngày nắng. Đêm có mưa nhỏ. Nhiệt độ từ 26 đến 31 độ.
- *Trung Bộ* : Ngày nắng. Đêm không mưa. Nhiệt độ từ 27 đến 32 độ.
- *Nam Bộ* : Ngày nắng. Chiều tối có *mưa rào*. Nhiệt độ từ 28 đến 33 độ.

2.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ✓ vào ô thích hợp)

- GV nêu yêu cầu : HS đánh dấu ✓ vào ô thích hợp, xác định thông tin đưa ra là đúng hay sai.
- HS đọc thầm các thông tin a, b, c, d, e.
- HS nghe nội dung bài nghe lần 1. GV viết lên bảng, giới thiệu từ ngữ mới : *mưa rào*.
- HS nghe nội dung bài nghe lần 2, vừa nghe, vừa đánh dấu xác định thông tin đưa ra là đúng hay sai.
- HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.
- HS phát biểu, thống nhất đáp án :

	Đúng	Sai
a) Đây là dự báo thời tiết ở Bắc Bộ.	☐	☒
b) Đây là dự báo thời tiết ở Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ.	☒	☐
c) Bắc Bộ ngày nắng, đêm có mưa nhỏ.	☒	☐
d) Trung Bộ ngày có mưa, đêm không mưa.	☐	☒
e) Nam Bộ chiều tối có mưa rào.	☒	☐

2.2. Bài tập 2 (Trả lời câu hỏi)

- HS đọc thầm các câu hỏi và tự trả lời dựa vào những gì đã nghe.
- HS nghe lại bài lần nữa để kiểm tra, sửa đáp án (nếu sai).
- HS đọc kết quả làm bài trước lớp. Cả lớp thống nhất đáp án :
- a) Nhiệt độ ở Bắc Bộ ngày 29 tháng 9 : *từ 26 đến 31 độ*.
- b) Nhiệt độ ở Trung Bộ ngày 29 tháng 9 : *từ 27 đến 32 độ*.
- c) Nhiệt độ ở Nam Bộ ngày 29 tháng 9 : *từ 28 đến 33 độ*.

3. Dựa vào nội dung bài nghe, hỏi đáp với bạn về thời tiết ở Việt Nam.

- GV lưu ý HS : Cần dựa vào nội dung bài nghe và các câu hỏi, câu trả lời ở bài tập 1, 2 để hỏi
- đáp về thời tiết ở Việt Nam ngày 29 tháng 9. Lúc đầu HS có thể nhìn sách, sau đó cố gắng thoát ly sách.

- 2 HS thực hành làm mẫu. Các em có thể nêu các câu hỏi, ví dụ :
 - Đây là dự báo thời tiết ở đâu ?
 - Đây là dự báo thời tiết vào ngày nào, tháng mấy ?
 - Thời tiết ở Bắc Bộ trong ngày đó thế nào ? Nhiệt độ bao nhiêu ?
 - Thời tiết ở Trung Bộ trong ngày đó thế nào ? Nhiệt độ bao nhiêu ?
 - Thời tiết ở Nam Bộ trong ngày đó thế nào ? Nhiệt độ bao nhiêu ?
- Từng cặp HS thực hành hỏi đáp ; thi hỏi đáp trước lớp.

III - LUYỆN ĐỌC

BẠN ĐẾN ĐÂY ĐI !

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài đọc trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu tên bài ; giải thích : *Bạn đến đây đi !* là câu mời, gọi (cầu khiến).
- HS quan sát tranh, nói về tranh : Những đám mây trắng bay lơ lửng trên bầu trời. Phía dưới là hồ nước. Vài con cá ngóc đầu lên gọi mây : *Bạn đến đây đi !*

2. Nghe và đọc

- HS nghe đọc bài lần 1.
- GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *đám mây, đàn cá, bơi, nhìn thấy, gọi, sắp hết, thổi, hạt nước, trở thành, băng, to dần, giọt nước đá, đủ nặng, rơi, không khí.*
- HS nghe đọc bài lần 2.
- Từng cặp HS luyện đọc.
- HS tiếp nối nhau đọc từng câu trong bài trước lớp.
- Một vài tổp HS (mỗi tổp 2, 3 em) tiếp nối nhau đọc từng đoạn trước lớp cho đến hết bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu.

3.1. Bài tập 1 (Trả lời câu hỏi)

- 1, 2 HS đọc trước lớp các câu hỏi.
- HS đọc thầm các câu hỏi, tự trả lời.
- Từng cặp thực hành hỏi – đáp ; thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- a) – Đám mây bay ở đâu ?
– Đám mây bay ở trên trời.
- b) – Đàn cá nói gì với đám mây ?
– Đàn cá nói : “Hồ sắp hết nước rồi. Mây cho chúng tôi nước với !”
- c) – Đám mây nói với gió điều gì ?
– Đám mây nói : “ Gió lạnh ơi, bạn đến đây đi !”
- d) – Gió đã làm gì ?
– Gió đã thổi vào mây, làm cho các hạt nước nhỏ trong đám mây trở thành hạt băng.

3.2. Bài tập 2 (Đánh dấu ✓ vào ô trống trước câu trả lời đúng)

- HS đọc thầm các phương án trả lời, đánh dấu ✓ vào phương án đúng.
- HS trao đổi đáp án với bạn ; phát biểu ý kiến, thống nhất đáp án :
- a) (Phương án 1) – Gió lạnh.
- b) (Phương án 3) – Những hạt nước trở thành hạt băng.
- c) (Phương án 1) – Những hạt băng to dần và trở thành giọt nước đá.
- d) (Phương án 2) – Những giọt nước đá rơi xuống khi chúng đủ nặng.
- e) (Phương án 3) – Những giọt nước đá trở thành hạt mưa khi gặp không khí nóng.

4. Phát âm.

- GV đọc mẫu các từ ngữ mới, chú ý các từ ngữ khó : *đám mây trắng, giọt nước đá, không khí nóng, gió lạnh thổi, hạt nước nhỏ, đủ nặng.*
- HS thi đọc đúng các từ ngữ khó ; thi đọc đúng cả bài.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp.

5.1. Bài tập 4 (Chuyển các câu đã cho thành câu khiến có từ **đi ở cuối câu)**

- HS đọc yêu cầu của bài tập và câu mẫu : *Bạn đến đây. → Bạn đến đây **đi** !.*
- GV phân tích câu mẫu ; giải thích ý nghĩa câu khiến, mời, gọi và cách dùng từ **đi** (cấu tạo : *Bạn đến đây + đi !*).
- HS đọc thầm từng câu, làm bài ; đọc kết quả trước lớp.

Đáp án :

- a) Em làm bài **đi** !
- b) Con hỏi cô giáo **đi** !
- c) Bạn giúp mình **đi** !
- d) Cô bán cho cháu quyển sách **đi** !

5.2. Bài tập 5 (Chuyển các câu đã cho thành câu khiến có từ **với ở cuối câu)**

Cách thực hiện tương tự bài tập 3 : HS đọc câu mẫu (*Mây cho chúng tôi nước. → Mây cho chúng tôi nước với !*) ; GV phân tích câu mẫu. HS thực hành.

Đáp án :

- a) Bạn giúp mình **với** !
- b) Cô bán cho cháu quyển sách **với** !
- c) Mẹ cho con đi siêu thị **với** !
- d) Các chị cho em chơi bóng **với** !

5.3. Bài tập 6 (Đánh dấu vào ô thích hợp)

– 1, 2 HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV giải thích : Bài tập giúp các em hiểu ý nghĩa của cách dùng từ **đi** và **với** ở cuối câu. Để làm bài đúng, HS cần đọc lại lời giải bài tập 4, 5.

– HS làm việc cá nhân ; phát biểu ý kiến.

Đáp án :

	Dùng từ đi ở cuối câu	Dùng từ với ở cuối câu
– Khi muốn người khác giúp mình hoặc cho mình cùng tham gia học tập, làm việc, vui chơi,...		x
– Khi muốn người khác làm một việc.	x	

5.4. Bài tập 7 (Thực hành viết câu khiến dùng **đi ở cuối câu)**

– GV nêu yêu cầu của bài tập : HS luyện tập ứng dụng những hiểu biết vừa học ở bài tập 6 để chuyển những câu đã cho thành câu khiến (để nghị người khác làm một việc gì đó) có dùng **đi** ở cuối câu.

– HS viết bài ; phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- a) Các bạn hát **đi** !
- b) Bạn đọc sách **đi** !
- c) Anh chơi game **đi** !
- d) Mẹ đi chợ **đi** !

5.5. Bài tập 8 (Thực hành viết câu khiến có **với ở cuối câu)**

Cách tổ chức thực hiện tương tự bài tập 7. GV giúp HS hiểu : bài tập giúp HS ứng dụng hiểu biết vừa học để chuyển những câu đã cho thành câu khiến (thể hiện mong muốn người khác giúp mình hay cho mình cùng tham gia học tập, làm việc, vui chơi...) có dùng **với** ở cuối câu.

Đáp án :

- a) Các bạn cho mình hát **với** !
- b) Bạn cho mình mượn sách **với** !
- c) Anh cho em chơi game **với** !
- d) Mẹ cho con đi chợ **với** !

* HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. Bạn đến đây **đi** ! 2. Bạn giúp tôi **với** !

IV - LUYỆN VIẾT

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Các tranh nhỏ minh hoạ bài tập 2 trong SGK.
- 2, 3 tờ giấy khổ to viết nội dung mẫu truyện *Người lười nhất* (chưa điền dấu thanh) ; 2, 3 tờ viết nội dung lá thư ở bài tập 2.

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1).

- Một vài HS đọc trước lớp đoạn văn cần viết chính tả trong bài *Bạn đến đây đi !*
- Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn, chú ý những từ các em dễ viết sai.
- HS gấp SGK. GV đọc cho HS viết bài.
- HS tự chữa bài.
- GV chấm, chữa bài của HS.

2. Điền dấu thanh vào mẫu truyện vui *Người lười nhất* (bài tập 2).

- GV đọc mẫu truyện chậm rãi cho HS nghe và nắm được thanh điệu.
- HS làm bài cá nhân.
- GV dán lên bảng 2, 3 tờ giấy đã viết nội dung bài ; mời HS lên bảng điền các dấu thanh, hoàn chỉnh mẫu truyện. Sau đó từng em đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét về dấu thanh, cách phát âm, thống nhất đáp án.
- HS đọc lại mẫu truyện đã hoàn chỉnh.
- GV hỏi HS về tính hài hước của mẫu truyện. (Cậu học trò ngốc, thầy giáo không làm bài kiểm tra, chỉ ngồi nhìn thì cho thầy là người lười nhất).

Đáp án :

Người lười nhất

Bố hỏi con :

- Trong lớp con, ai là người lười nhất ?
- Con không biết ạ.
- Ví dụ, trong khi tất cả lớp làm bài thì ai không làm bài, chỉ ngồi nhìn ?
- A, con biết rồi ! Đó là thầy giáo.

3. Hoàn thành bức thư (bài tập 3).

- GV giới thiệu lá thư từ Đà Lạt của Mai gửi cho em gái là Trang ; giới thiệu tranh minh hoạ những cảnh đẹp nổi tiếng của Đà Lạt : hồ Xuân Hương, thung lũng Tình Yêu, thác Cam Ly, thác Prenn,...
- HS quan sát các minh hoạ, đọc thầm lá thư.
- HS điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn chỉnh lá thư. GV lưu ý HS : có những chỗ trống đáp án tương đối mở, không nhất thiết chỉ là 1 từ.
- HS làm bài. GV phát giấy cho 2, 3 HS.
- Những HS làm bài trên giấy dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét.
- HS đọc lại lá thư đã hoàn chỉnh.

Đáp án :

... Đà Lạt (1) **đẹp/ đáng yêu** lắm. Bây giờ đang là mùa (2) **hè** nhưng (3) **nhiệt độ** ở đây chỉ từ 15 đến 22 độ. Ban ngày, trời nắng nhưng không (4) **nóng**. Ban (5) **đêm**, chị phải đắp chăn.
... Chị đã chụp (6) **hình/ ảnh** ở hồ Xuân Hương, thác Prenn, thác Cam Ly và thung lũng Tình Yêu. À, (7) **thức ăn/ hoa quả** Đà Lạt ngon lắm...

* HS đọc bảng tổng kết các từ ngữ. GV dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, viết các từ ngữ.

BÀI 4. TRƯỜNG HỌC

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết cách trò chuyện với người đối thoại về trường học, bạn bè và hoạt động học tập, vui chơi.

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

– Hỏi và trả lời câu hỏi với từ *bao giờ* ở cuối câu (hỏi về việc đã diễn ra).

– Dùng các trạng ngữ chỉ thời gian : *trong khi... ; trước khi... ; sau khi... ; khi thì... khi thì...*

– Dùng trạng ngữ chỉ nơi chốn.

b) Từ vựng

– Từ ngữ về các môn học, cấp học.

– Cách dùng phó từ *vẫn*.

– Cách nói phần mười (thập phân), phần trăm (bách phân).

c) Văn hoá

Có một số hiểu biết về nhà trường Việt Nam.

I - HỘI THOẠI

CHÁU VỀ BAO GIỜ ?

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh minh hoạ bài hội thoại trong SGK.

– Đĩa CD (nếu có).

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu chủ điểm *Trường học* và bài hội thoại *Cháu về bao giờ ?*

– HS quan sát tranh minh hoạ, nói về tình huống trong tranh : Phòng khách. Một cô gái (Mai) đang trò chuyện với một phụ nữ. Trong vòng đồng hiện của người phụ nữ là hình ảnh 2 đứa cháu xinh xắn : một trai, một gái.

2. Nghe và đọc

- HS nghe đọc bài hội thoại lần 1.
- GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *vẫn khoẻ, cũng thường thôi, có nhà, tiểu học, trung học, quên, chắc, suốt ngày, khó, phần trăm, tốt nghiệp, đỗ đại học.*
- HS nghe đọc bài hội thoại lần 2.
- Từng cặp HS luyện đọc theo lời nhân vật Mai, bác Khanh.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của các nhân vật (HS1 Mai, HS2 bác Khanh, HS3 Mai, HS4 bác Khanh,...).
- Một vài cặp HS đọc cả bài trước lớp.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập1).

- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp các câu hỏi a, b, c, d, e, g, h, i. GV giải đáp thắc mắc của HS (nếu có).
- HS trả lời lần câu hỏi ; thực hành hỏi – đáp với bạn ; thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- a) – Mai về nước hôm kia.
- b) – Mai đến thăm bác Khanh.
- c) – Anh Tân, chị Loan là con bác Khanh./ là bố mẹ của Huyền và Bi./ là anh chị họ của Mai. / là anh họ và chị dâu họ của Mai.
- d) – Anh chị ấy đi họp cha mẹ học sinh.
- e) – Cháu Bi học lớp 1, nhưng hay quên lắm.
- g) – Cháu Huyền cao hơn mẹ.
- h) – Cháu Huyền đi học suốt ngày.
- i) – Mỗi năm ở Việt Nam có 20% học sinh tốt nghiệp trung học đỗ vào đại học./ Có 20%.

4. Phát âm (bài tập 2).

- GV đọc mẫu, HS luyện phát âm đúng những từ ngữ mới ; chú ý các từ ngữ khó phát âm : *vẫn khoẻ, đỗ đại học, suốt ngày, chắc lớn lắm.*
- HS thi phát âm đúng các từ ngữ mới và khó trước lớp.
- HS thi đọc đúng bài hội thoại theo lời nhân vật Mai, bác Khanh.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp.

5.1. Bài tập 3 (Trả lời câu hỏi về tên các môn học)

- HS đọc yêu cầu của bài tập.
- GV giới thiệu và hướng dẫn HS đọc đúng tên các môn học được gợi ý bằng minh hoạ : *Sinh học, Ngữ văn, Âm nhạc, Địa lý, Vật lý, Hoá học, Tiếng Pháp.* GV có thể giới thiệu thêm tên các môn học khác trong nhà trường nước sở tại và Việt Nam. Ví dụ : Mỹ thuật, Thể dục, Đạo đức, Giáo dục công dân, Tự nhiên – xã hội, Khoa học, Kỹ thuật, Tin học,...

- HS trao đổi cùng bạn : nói tên các môn khác các em đang học, tên môn học em thích nhất. GV khuyến khích HS nói càng nhiều càng tốt. Các em có thể nhờ GV giúp đỡ nếu thiếu từ.
- HS thi trả lời trước lớp 2 câu hỏi của bài tập.

Đáp án (mở), ví dụ :

- a) Bây giờ em đang học các môn : Toán, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Địa lý, Lịch sử, Mỹ thuật, Âm nhạc, Khoa học, Tin học.
- b) Em thích nhất 2 môn Toán và Tiếng Pháp.

GV có thể hướng dẫn HS luyện tập mở rộng. Ví dụ : 1 HS nói là thích môn Toán. Các bạn khác nêu ý kiến tán thưởng hoặc không tán thưởng, hoặc hỏi lý do vì sao bạn thích môn Toán.

5.2. Bài tập 4 (Đặt câu hỏi cho các cụm từ in đậm)

- HS đọc các câu a, b, c, d.
- GV giải thích yêu cầu của bài tập : HS cần đặt câu hỏi cho các cụm từ in đậm (bộ phận trạng ngữ chỉ thời gian) trong các câu đó.
- 1 HS làm mẫu câu a : Em cùng bố mẹ em về Việt Nam **tháng trước**. → *Em cùng bố mẹ em về Việt Nam **bao giờ/ khi nào/ tháng nào** ?*
- GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu sự khác biệt của câu hỏi mẫu (hỏi về việc đã diễn ra) với câu hỏi : **Bao giờ/ khi nào/ tháng nào em cùng bố mẹ em về Việt Nam ?** (hỏi về việc chưa diễn ra).
- HS làm bài ; phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- b) Em xem phim ấy **bao giờ/ khi nào/ hôm nào** ?
- c) Em làm bài tập này **bao giờ/ khi nào** ?
- d) Em lên lớp 9 **bao giờ/ khi nào/ năm nào** ?

5.3. Bài tập 5 (Đặt câu theo mẫu)

- GV nêu yêu cầu : HS tập đặt câu theo mẫu để học cách dùng từ **vẫn**.
- 1 HS đọc câu mẫu, GV phân tích câu mẫu giúp HS hiểu nghĩa của từ **vẫn** : (Trước đây bác khỏe.) *Bây giờ bác khỏe.* → *Bác **vẫn** khỏe* (như trước đây).
- HS đọc trước lớp các câu a, b, c, d.
- HS làm bài ; đọc kết quả.

Đáp án :

- a) Chú Tư **vẫn** ở Đồng Tháp.
- b) Em **vẫn** ngồi chỗ ấy.
- c) Nga **vẫn** chưa về Việt Nam.
- d) Bố **vẫn** chưa về.

5.4. Bài tập 6 (Viết lại câu, dùng kết cấu **khi thì... khi thì...**)

– GV nêu yêu cầu : HS đặt câu theo mẫu để học cách dùng kết cấu **khi thì... khi thì...**

– 1 HS đọc câu mẫu (*Hôm kia và hôm qua Bi quên bút. Hôm nay Bi lại quên sách. → Khi thì Bi quên bút, khi thì Bi quên sách.*), GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu cách dùng kết cấu **khi thì... khi thì.**

– Cách thực hiện tiếp theo tương tự bài tập 5.

Đáp án :

a) *Khi thì* cô chú mời tôi ăn nem, *khi thì* cô chú mời tôi ăn phở.

b) *Khi thì* Lan về quê, *khi thì* Lan đi Nha Trang.

c) *Khi thì* Lân đến nhà Phương chơi, *khi thì* Phương đến nhà Lân chơi.

d) *Khi thì* bố mẹ Lân về nước, *khi thì* hai anh em Lân về.

* GV có thể hướng dẫn HS luyện tập mở rộng : tự đặt câu theo mẫu hoặc tổ chức cho HS chơi trò chơi như sau : HS1 nói về đầu của câu, rồi chỉ định HS2 nói tiếp về sau theo nội dung tùy ý, miễn là hợp với về đầu. Ví dụ : HS1 : *Khi thì* mẹ nấu cơm ... HS2 (tiếp) : ... *khi thì* mẹ giặt quần áo.

6. Đọc các số liệu (bài tập 7)

– GV nêu yêu cầu : HS cần luyện đọc chính xác các số phần trăm và số thập phân.

– GV đọc mẫu các số liệu, HS đọc theo : *mười lăm phần trăm, hai mươi chín phẩy mười hai phần trăm, năm mươi sáu phẩy không sáu phần trăm.*

– Từng cặp HS trao đổi, nhắm đọc các số liệu tiếp theo.

– HS thi đọc đúng các số liệu trước lớp.

Đáp án :

– sáu mươi lăm phần trăm

– sáu mươi bảy phẩy một phần trăm

– bảy lăm phẩy tám sáu phần trăm

– tám tư phẩy bảy ba phần trăm

– một trăm phần trăm

* GV có thể viết thêm một vài con số, yêu cầu HS đọc hoặc GV đọc một số thập phân, số phần trăm, yêu cầu HS viết lại. HS có thể chơi trò đoán số theo 2 nhóm : các nhóm lần lượt đưa ra các con số để nhóm kia đọc lại hoặc viết lại. Nhóm nào viết và đọc đúng nhiều lần hơn sẽ thắng.

II - LUYỆN NGHE

BẠN CÓ BIẾT ?

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Ảnh Văn Miếu – Quốc Tử Giám.

– Đĩa CD (nếu có)

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu tên bài *Bạn có biết ?* ; nêu yêu cầu của bài (HS nghe xong sẽ làm bài tập lựa chọn câu trả lời đúng ; nói lại nội dung bài nghe).
- HS ngắm ảnh Văn Miếu – Quốc Tử Giám. GV có thể giới thiệu thêm tranh, ảnh về Quốc Tử Giám, về Văn Miếu – Quốc Tử Giám.

2. Nghe hiểu

2.1. Bài tập 1

Bài nghe :

BẠN CÓ BIẾT ?

Trường đại học đầu tiên của Việt Nam là Quốc Tử Giám ở kinh thành Thăng Long. Trường ra đời năm 1076.

Tiến sỹ trẻ nhất trong lịch sử là ông Nguyễn Hiền. Ông đỗ tiến sỹ năm 1247, lúc 13 tuổi. Hiện nay cả nước có 104 trường đại học và trên 10.000 tiến sỹ.

- GV nêu yêu cầu của bài tập.
- HS đọc thầm các câu hỏi và phương án trả lời ; nêu thắc mắc (nếu có).
- HS nghe nội dung bài lần 1. GV viết lên bảng giới thiệu và hướng dẫn HS đọc đúng các từ ngữ mới : *đầu tiên, kinh thành, ra đời, trẻ nhất, cả nước, tiến sỹ*.
- HS nghe nội dung bài nghe lần 2, vừa nghe vừa đánh dấu lựa chọn câu trả lời đúng.
- HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.
- HS phát biểu ý kiến ; thống nhất đáp án :
 - a) (Phương án 1) – Là trường đại học đầu tiên của Việt Nam.
 - b) (Phương án 2) – Là vị tiến sỹ trẻ nhất trong lịch sử.
 - c) (Phương án 1) – Năm ông 13 tuổi.

2.2. Bài tập 2

- HS nhớ lại những điều đã nghe, viết lời giải thích : *Các con số đã cho nói lên điều gì ?*.
- HS nghe lại bài *Bạn có biết ?* một lần nữa để kiểm tra đáp án.
- HS tiếp nối nhau nói ý nghĩa của các con số.

Đáp án :

- 1076 : năm trường đại học đầu tiên của Việt Nam là Quốc Tử Giám ra đời.
- 325 : số trường đại học hiện nay trên cả nước ta.
- Trên 10 000 : số tiến sỹ hiện nay của nước ta.

2.3. Nói lại nội dung bài nghe (bài tập 3)

- GV có thể cho HS nghe lại một lần nữa bài *Bạn có biết ?*.
- Từng cặp HS xem lại kết quả bài tập 1,2 ; nói lại cho nhau nội dung bài.
- HS thi nói lại bài trước lớp. GV và cả lớp nhận xét về nội dung, cách phát âm, bình chọn bạn nói tốt nhất.

III - LUYỆN ĐỌC

LỚN LÊN, EM SẼ LÀM GÌ ?

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài đọc, các tranh nhỏ minh hoạ bài tập 5 trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có)

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu tên bài đọc *Lớn lên, em sẽ làm gì ?*; giải nghĩa từ *lớn lên*.
- HS quan sát tranh, nói về tranh : Các bạn học sinh đang nói về ước mơ của mình. Hà mơ ước trở thành diễn viên múa.

2. Nghe và đọc

- HS nghe đọc bài lần 1.
- GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *giờ Tiếng Việt, giờ tay, ước mơ, cắm cúi, khoan tay, cửa sổ, tại sao, chúng ta, đâu, chờ, thư ký.*
- HS nghe đọc bài lần 2.
- Từng cặp HS luyện đọc. Sau đó tiếp nối nhau đọc từng câu, từng đoạn trước lớp.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1).

- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp các câu hỏi a, b, c, d, e, g, h.
- HS đối chiếu với bài đọc, tự trả lời.
- Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp ; thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- a) – Cô giáo hỏi học sinh điều gì ?
 - Cô giáo hỏi học sinh : “Lớn lên, các em muốn làm nghề gì ?”
- b) – Ước mơ của bạn Hùng, bạn Hoa, bạn Hà là gì ?
 - Hùng muốn làm bác sỹ, Hoa muốn làm cô giáo, Hà muốn làm diễn viên múa.
- c) – Bạn Sơn muốn làm gì ?
 - Bạn Sơn muốn làm giám đốc.
- d) – Sau khi học sinh nói về ước mơ của mình, cô giáo bảo các em làm gì ?
 - Cô giáo bảo các em viết thành bài văn. Tên bài văn là “Ước mơ của em”.
- e) – Cả lớp làm bài thế nào ?
 - Cả lớp cắm cúi làm bài.
- g) – Tại sao Sơn không viết bài ?
 - Vì Sơn đang chờ thư ký.
- h) Theo em, cô giáo sẽ nói gì với bạn Sơn ?

(Đáp án mở.) Cô giáo có thể nói, ví dụ : – Lớn lên em mới thành giám đốc, bây giờ em phải viết bài thôi.

– GV gọi cho HS lớp mình nói về mơ ước : *Lớn lên em sẽ làm gì ?*. Khuyến khích HS nói càng nhiều càng tốt.

4. Phát âm (bài tập 2).

– GV đọc mẫu, hướng dẫn HS phát âm đúng các từ ngữ mới, chú ý các từ ngữ : *ước mơ, diễn viên, ngạc nhiên, khoanh tay, cầm cúi, chờ thư kíp, lớn lên,....*

– HS thi phát âm đúng những từ ngữ mới và khó trước lớp ; tiếp nối nhau thi đọc từng đoạn đến hết bài.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp.

5.1. Bài tập 3 (Đặt câu với cụm từ **sau khi**).

– HS đọc yêu cầu của bài tập. GV giải đáp thắc mắc của HS (nếu có).

– 1 HS đọc câu mẫu : *Học sinh nói xong. Cô giáo bảo các em viết bài.* → **Sau khi** học sinh nói xong, cô giáo bảo các em viết bài. GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu ý nghĩa của từ **sau khi**, cách chuyển các câu trong bài tập thành câu dùng **sau khi**.

– HS làm bài cá nhân ; phát biểu ý kiến.

Đáp án :

a) *Sau khi* Hùng nói xong, Hoa giơ tay xin nói.

b) *Sau khi* bố mẹ đi làm, hai chị em ngồi học bài.

c) *Sau khi* Mai về Việt Nam, em đến thăm bác Khanh.

d) *Sau khi* chú Tư ở Đồng Tháp 10 năm, chú chuyển về Cần Thơ.

5.2. Bài tập 4 (Đặt câu với cụm từ **trước khi**).

Cách thực hiện tương tự bài tập 3. GV giải nghĩa từ *chính tả* ; phân tích câu mẫu (*Cô giáo bảo học sinh đọc bài. Sau đó, học sinh viết chính tả.* → **Trước khi** học sinh viết chính tả, cô giáo bảo các em đọc bài), giúp HS hiểu ý nghĩa của từ **trước khi**, cách chuyển các câu trong bài tập thành câu dùng **trước khi**.

Đáp án :

a) *Trước khi* Hùng đọc bài, Hoa giơ tay xin nói.

b) *Trước khi* bố mẹ đi làm, hai chị em ngồi học bài.

c) *Trước khi* Mai đi Đà Lạt, Mai đến thăm bác Khanh.

d) *Trước khi* chú Ba chuyển về Cần Thơ, chú ở (đã ở) Đồng Tháp.

5.3. Bài tập 4 (Sử dụng cụm từ **trong khi**).

– 1 HS đọc câu mẫu (**Trong khi** mẹ giặt quần áo, bố trồng cây). GV phân tích câu mẫu ; giải thích ý nghĩa của cụm từ *trong khi* và cách sử dụng.

– GV hướng dẫn HS quan sát tranh, nói về tranh :

Tranh b : Bà nghe radio. Ông đọc báo.

Tranh c : Các bạn nam đá bóng. Các bạn nữ nhảy dây.

Tranh d : Chú tập yoga. Cô nghe nhạc.

Tranh e : Hà Nội nắng. Sa Pa mưa.

Tranh g : Bạn gái đang hát. Bạn trai đang vẽ.

– HS làm bài ; đặt câu theo mẫu với cụm từ *trong khi* để miêu tả hành động của các nhân vật trong tranh.

– HS đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

b) Trong khi bà nghe radio, (thì) ông đọc báo./ Trong khi ông đọc báo, bà nghe radio.

c) Trong khi các bạn nam đá bóng, (thì) các bạn nữ nhảy dây./ Trong khi các bạn nữ nhảy dây, các bạn nam đá bóng.

d) Trong khi chú tập yoga, cô nghe nhạc./ Trong khi cô nghe nhạc, chú tập yoga.

e) Trong khi Hà Nội nắng, Sa Pa mưa./ Trong khi Sa Pa mưa, Hà Nội nắng to.

g) Trong khi bạn gái hát, bạn trai vẽ./ Trong khi bạn trai vẽ, bạn gái hát.

6. Kể lại câu chuyện **Lớn lên, em sẽ làm gì ?** (bài tập 6).

– HS đọc lại bài, xem lại các câu trả lời ở bài tập 1.

– Từng cặp HS kể lại nội dung bài ; sau đó thi kể lại trước lớp.

* GV khuyến khích HS kể theo nhiều cách khác nhau. GV có thể làm giảm độ khó của bài tập bằng cách đưa ra các câu hỏi gợi ý ; cho dàn ý ; viết sẵn phần đầu câu để HS hoàn thành nốt ; cho sẵn các câu sắp xếp lộn xộn để HS tạo thành câu chuyện hoàn chỉnh.

IV - LUYỆN VIẾT

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nhớ - viết (bài tập 1).

– GV nêu yêu cầu mới của bài chính tả : HS cần nhớ và viết lại nội dung bài đã nghe **Bạn có biết ?**

– GV đọc lại nội dung bài *Bạn có biết ?* hoặc yêu cầu HS đọc lại kết quả làm bài tập 1, 2 (bài *Luyện nghe*) để nhớ lại.

– HS tự viết bài ; trao đổi bài với bạn bên cạnh để kiểm tra chéo.

– HS đọc kết quả viết bài. GV chấm, chữa bài cho các em.

2. Viết về trường học của em (bài tập 2).

– HS tiếp nối nhau đọc trước lớp các gợi ý a, b, c, d, e.

– GV lưu ý HS : các em có thể viết tự do, dựa vào các gợi ý hoặc viết đơn giản theo cách trả lời lần lượt từng câu hỏi gợi ý.

– HS viết bài ; đọc kết quả làm bài trước lớp. GV chấm, chữa bài của HS.

Ví dụ :

Trường em là trường ... trên đường Trường có 30 lớp, mỗi lớp 25 học sinh. Lớp học của em rất đẹp. Lớp em có 11 bạn nữ, 14 bạn nam. Các thầy cô giáo của em rất yêu quý học sinh. Ở trường, em học nhiều môn. Em thích tất cả các môn học. Môn học em thích nhất là môn Toán và Thể dục. Môn Toán dạy em thông minh. Môn Thể dục giúp em có sức khỏe.

* HS đọc bảng tổng kết các từ ngữ được cung cấp sau bài 4. GV dặn HS về nhà tập viết các từ ngữ trong bảng.

BÀI 5. ÔN TẬP

I - NÓI VỀ THỜI GIAN, THỜI TIẾT, TRƯỜNG HỌC, GIA ĐÌNH, NGHỀ NGHIỆP

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài tập 2, 3.
- Một vài tờ giấy khổ to viết nội dung bài tập 1, 4, 5.

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Viết thêm từ cùng loại.

- HS đọc nội dung bài tập.
- GV nói rõ : Mỗi em cần viết thêm vào mỗi dòng ít nhất 4 từ cùng loại, ai viết được nhiều từ hơn càng tốt.
- HS làm việc theo nhóm, trao đổi ý kiến, viết bài. GV phát giấy khổ to cho 2, 3 nhóm HS.
- HS tiếp nối nhau đọc kết quả (ý kiến của các em có thể lặp lại).
- GV dán lên bảng tờ giấy có lời giải đúng với nhiều từ nhất. Cả lớp bổ sung, thống nhất đáp án.
- HS đọc lại kết quả.

Đáp án (gợi ý) :

a) phút, giờ, *giây, ngày, tháng, năm, tuần*

b) ngữ văn, hoá học, *toán, vật lý, lịch sử, địa lý, sinh vật, thể dục, âm nhạc, mỹ thuật, tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Đức,...*

c) chú, cô, dì, *thím, ông, bà, bố, mẹ, bác, cháu, anh trai, chị gái, em trai, em gái, anh chị họ, em họ*

d) hôm qua, hôm nay, *ngày mai, ngày tới, ngày kia, hôm kia, tuần này, tuần tới, tuần sau,...*

e) Bác sĩ, diễn viên, *y tá, công nhân, giáo viên, học sinh, sinh viên, giám đốc công ty, thư ký, nông dân, nhà khoa học,*

g) mưa, gió, *nắng, bão, nóng, lạnh, rét, mát, ẩm áp*

GV có thể cho HS luyện tập mở rộng khi đưa ra một số từ (ví dụ : *buổi sáng,...*), HS chia thành các nhóm nhỏ thi xem nhóm nào tìm được nhanh, nhiều từ (...*buổi trưa, buổi chiều, buổi tối*).

2. Khoanh tròn từ không cùng loại.

- HS đọc yêu cầu của bài tập, quan sát tranh minh hoạ (cậu bé đến trường, mưa đổ về phía sau, cậu che ô tránh mưa, phía trước trời không mưa, có mây trắng và mặt trời).
- GV nhắc HS cần đọc kĩ các từ được xếp cùng dòng a hoặc b, c, d, e để tìm ra ở mỗi dòng 1 từ không cùng loại với các từ khác, khoanh tròn vào từ đó.
- HS làm bài ; phát biểu ý kiến.

Đáp án (từ không cùng loại) :

dòng a : *đúng*

dòng b : *vở*

dòng c : *chơi*

dòng d : *núi*

dòng e : *ốm*

3. Đọc bài “Gọi thay con”, trả lời câu hỏi.

- GV đọc bài *Gọi thay con*, giải nghĩa từ *thay* (trong *gọi thay*), từ *giở*.
- HS quan sát tranh minh họa, nói về tranh : Mẹ đang giải thích cho Dung cách gọi thay con. Phía trên là hình ảnh Thắng và hai con.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng câu trong bài.
- 1 HS đọc các câu hỏi a, b, c, d ; trả lời các câu hỏi.

Đáp án :

- a) Thắng là con chú của Dung. Vậy đúng ra Dung gọi Thắng bằng **em**.
- b) Dung không gọi Thắng bằng “em” vì Thắng nhiều tuổi hơn Dung, lại đã có vợ con.
- c) Dung không thể gọi Thắng bằng “anh”, vì Thắng là con chú của Dung.
- d) Mẹ bảo Dung gọi Thắng bằng “chú”.

4. Điền từ cho sẵn vào chỗ trống thích hợp.

- HS đọc thầm nội dung bài tập.
- GV giải nghĩa từ *hành khách* ; nói rõ yêu cầu : HS cần điền từ đã cho thích hợp với mỗi chỗ trống để hoàn chỉnh mẫu truyện.
- HS làm bài. Một vài HS nhận tờ giấy đã viết nội dung bài tập.
- Những HS làm bài trên giấy dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV thống nhất đáp án.
- HS đọc lại mẫu truyện đã điền từ hoàn chỉnh.

Đáp án :

Trên máy bay đến Việt Nam, hai hành khách nói chuyện với (1) *nhau* :

- Ông đến Việt Nam mấy (2) *lần* rồi ?
- Tôi muốn (3) *viết* một cuốn sách về Việt Nam.
- ... Ông sẽ ở lại đó (4) *bao lâu* ?
- “Việt Nam hôm qua, (5) *hôm nay* và ngày mai”.

GV có thể hướng dẫn HS luyện tập mở rộng : đặt câu hỏi – trả lời câu hỏi về nội dung mẫu truyện.

5. Sửa lỗi chính tả.

- HS đọc thầm từng câu văn, phát hiện lỗi, sửa lỗi. GV phát giấy khổ to cho 2, 3 HS.
- Những HS làm bài trên giấy dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả.

Đáp án :

- a) Cháu **ch**ào bác. Thưa bác, **ch**ị Dung có nhà không ạ ?
- b) Từ nhà **ch**áu đến nhà thím Hoà **đ**ĩ bằng ô tô phải mất 3 giờ.
- c) Con **ch**ú Bình và thím Hoà **l**àm việc ở bệnh viện Saint Paul.
- d) Thưa ông, **g**ia đình cháu **s**ống ở Los Angeles.
- e) Cậu **g**ười thiệu mình với Lan nhé. Mình rất muốn làm **q**uên với bạn **ấ**y.
- g) Seoul có phải là **th**ủ đô của Hàn Quốc không ?

II - MỘT SỐ QUY TẮC NGỮ PHÁP

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Một số tờ giấy khổ to viết nội dung bài tập 2, 3, 4, 5, 6, 11, 12.

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Dùng kết cấu *vừa... vừa...*, viết lại những câu đã cho.

- HS đọc yêu cầu của bài tập.
- GV giải nghĩa từ *kẹo chanh* ; giải thích lại ý nghĩa của cấu trúc *vừa... vừa...* ; vị trí của mỗi từ *vừa*. Lưu ý : *vừa* đặt trước động từ hay tính từ, nhưng nếu có phủ định từ *không* thì *vừa* đặt trước *không* (ví dụ : *không ngon*).
- 1 HS làm mẫu với câu a : *Sách là bạn và là thầy của chúng ta.* → *Sách vừa là bạn vừa là thầy của chúng ta.*
- HS viết bài ; phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- b) Bánh này *vừa* không ngon *vừa* đắt.
- c) Mình *vừa* thích ăn sô-cô-la *vừa* thích ăn kẹo chanh.
- d) Em mình *vừa* muốn học tiếng Pháp *vừa* muốn học tiếng Việt. -

2. Đặt câu hỏi với “*à*” để hoàn thành các hội thoại.

- HS đọc yêu cầu của bài tập.
- 1 HS nhắc lại ý nghĩa của câu hỏi có dùng từ *à* (để nêu một nhận xét).
- HS làm bài. GV nhắc các em chú ý làm cho những lời hỏi trong các đối thoại phù hợp với những lời đáp đã cho. GV phát giấy cho một vài HS.
- HS đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.
- GV dán lên bảng tờ phiếu có đáp án đúng, mời 2, 3 HS đọc lại.
- HS sửa bài theo đáp án đúng.
- Một vài cặp HS thực hành hỏi – đáp theo các hội thoại đã hoàn thành.

Đáp án :

- a) – *Em lên lớp 7 rồi à ?*
- b) – *Cậu ấy thích bóng bàn à ?*
- c) – *Đây là nước nóng à ?*
- d) – *Cậu thích sô-cô-la lắm à ?*

3. Đặt câu hỏi với “*chứ*” để hoàn thành các hội thoại.

- 1 HS nhắc lại ý nghĩa của câu hỏi có dùng từ *chứ* (nêu một phán đoán hoặc ước đoán). GV nhắc lại sự khác nhau giữa câu hỏi có dùng từ *à* và câu hỏi có dùng từ *chứ*.
- Cách thực hiện tiếp theo tương tự bài tập 2.

Đáp án :

- a) – *Cậu đã khoẻ hơn rồi chứ ?*
- b) – *Cậu sẽ đi với mình chứ ?*
- c) – *Con sẽ/ vẫn ăn cơm ở nhà chứ ?*
- d) – *Con sẽ đi thăm bác Huệ với ba má chứ ?*

4. Dùng **đi** hoặc **với** để nêu mong muốn, đề nghị.

– GV giải thích yêu cầu của bài tập : HS cần đặt các câu cầu khiến với **đi** hoặc **với** ở cuối câu để nêu mong muốn, đề nghị phù hợp với các tình huống đưa ra.

– 1 HS nhắc lại trường hợp dùng từ **đi**, trường hợp dùng từ **với** ở cuối câu. (Khi muốn người khác làm một việc thì dùng từ **đi**. Khi muốn người khác giúp mình hay cho mình cùng tham gia học tập, làm việc, vui chơi thì dùng từ **với**).

– Cách thực hiện tiếp theo tương tự bài tập 2, 3.

Đáp án :

- a) Cho mình đi cùng **với** !
- b) Các em đọc bài **đi** !
- c) Cho con dùng máy tính của bố **với** !
- d) Con đi ngủ sớm **đi** !
- e) Cậu cho mình dùng chung sách **với** !

5. Viết tiếp câu (dùng mẫu **trong khi ... thì...**).

– GV giải thích yêu cầu : HS cần viết tiếp các câu dở dang, sử dụng mẫu câu “*trong khi... thì*”. Lưu ý HS : có thể không cần sử dụng **thì** ; đáp án của bài tập là đáp án mở.

– HS làm bài. Một vài HS viết bài trên giấy khổ to ; dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp thống nhất đáp án.

– Nhiều HS đọc kết quả làm bài.

Đáp án (ví dụ) :

- a) Trong khi ở Hà Nội trời mưa (*thì*) ở Đà Nẵng trời nắng to.
- b) Trong khi tôi học tiếng Việt, em gái tôi xem phim hoạt hình.
- c) Trong khi bố làm việc, các con đá bóng ngoài sân.
- d) Trong khi ông ngoại ngủ, bà ngoại đọc báo.
- e) Trong khi thầy giáo giảng bài, học sinh nói chuyện.

6. Viết tiếp câu (dùng mẫu câu bắt đầu bằng **sau khi...**).

Cách tổ chức thực hiện tương tự bài tập 5. GV giải thích yêu cầu của bài tập : HS cần viết tiếp các câu dở dang, sử dụng cụm từ *sau khi* chỉ hành động, tính chất xảy ra tiếp sau đó. Đáp án của bài tập là mở.

Ví dụ :

- a) Sau khi tan học, cả lớp tôi đi thăm viện bảo tàng.
- b) Sau khi xem kịch, chúng tôi đi ăn kem.
- c) Sau khi thăm bảo tàng, chúng tôi về nhà ăn trưa.
- d) Sau khi mưa, đường phố rất sạch.

7. Thay cụm từ **sau khi** bằng **trước khi** và viết lại các câu ở bài tập 6.

Cách tổ chức thực hiện tương tự bài tập 5, 6. GV giải thích : HS cần thay cụm từ **sau khi** ở bài tập 6 bằng cụm từ **trước khi** và viết tiếp các câu dở dang chỉ hành động, tính chất xảy ra trước đó. Đáp án của bài tập là mở.

Đáp án (gợi ý) :

- a) Trước khi tan học, *cả lớp tôi đi thăm viện bảo tàng.*
- b) Trước khi xem kịch, *chúng tôi đi ăn kem.*
- c) Trước khi thăm bảo tàng, *chúng tôi về nhà ăn trưa.*
- d) Trước khi mưa, *đường phố rất sạch.*

8. Chuyển các câu đã cho thành câu hỏi có **bao giờ** đặt ở đầu câu.

– HS đọc yêu cầu của bài tập. GV giải nghĩa từ *diễn*.

– 1 HS đọc câu mẫu. GV phân tích câu mẫu : *Phương gặp Lân.* → *Bao giờ Phương gặp Lân ?* : HS cần chuyển các câu kể thành câu hỏi, dùng từ để hỏi **bao giờ** đặt ở đầu câu (chỉ hành động chưa diễn ra).

– Cách tổ chức thực hiện tiếp theo tương tự bài tập 5, 6, 7.

Đáp án :

- a) Bao giờ Mai đến nhà bác Khanh ?
- b) Bao giờ Lân ra Phan Thiết ?
- c) Bao giờ Bảo tàng Mỹ thuật mua bức tranh ấy ?
- d) Bao giờ nhà hát diễn vở kịch ấy ?

9. Chuyển các câu đã cho thành câu hỏi, dùng **bao giờ** đặt ở cuối câu.

Cách tổ chức thực hiện tương tự bài tập 8. GV phân tích câu mẫu : *Phương gặp Lân.* → *Phương gặp Lân bao giờ ?* : HS cần chuyển các câu kể thành câu hỏi, dùng từ để hỏi **bao giờ** đứng ở cuối câu (chỉ hành động đã diễn ra).

Đáp án :

- a) Mai đến nhà bác Khanh bao giờ ?
- b) Lân ra Phan Thiết bao giờ ?
- c) Bảo tàng Mỹ thuật mua bức tranh ấy bao giờ ?
- d) Nhà hát diễn vở kịch ấy bao giờ ?

10. Hỏi – đáp với bạn theo các câu hỏi ở bài tập 8, 9.

– 2 HS thực hành làm mẫu. Ví dụ :

HS1 : – **Bao giờ** Mai đến nhà bác Khanh ?

HS2 : – Tuần sau, Mai đến nhà bác Khanh.

HS1 : – Mai đến nhà bác Khanh **bao giờ** ?

HS2 : – Mai đến nhà bác Khanh hôm qua.

– Từng cặp HS hỏi – đáp ; thi hỏi – đáp trước lớp.

11. Sắp xếp từ thành câu đúng.

– HS đọc thầm yêu cầu của bài tập. GV giải nghĩa từ : *mưa đá*.

– 1 HS làm mẫu ý a : *ngày/ là/ bao nhiêu/ hôm nay ?* → *Hôm nay là ngày bao nhiêu ?*

– HS làm bài. GV phát giấy cho 3, 4 HS.

– HS đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét. GV dán lên bảng những tờ giấy có lời giải đúng, thống nhất đáp án :

b) *Sinh nhật chị là ngày nào ?*

c) *Hôm nay trời nắng hay mưa ?*

d) *Mẹ đã bao giờ nhìn thấy mưa đã chưa ?*

e) *Anh có đi bơi với tôi không ?*

g) *Mẹ ơi, cho con đi siêu thị với !*

12. Viết tiếp câu (có cặp quan hệ từ ***nếu... thì...***) để hoàn chỉnh câu ghép.

– GV giải thích yêu cầu của bài tập : HS viết tiếp câu để hoàn chỉnh câu ghép có sử dụng cặp quan hệ từ ***nếu... thì...***

Đáp án, ví dụ :

a) Nếu trời đẹp thì *cả nhà em sẽ đi chơi.*

b) Nếu bạn đến Đà Lạt thì *bạn sẽ biết hồ Xuân Hương, thung lũng Tình Yêu, thác Cam Ly.*

c) Nếu bạn tới vịnh Hạ Long thì *bạn sẽ được đi thuyền trên vịnh.*

d) Nếu con học giỏi thì *bố mẹ rất vui.*

13. Chữa câu sai.

– GV nhắc HS đọc kĩ từng câu văn, phát hiện những lỗi dùng sai từ ***nhau*** trong mỗi câu, sửa lỗi.

– HS làm bài, phát hiện lỗi, viết câu văn đúng vào dòng trống ở dưới.

– HS đọc kết quả làm bài. GV dán tờ giấy đã viết nội dung bài tập lên bảng, sửa bài theo ý kiến đúng của HS.

– HS đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

a) *Hôm qua tôi và bạn tôi chơi bóng **với** nhau.*

*Hôm qua tôi chơi bóng **với** bạn tôi.* (Cách sửa không thật sát với câu văn gốc).

b) *Tôi và bạn tôi tuổi bằng nhau.*

Tôi và bạn tôi bằng tuổi nhau.

c) *Tôi và mẹ tôi giống nhau.*

Tôi giống mẹ tôi. (Cách sửa không thật sát với câu văn gốc).

d) *Trong lớp, tôi và Hoa hay mượn sách **của** nhau.*

* HS đọc bảng tổng kết những từ ngữ mới sau bài 5. GV nhắc các em về nhà luyện viết để ghi nhớ các từ ngữ.

BÀI 6. CỘNG ĐỒNG

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

- Biết cách trò chuyện với người đối thoại về những người xung quanh và sinh hoạt, tình cảm cộng đồng.
- Biết cách mời, nhờ, đề nghị...

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

- Thể hiện ý cầu khiến bằng động từ cầu khiến *mời, nhờ,...*
- Thêm định ngữ cho danh từ
- Cấu trúc “động từ + *giúp*”, “động từ + *giùm*”

b) Từ vựng

- Từ ngữ về cộng đồng và tình cảm cộng đồng
- Đại từ *thế, vậy*
- Từ ngữ chỉ số đếm từ 100 đến 100 000

c) Văn hoá

Biết về sinh hoạt, làng quê Việt Nam, tình cảm cộng đồng của người Việt Nam.

I - HỘI THOẠI

MÙA HÈ XANH

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài hội thoại và các bài tập 6, 7 trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu chủ điểm *Cộng đồng*, tên bài đọc *Mùa hè xanh* (tên một chương trình làm việc tình nguyện của thanh niên Việt Nam).
- HS quan sát tranh minh hoạ bài ; nói về nội dung tranh : Các thanh niên nam, nữ trong áo đồng phục màu xanh : người dạy các em nhỏ học, người tắm cho trẻ, nhóm sửa nhà giúp các gia đình nghèo.

2. Nghe và đọc

- HS nghe bài hội thoại lần 1.
- GV giới thiệu, hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *giải thích, giúp, chương trình, tình nguyện, thanh niên, nông thôn, đồng bào, nghèo, chậm, phát triển, đồng phục, tham gia, sửa, như thế, nghĩ vậy, nhờ*.
- HS nghe GV đọc bài hội thoại lần 2.
- Từng cặp HS luyện đọc theo lời của Lân và Phương.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của Lân – Phương (HS1 Lân, HS2 Phương, HS3 Lân,...) cho đến hết bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1).

- HS đọc các câu hỏi.
 - Từng cặp thực hành hỏi – đáp theo các câu hỏi ; thi hỏi – đáp trước lớp.
- Đáp án :
- a) Lân nhờ Phương giải thích chương trình “Mùa hè xanh” là gì.
 - b) Đó là chương trình làm việc tình nguyện của thanh niên Việt Nam.
 - c) Vì màu xanh là màu áo đồng phục của thanh niên tình nguyện.
 - d) Năm ngoái, Phương về nông thôn, cùng các bạn dạy các em nhỏ học, sửa nhà giúp các gia đình nghèo.
 - e) Lân nhờ Phương ghi tên cho Lân tham gia chương trình “Mùa hè xanh”.

4. Phát âm

- GV đọc mẫu, HS luyện phát âm những từ ngữ mới, chú ý các từ ngữ khó : *sửa nhà giúp, giải thích giúp, chậm phát triển, chương trình, tình nguyện, miễn phí*). Có thể phối hợp luyện âm với luyện từ bằng một số trò chơi củng cố từ.
- HS thi phát âm đúng những từ ngữ mới và khó.
- Một vài cặp HS trong vai Lân, Phương thi đọc bài hội thoại trước lớp.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp.

5.1. Bài tập 3 (Chuyển đổi câu theo mẫu – động từ + giúp/ giúp)

- GV giới thiệu và giải nghĩa từ *giúp/ giúp* ; cấu trúc : động từ + *giúp/ giúp*.
- HS đọc câu mẫu : Phương giải thích cho Lân. → Phương giải thích *giúp/ giúp* Lân.
- HS làm bài (thay *cho* = *giúp/ giúp*) ; phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- a) Cháu lấy kính *giúp/ giúp* bà.
- b) Bố sửa xe *giúp/ giúp* mẹ.
- c) Hàng xóm gọi taxi *giúp/ giúp* tôi.
- d) Sinh viên sửa nhà *giúp/ giúp* người nghèo.

* Chú ý : Trong trường hợp HS nói : Cháu **giúp** bà mua rau. Bố **giúp** mẹ sửa xe. Hàng xóm **giúp** tôi gọi taxi. Sinh viên **giúp** người nghèo sửa nhà., GV nên nhận xét các câu trên đều đúng nhưng chuyển đổi câu như trên không đúng với mẫu câu : động từ + *giúp/ giúp*.

5.2. Bài tập 4 (Đặt câu với **nhờ... giúp/ giùm** theo mẫu)

- HS đọc câu mẫu : *Tôi nhờ hàng xóm gọi taxi : ‘Nhờ chị gọi taxi giúp em’.*
- GV cùng HS phân tích câu mẫu – cấu trúc **nhờ... giúp/ giùm** (đề nghị **người khác giúp** mình) : chuyển từ câu kể “Tôi nhờ hàng xóm gọi taxi” sang câu nói trực tiếp “Nhờ chị gọi taxi giúp em”.
- HS đọc các câu a, b, c, d, e. GV giới thiệu và giải nghĩa các từ : *bật* (ti vi), *kiểm tra*.
- HS làm bài ; đọc kết quả.

Đáp án :

- a) “Nhờ cháu lấy cái kính giúp ông”.
- b) “Nhờ bố gọi điện thoại cho cô giáo giúp con”.
- c) “Nhờ bà bật ti vi giúp cháu”.
- d) “Nhờ thím đi mua cà chua giúp chị”.
- e) “Nhờ anh kiểm tra bài tập giúp em”.

5.3. Bài tập 5 (Điền động từ thích hợp vào chỗ trống)

- GV giới thiệu và giải nghĩa từ mới : *hổng*, *dịch*. Lưu ý HS sử dụng mẫu câu : **để + động từ + giúp** (đề nghị **được giúp** người khác).
- Cách tổ chức thực hiện tương tự bài tập trên.

Đáp án :

- a) “Để cháu **xách** túi giúp bà.”
- b) “Để mình **sửa** xe giúp cậu.”
- c) “Để cháu **phôtô** quyển sách này giúp bác.”
- d) “Để tôi **dịch** bài báo này giúp chị”.
- e) “Để con **nấu** cơm giúp mẹ.”

5.4. Bài tập 6

- HS đọc nội dung bài tập ; quan sát các tranh minh hoạ (Tranh 1 – Cô bé giúp em mặc áo. Tranh 2 – Cô bé lau bảng. Tranh 3 – Cô bé đứng giúp chú sơn cửa sổ).
- GV giới thiệu và giải nghĩa các từ ngữ mới : **mặc** áo, **lau** bảng, **sơn** cửa sổ ; lưu ý HS đây là bài tập yêu cầu đặt câu với cấu trúc **để... giúp/giùm**.
- HS làm bài ; phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- a) Để chị mặc áo giúp em./ Để chị giúp em mặc áo.
- b) Để em lau bảng giúp cô./ Để em giúp cô lau bảng.
- c) Để con rửa xe ô tô giúp bố./ Để con giúp bố rửa xe ô tô.
- d) Để cháu mua báo giúp ông/ Để cháu giúp ông mua báo.
- e) Để cháu sơn cửa sổ giúp chú./ Để cháu giúp chú sơn cửa sổ.

5.5. Bài tập 7 (Thực hành nhóm)

- HS đọc yêu cầu của bài tập ; quan sát tranh minh hoạ để hiểu nghĩa các từ ngữ mới (*mở* cửa, *khoá* cửa, *bật* đèn, *rửa bát đĩa*) ; nói về tranh :

- Tranh 1 : Một người đang mở cửa ra vào.
- Tranh 2 : Một người đang khoá cửa ra vào.
- Tranh 3 : Một người đang bật công tắc điện.
- Tranh 4 : Một phụ nữ đang rửa bát đĩa.

GV hướng dẫn HS đọc đúng các từ ngữ mới : *mở cửa, khoá cửa, bật đèn, rửa bát đĩa.*

– HS đóng vai trong nhóm nhỏ, thực hiện lần lượt các bài tập. Mỗi em luyện nói cả 2 mẫu câu với kết cấu ***nhờ ... giúp...*** (đề nghị ***người khác giúp*** mình) ; ***để ... giúp...*** (đề nghị ***được giúp*** người khác).

– HS đọc kết quả làm bài.

Đáp án (ví dụ) :

- | | |
|---|--|
| – <i>Nhờ</i> anh đóng cửa <i>giúp</i> em. | – <i>Để</i> anh đóng cửa <i>giúp</i> em. |
| – <i>Nhờ</i> anh mở cửa <i>giúp</i> em. | – <i>Để</i> anh mở cửa <i>giúp</i> em. |
| – <i>Nhờ</i> anh khoá cửa <i>giúp</i> em | – <i>Để</i> em khoá cửa <i>giúp</i> anh. |
| – Nhờ anh bật đèn <i>giúp</i> em. | – <i>Để</i> anh bật đèn <i>giúp</i> em. |
| – <i>Nhờ</i> anh tắt đèn <i>giúp</i> em. | – <i>Để</i> anh tắt đèn <i>giúp</i> em. |
| – <i>Nhờ</i> bà đi chợ <i>giúp</i> cháu. | – <i>Để</i> cháu đi chợ <i>giúp</i> bà. |
| – <i>Nhờ</i> ông mua báo <i>giúp</i> cháu. | – <i>Để</i> ông mua báo <i>giúp</i> cháu. |
| – <i>Nhờ</i> mẹ rửa bát đĩa <i>giúp</i> con. | – <i>Để</i> mẹ rửa bát đĩa <i>giúp</i> con. |
| – <i>Nhờ</i> mẹ giặt quần áo <i>giúp</i> con. | – <i>Để</i> con giặt quần áo <i>giúp</i> mẹ. |

5.6. Bài tập 8 (*Làm các bài toán*)

– GV đọc yêu cầu của bài tập ; giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc đúng các từ ngữ mới (*thư viện, công viên*), các số đếm (mỗi số từ 21 trở lên thường có nhiều cách đọc, học sinh chỉ cần nắm được một trong các cách đọc) :

- 2000 : hai ngàn/ nghìn
- 300 : ba trăm
- 100 000 : một trăm ngàn (nghìn) đồng
- 56 000 : năm mươi sáu ngàn (nghìn) đồng
- 73 : bảy mươi ba/ bảy ba tuổi
- 67 : sáu mươi bảy/ sáu bảy
- 37 : ba mươi bảy/ ba bảy
- 35 : ba mươi năm/ ba mươi lăm/ ba năm/ ba lăm
- 658 : sáu trăm năm mươi tám/ sáu trăm năm tám

– Từng cặp HS thực hành : 1 em đọc lời bài toán, em kia giải đố (viết ra giấy những con số là lời giải của bài toán), sau đó đổi vai. GV đến từng nhóm giúp các em đọc đúng các đáp số : 2300, 44 000, 229, 1316, 1095.

– Từng cặp HS đọc lời bài toán và giải đố trước lớp. GV nhận xét về lời giải và cách phát âm của HS.

Đáp án :

a) Trong *thư viện* có 2000 quyển sách. Hôm qua thư viện mua thêm 300 quyển sách nữa. Bây giờ thư viện có 2300 quyển sách.

b) Mẹ có 100 000 đồng. Mẹ mua một hộp sữa hết 56 000 đồng. Bây giờ mẹ còn 44 000 đồng.

c) Trong gia đình em, ông ngoại 73 tuổi, bà ngoại 67 tuổi, bố 37 tuổi, mẹ 35 tuổi, anh trai em 10 tuổi và em 7 tuổi. Tổng cộng số tuổi của gia đình em là 229 tuổi.

d) Hôm nay trường em trồng cây ở công viên. Một học sinh trồng 2 cây. Trường em có 658 học sinh. Vậy trường em trồng được 1316 cây.

e) Ông Tuấn là nhà văn. Một ngày ông ấy viết 3 trang sách. Một năm ông ấy viết được 1095 trang sách.

* HS đọc lại và ghi nhớ nội dung được đặt trong khung màu :

Muốn người khác giúp mình : **Nhờ... giúp...** (– *Nhờ anh mở cửa giúp em*).

Muốn giúp người khác : **Đề... giúp...** (– *Đề em mở cửa giúp anh*).

II - LUYỆN NGHE

TÔI CŨNG THỂ

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài luyện nghe trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).
- Một tờ giấy khổ to viết nội dung bài tập 2.

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu tên bài ; giải thích nghĩa của câu *Tôi cũng thể* ; nêu yêu cầu của bài tập (HS nghe xong sẽ trả lời một số câu hỏi đọc hiểu ; làm bài tập ngữ pháp và kể lại câu chuyện vừa nghe).
- HS quan sát tranh minh hoạ ; nói về tình huống trong tranh : Trên mặt hồ, Vịt đang bơi thật nhanh đến cứu Gà – Gà đang chơi với dưới nước, há to mỏ kêu cứu.

2. Nghe hiểu (bài tập 1).

Bài nghe :

TÔI CŨNG THỂ

Gà Tổ thường đi theo, làm theo Vịt. Vịt nói : “Tôi muốn ra vườn.” Gà nói : “Tôi cũng thể.” và đi theo vịt ra vườn. Vịt nói : “Tôi đẻ trứng.” và đẻ một quả trứng. Gà nói : “Tôi cũng thể.” và cũng đẻ một quả trứng. Cuối cùng, Vịt nói : “Tôi muốn bơi.” rồi nhảy xuống hồ. Gà vừa nhảy theo vừa nói : “Tôi cũng thể.” Nhưng ngay lập tức, Gà kêu to : “Cứu tôi ! Cứu tôi !” vì Gà không biết bơi.

Từ đó Gà Tổ không bao giờ nói “Tôi cũng thể.” nữa.

- Cả lớp đọc thầm nội dung bài tập 1.

– HS nghe bài *Tôi cũng thế*. GV đọc, viết lên bảng giới thiệu và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *thế, vườn, (đi) theo, đẻ (trứng), nhảy, ngay lập tức, kêu, cứu*.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 2, vừa nghe vừa đánh dấu xác định thông tin đưa ra là đúng hay sai.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.

Đáp án :

	Đúng	Sai
a) Đây là câu chuyện về một con gà và một con vịt.	☒	☐
b) Con vịt luôn luôn đi theo con gà.	☐	☒
c) Con vịt và con gà biết đẻ trứng.	☒	☐
d) Con vịt thích nói “Tôi cũng thế.”	☐	☒
e) Con vịt bơi trong hồ.	☒	☐
g) Con gà bơi rất nhanh.	☐	☒

3. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp.

3.1. Bài tập 2 (Điền các từ **ra/ vào ; lên/ xuống** vào chỗ trống thích hợp)

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV nói lại nghĩa của các từ **ra/ vào ; lên/ xuống**. Có thể mời 1 HS biểu diễn trước lớp bằng hành động. Ví dụ : **ra** khỏi lớp, **vào** lớp, **lên** bảng, **xuống** dưới lớp.

Đáp án :

a) Con vịt đi **ra** vườn.

b) Con gà đi **vào** bếp.

c) Con vịt nhảy **xuống** hồ.

d) Con mèo trèo **lên** cây.

3.2. Bài tập 3 (Chuyển đổi câu theo mẫu)

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– 1 HS đọc câu mẫu : *Con vịt biết đẻ trứng. Con gà cũng biết đẻ trứng. → Con vịt biết đẻ trứng. Con gà cũng thế/ (cũng vậy)*. GV phân tích câu mẫu, giải thích ý nghĩa của các từ *thế/ vậy* : đây là những đại từ dùng thay cho động từ, tính từ hoặc mệnh đề để chỉ hoạt động, trạng thái, đặc điểm, sự việc vừa được nhắc đến hay đang là thực tế ở ngay trước mắt.

Đáp án :

a) Con vịt có cánh. Con gà cũng **thế/ cũng vậy**.

b) Con vịt đi ra vườn. Con gà cũng **thế/ cũng vậy**.

c) Con vịt đi vào bếp. Con gà cũng **thế/ cũng vậy**.

d) Con vịt nhảy xuống hồ. Con gà cũng **thế/ cũng vậy**.

3.3. Bài tập 4 (Kể lại câu chuyện **Tôi cũng thế**)

– GV nêu yêu cầu của bài tập ; nhắc HS đọc lại kết quả bài tập 1.

– GV cho HS nghe lại mẫu truyện 1 lần nữa.

– Từng cặp HS luyện kể lại câu chuyện cho nhau nghe.

– HS thi kể câu chuyện trước lớp. GV khen ngợi những HS nghe tốt, kể chuyện đúng, hay.

* HS đọc và ghi nhớ mẫu câu : *Con vịt có cánh. Con gà cũng thế/ cũng vậy*.

III - LUYỆN ĐỌC

LÀNG VIỆT NAM

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Ảnh minh hoạ bài đọc trong SGK.
- Đĩa CD.

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- a) GV giới thiệu bài *Làng Việt Nam* – bài cung cấp cho HS những hiểu biết về làng quê Việt Nam.
- b) HS quan sát ảnh, GV nói nội dung bức ảnh : cảnh làng quê Việt Nam rất đặc trưng : đình làng bên cánh đồng với cổng đình, mái đình, cây đa cổ thụ, những chú trâu đang gặm cỏ.

2. Nghe và đọc

- GV đọc bài lần 1 ; giới thiệu và hướng dẫn HS đọc những từ ngữ mới : *làng, gồm, thế hệ chung sống, họ (hàng), lâu năm, luôn luôn, quan tâm, khó khăn, (ngoài) đồng, chè xanh, tình làng, nghĩa xóm.*
- HS nghe đọc bài lần 2.
- Từng cặp HS luyện đọc theo đoạn.
- HS tiếp nối nhau đọc từng câu trước lớp. Một vài HS đọc cả bài. GV sửa lỗi phát âm, cách đọc cho các em.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1

- 4 HS tiếp nối nhau đọc các ý a, b, c, d của bài tập trước lớp.
- HS đọc thầm lại bài *Làng Việt Nam*, đánh dấu lựa chọn câu trả lời đúng.
- HS phát biểu ý kiến ; thống nhất đáp án :
 - a) (Phương án 1) – Ở nông thôn.
 - b) (Phương án 2) – Làng lớn hơn xóm.
 - c) (Phương án 3) – Gồm nhiều thế hệ.
 - d) (Phương án 1) – Biết rõ nhau và quan tâm đến nhau.

3.2. Bài tập 2

GV có thể tổ chức cho từng cặp HS thực hành hỏi – đáp theo từng câu hỏi.

Đáp án :

- a) Những người trong làng thường có họ với nhau hoặc đã sống lâu năm với nhau.
- b) Những người trong làng luôn quan tâm đến nhau. Một người gặp khó khăn, những người khác sẽ giúp đỡ ngay.

- c) Ban ngày, mọi người trong làng làm việc ngoài đồng.
- d) Buổi tối mọi người trong làng đến nhà nhau chơi, mời nhau uống nước chè xanh và nói chuyện vui vẻ.

4. Phát âm (bài tập 3).

- GV đọc mẫu, hướng dẫn HS phát âm đúng các từ ngữ mới, chú ý các từ ngữ khó : *chè xanh, tình làng nghĩa xóm*, các từ có tiếng chứa âm đệm u, o (**quan tâm, ngoài đồng, hoặc**), nguyên âm đôi ươ, uô (**người ta, thường, uống nước**).
- HS thi phát âm đúng các từ ngữ mới và khó ; HS thi đọc bài *Làng Việt Nam*.

IV - LUYỆN VIẾT

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Một vài tờ giấy khổ to viết nội dung bài tập 2.

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe viết (bài tập 1).

- GV đọc đoạn văn cần nghe – viết trong bài *Làng Việt Nam*. 3, 4 HS đọc lại.
- Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn ; chú ý những từ dễ viết sai, ví dụ : *làng, xóm, luôn luôn, khó khăn,...* HS viết ra giấy nháp để ghi nhớ cách viết những từ ngữ đó.
- HS gấp SGK. GV đọc cho HS viết bài – đọc 2 lần : lần 1 đọc từng cụm từ hoặc câu ngắn để HS viết. (Nếu HS nghe, viết chưa tốt, GV đọc mỗi cụm từ hoặc câu thêm 1 lần). Lần 2 đọc cả đoạn văn để HS rà soát bài chính tả.
- HS tự sửa bài.
- GV chấm, chữa bài của HS.

2. Điền các từ ngữ đã cho vào chỗ trống thích hợp (bài tập 2).

- HS đọc thầm nội dung bài tập. GV giải đáp thắc mắc của HS (nếu có).
- HS điền từ ngữ đã cho (*đại học, giúp, về, sửa nhà, dạy, gia đình, tham gia, nông dân*) vào chỗ trống thích hợp ; đổi bài với bạn để kiểm tra lời giải. GV phát giấy cho một vài HS.
- Những HS làm bài trên giấy dán bài làm lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, sửa lỗi phát âm, chính tả, thống nhất đáp án.
- HS sửa lại bài làm (nếu sai).
- HS đọc lại lá thư đã hoàn chỉnh.

Đáp án :

Anh (1) **tham gia** chương trình “Mùa hè xanh” của Trường (2) **đại học** Huế.

Anh và các bạn đi (3) **về** nông thôn, giúp đỡ (4) **nông dân** đó.

Anh (5) **dạy** các em nhỏ học tiếng Anh.

Anh và các bạn anh cũng (6) **sửa nhà** giúp một gia đình nghèo.

(7) **Gia đình** này chỉ có hai ông bà già....

Anh rất hạnh phúc vì (8) **giúp** được nhiều người.

* HS tiếp nối nhau đọc các từ ngữ mới trong bảng từ ngữ cuối bài 6.

BÀI 7. GIAO THÔNG – LIÊN LẠC

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

- Biết cách trò chuyện với người đối thoại về cách thức và phương tiện đi lại, cách thức và phương tiện liên lạc.
- Biết cách mời, nhờ, đề nghị,...

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

- Cấu trúc *từ... đến...* chỉ khoảng cách trong không gian.
- Hỏi và trả lời câu hỏi với *bao xa, bao lâu*.
- Hỏi và trả lời câu hỏi với *bằng (phương tiện) gì*. Trạng ngữ chỉ phương tiện.
- Hỏi và trả lời câu hỏi với *vì sao*. Trạng ngữ chỉ nguyên nhân.
- Thể hiện ý cầu khiến bằng phó từ *hãy*.

b) Từ vựng

Từ ngữ về giao thông, liên lạc (bưu điện, viễn thông)

c) Văn hoá

Biết một số thông tin về giao thông, liên lạc ở Việt Nam.

I - HỘI THOẠI

Ở BƯU ĐIỆN

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài hội thoại và các bài tập 4, 5, 6 trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu tên bài đọc *Ở bưu điện* ; giải nghĩa từ *bưu điện*.
- HS quan sát tranh minh hoạ ; nói về tranh : Trong bưu điện, một nhân viên đang hướng dẫn khách hàng (một cậu bé) viết phong bì thư, dán tem thư (ở góc phải của phong bì).

2. Nghe và đọc

Hội thoại A

- HS nghe bài hội thoại lần 1.
- GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *tem, bưu điện, dán, phải, phong bì, hãy, địa chỉ, người gửi, người nhận.*
- GV đọc bài hội thoại lần 2.
- Từng cặp HS đọc bài hội thoại theo lời Nam và nhân viên bưu điện.
- 4 HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của nhân vật.

Hội thoại B

Cách thực hiện tương tự hội thoại A. GV giới thiệu và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *bưu phẩm, một chút, điếc, bao xa, bao lâu, con rùa, bình tĩnh.* HS đọc bài hội thoại theo lời của ông Kỳ và nhân viên bưu điện.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu.

3.1. Bài tập 1

- HS đọc thầm lại hội thoại A, trả lời các câu hỏi.
- Từng cặp HS hỏi – đáp cùng bạn ; sau đó thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- a) Nam mua tem để gửi thư.
- b) Nam cần dán tem ở góc bên phải của phong bì.
- c) Nhân viên bưu điện dặn Nam trước khi gửi phải kiểm tra tên người gửi, người nhận và đừng viết bằng bút chì.

3.2. Bài tập 2

Cách tổ chức thực hiện tương tự với hội thoại A : GV giải nghĩa các từ mới : *phản nản, hứa.* HS đọc thầm lại hội thoại B, trả lời các câu hỏi.

Đáp án :

- a) Ông Kỳ phản nản không nhận được bưu phẩm cháu ông ở Hải Phòng đã gửi cho ông từ tuần trước.
- b) Từ Hải Phòng đến Hà Nội 102km. Đi xe ô tô mất chỉ hơn 2 tiếng.
- c) Nhân viên bưu điện hứa với ông Kỳ sẽ kiểm tra ngay bây giờ.

4. Phát âm (bài tập 3).

- GV đọc mẫu cho HS nghe và nhắc lại các từ ngữ mới, các từ ngữ khó phát âm (*chuyển bưu phẩm, góc bên phải, bình tĩnh, bằng con rùa, từ tuần trước, phong bì*), các câu hỏi (*Dán tem ở góc trên bên phải của phong bì, đúng không cô ?, Bác nói nhỏ hơn một chút được không ạ ?, Từ Hải Phòng đến Hà Nội bao xa ? Đi bằng ô tô mất bao lâu ?*).
- HS thi phát âm đúng các từ ngữ mới và khó trước lớp.
- Một vài cặp HS trong vai Nam, nhân viên bưu điện (hội thoại A), ông Kỳ, nhân viên bưu điện (hội thoại B) thi đọc bài hội thoại trước lớp.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp.

5.1. Bài tập 4

– HS quan sát tranh minh hoạ 1, nói về tranh (một phụ nữ đang lái ô tô đi về hướng có biển báo Tiền Giang) ; đọc câu mẫu : – *Chị ấy đi Tiền Giang bằng gì ? – Chị ấy đi ô tô/ Chị ấy đi Tiền Giang bằng ô tô.*

– HS quan sát các tranh minh hoạ tiếp theo, nói về tranh :

- Tranh a : Một thanh niên đội mũ bảo hiểm đi xe máy về phía một toà nhà có biển Ngân hàng.
- Tranh b : Một ông già ngồi trên xích lô đi về phía có tấm biển chợ Bến Thành.
- Tranh c : Một cậu bé ngồi trên xe buýt, mắt nhìn về phía toà nhà có tấm biển Thư viện.
- Tranh d : Một cô bé đi xe đạp, vai đeo cặp, đi về phía trường tiểu học.
- Tranh e : Đoàn tàu hoả, mấy người đàn ông ngồi bên cửa sổ toa tàu. Tấm biển chỉ hướng Nha Trang.

– Từng cặp HS quan sát tranh, thực hành hỏi – đáp theo mẫu câu đã cho.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Ví dụ :

- a) – Anh ấy đi ngân hàng bằng gì ?/ Anh ấy đến ngân hàng bằng gì ?
– Anh ấy đi xe máy./ – Anh ấy đến ngân hàng bằng xe máy.
- b) – Ông cụ đi chợ Bến Thành bằng gì ?/ – Ông cụ đến chợ Bến Thành bằng gì ?
– Ông cụ đi xích lô./ – Ông cụ đến chợ Bến Thành bằng xích lô.
- c) – Cậu ấy đi thư viện bằng gì ?/ Cậu ấy đến thư viện bằng gì ?
– Cậu ấy đi xe buýt./ – Cậu ấy đến thư viện bằng xe buýt.
- d) – Cô bé (bạn học sinh) đi học bằng gì ?/ Cô bé đến trường bằng gì ?
– Cô bé đi xe đạp./ – Cô bé đến trường bằng xe đạp.
- e) – Họ đi Nha Trang bằng gì ? – Họ đến Nha Trang bằng gì ?
– Họ đi tàu hoả./ – Họ đến Nha Trang bằng tàu hoả.

5.2. Bài tập 5 (Điền từ thích hợp vào chỗ trống)

– HS đọc thầm yêu cầu của bài tập ; quan sát tranh minh hoạ, nghe GV giới thiệu các từ mới : *thìa, đũa, dao, dĩa, bút chì, bút bi, bút máy...*

– HS làm bài : đánh dấu ý trả lời đúng.

– HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- a) (Phương án 2) – đũa.
- b) (Phương án 1) – bút chì.
- c) (Phương án 3) – xe buýt.
- d) (Phương án 1) – tay.

5.3. Bài tập 6 (Nhìn bản đồ, hỏi – đáp theo mẫu)

– HS đọc yêu cầu của bài tập và đoạn đối thoại mẫu.

– GV hướng dẫn HS nhìn bản đồ, nói về các địa điểm : Trung tâm của bản đồ là ngôi nhà của chị An. Từ đó có các con đường toả đi 4 hướng, tới những địa điểm với các dữ liệu sau :

- Từ nhà chị An đến ngân hàng 3km, đi bằng xe đạp mất 15 phút.
- Từ nhà chị An đến Trường Đại học 10km, đi bằng xe buýt mất 15 phút.
- Từ nhà chị An đến công viên 1,5km, đi bộ mất 15 phút.
- Từ nhà chị An về quê 60km, đi ô tô mất 1 giờ.
- Từ nhà chị An đến núi Tam Đảo 100km, đi tàu hoả mất 2 giờ.

– Từng cặp HS quan sát bản đồ, thực hành hỏi – đáp ; thi hỏi – đáp trước lớp.

Ví dụ :

- a) – Từ nhà chị An đến ngân hàng bao xa ? – 3km.
 - Chị ấy đi bằng gì ? – Chị ấy đi xe đạp.
 - Chị ấy đi xe đạp mất bao lâu ? – Mất 15 phút.
- b) – Từ nhà chị An đến trường đại học bao xa ? – 10km.
 - Chị ấy đi đến trường bằng gì ? – Chị ấy đi xe buýt.
 - Chị ấy đi xe buýt mất bao lâu ? – Mất 15 phút.
- c) – Từ nhà chị An đến công viên bao xa ? – 1,5km.
 - Chị ấy đi bằng gì ? – Chị ấy đi bộ.
 - Chị ấy đi bộ mất bao lâu ? – Mất 15 phút.
- d) – Từ nhà chị An về quê bao xa ? – 60km.
 - Chị ấy đi về quê bằng gì ? – Chị ấy đi ô tô.
 - Chị ấy đi ô tô mất bao lâu ? – Mất 1 giờ.
- e) – Từ nhà chị An đến Tam Đảo bao xa ? – 100km.
 - Chị ấy đi Tam Đảo bằng gì ? – Chị ấy đi tàu hoả.
 - Chị ấy đi tàu hoả mất bao lâu ? – Mất 2 giờ.

5.4. Bài tập 7 (Chuyển các câu đã cho thành câu cầu khiến)

– HS đọc câu mẫu : *Em mở vở ra.* → *Em **hãy** mở vở ra !*

– GV giúp HS hiểu ý nghĩa của từ **hãy** trong câu mẫu : thể hiện ý cầu khiến.

– HS làm bài ; phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- a) Em **hãy** ngồi xuống !
- b) Em **hãy** đứng dậy !
- c) Em **hãy** viết vào vở !
- d) Em **hãy** đọc bài này !

5.5. Bài tập 8 (Dùng từ **hãy** để tạo câu cầu khiến)

- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp các ý a, b, c, d của bài tập. GV giải nghĩa từ *chứa*.
- 1 HS khá, giỏi làm mẫu câu a : *Thầy giáo muốn em đọc to từ mới. Thầy giáo nói : – Em hãy đọc to từ mới lên !*
- HS làm bài cá nhân ; phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- b) – *Em hãy trả lời câu hỏi của thầy !*
- c) – *Em hãy nói chậm lại !*
- d) – *Em hãy chữa bài tập số 8 !*
- e) – *Em hãy viết bằng bút bi !*

* HS đọc các mẫu câu cần ghi nhớ : 1. Từ Hải Phòng đến Hà Nội **bao xa** ?, 2. Đi bằng ô tô mất **bao lâu** ?, 3. Em **hãy** đi tàu hoả !

II - LUYỆN NGHE

BẢY SỐ ĐIỆN THOẠI CẦN NHỚ

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài luyện nghe trong SGK.
- Đĩa CD.
- Một hoặc một vài tờ giấy khổ to viết bảng nội dung bài tập 2.

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu tên bài *Bảy số điện thoại cần nhớ* ; nêu yêu cầu (sau khi nghe, HS cần ghi nhớ ý nghĩa của 7 số điện thoại đặc biệt ở Việt Nam ; trả lời một số câu hỏi về những số điện thoại đặc biệt ở nơi mình sinh sống).
- HS quan sát tranh minh hoạ. GV giới thiệu các từ ngữ mới : xe *cảnh sát* – 113, xe *chữa cháy* (cứu hoả) – 114, xe *cấp cứu* – 115.

2. Nghe – phát âm (bài tập 1).

Bài nghe :

BẢY SỐ ĐIỆN THOẠI CẦN NHỚ

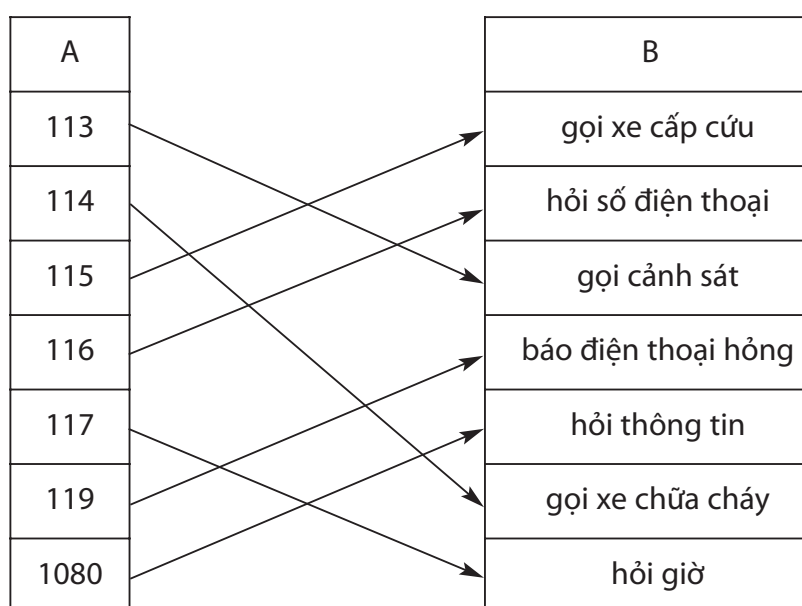
1. Nếu bạn muốn cảnh sát giúp đỡ, hãy gọi 113.
2. Nếu bạn cần gọi xe chữa cháy, hãy gọi 114.
3. Nếu bạn cần xe cấp cứu, hãy gọi 115.
4. Nếu bạn muốn biết số điện thoại của ai, hãy gọi 116.
5. Nếu bạn muốn biết bây giờ là mấy giờ, hãy gọi 117.
6. Nếu điện thoại của bạn bị hỏng, hãy gọi 119.
7. Nếu bạn muốn biết thông tin, hãy gọi 1080.

- Cả lớp đọc thầm yêu cầu của bài tập.
- HS nghe nội dung bài nghe lần 1.
- GV viết lên bảng, hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới xuất hiện : *cảnh sát, chữa cháy, cấp cứu, điện thoại, hỏng, thông tin* ; các số : 113, 114, 115, 116, 117, 119, 1080.

3. Nghe – hiểu (bài tập 2).

- 1 HS đọc trước lớp nội dung bài tập 2. Cả lớp theo dõi trong SGK.
- GV phát giấy đã viết nội dung bài tập cho một số HS. HS nghe lại bài lần 2, vừa nghe vừa nối các số điện thoại ở cột A với cụm từ ở cột B.
- HS nghe lại bài lần 3 để kiểm tra đáp án.
- GV dán lên bảng lớp bài làm có lời giải đúng.

Đáp án :



4. Trả lời câu hỏi (bài tập 3).

- HS đọc nội dung bài tập, tự trả lời từng câu hỏi.
- HS trả lời từng câu hỏi trước lớp. GV có thể tổ chức cho từng cặp HS thực hành hỏi – đáp : em hỏi – em trả lời, sau đó đổi vai. Cả lớp và GV nhận xét về cách phát âm, nội dung câu trả lời.
- GV nhắc HS ghi nhớ các số điện thoại khẩn cấp để sử dụng khi cần thiết.

Ví dụ :

- Nếu muốn gọi cảnh sát, bạn gọi số điện thoại nào ?
– Nếu muốn gọi cảnh sát, tôi gọi số.../ – Tôi gọi số...
- Nếu cần gọi xe cấp cứu, bạn gọi số điện thoại nào ?
– Nếu cần gọi xe cấp cứu, tôi gọi số.../ – Tôi gọi số...
- Nếu muốn gọi xe chữa cháy, bạn gọi số điện thoại nào ?
– Nếu muốn gọi xe chữa cháy, tôi gọi số.../ – Tôi gọi số...

III - LUYỆN ĐỌC

TEM THƯ

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Minh hoạ bài đọc và chân dung Rowland Hill trong SGK.
- 1 tờ giấy khổ to ghi nội dung bài tập 1.

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV nêu tên bài đọc ; giải nghĩa từ *tem thư* ; giới thiệu minh hoạ bài đọc và chân dung Rowland Hill – người phát minh ra tem thư.

2. Nghe và đọc

- HS nghe đọc bài *Tem thư* lần 1.
- GV giới thiệu và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *tem thư, vận chuyển, nghe nói, xinh đẹp, từ chối, chàng trai, tiền công, phát minh, phát hành, sử dụng, thế giới, phổ biến, sưu tập, ra đời*.
- HS nghe đọc mẫu truyện lần 2.
- Từng cặp HS luyện đọc theo đoạn.
- HS tiếp nối nhau đọc từng câu, từng đoạn, cả bài trước lớp. GV sửa lỗi phát âm, cách đọc cho các em.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu.

3.1. Bài tập 1 (Kiểm tra thông tin : đúng hay sai ?)

- HS đọc thầm bài *Tem thư*, kiểm tra từng thông tin đưa ra.
- GV dán lên bảng tờ giấy khổ to, mời 1 HS lên bảng làm bài.

Đáp án :

	Đúng	Sai
a) Trước thế kỉ XVIII chưa có tem thư.	☒	☐
b) Khi chưa có tem thư, người ta không viết thư.	☐	☒
c) Chiếc tem thư đầu tiên ra đời ở nước Anh.	☒	☐
d) Con tem đầu tiên được phát hành ngày 5 tháng 6 năm 1840.	☐	☒

3.2. Bài tập 2 (Trả lời câu hỏi)

HS đọc câu hỏi, hỏi – đáp cùng bạn ; thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- a) Trước khi có tem thư, người nhận thư phải trả tiền công chuyển thư.
- b) Ông Rowland Hill (người Anh) phát minh ra tem thư.
- c) Con tem đầu tiên được phát hành ngày 6 tháng 5 năm 1840.
- d) Nước Anh sử dụng tem thư đầu tiên.
- e) Quyển sưu tập tem đầu tiên ra đời năm 1860.

4. Phát âm (bài tập 3).

– GV đọc mẫu, hướng dẫn HS phát âm đúng các từ ngữ mới, chú ý các từ ngữ khó : *phát minh, phổ biến, thế giới, vận chuyển, sử dụng, sưu tập*.

– HS thi phát âm đúng các từ ngữ mới và khó.

– Nhiều HS thi đọc cả bài *Tem thư*.

5. Trả lời câu hỏi.

– HS đọc nội dung bài tập, viết câu trả lời vào dòng trống.

– HS đọc câu trả lời trước lớp. GV có thể tổ chức cho từng cặp thực hành hỏi – đáp. GV nhận xét về nội dung trả lời, phát âm, chính tả.

Đáp án :

- a) Cô gái trong bài *Tem thư* từ chối nhận thư vì có quá nhiều chàng trai gửi thư cho cô.
- b) Vì cô gái rất xinh đẹp.
- c) Vì có những người từ chối nhận thư.

6. Luyện tập về từ ngữ (bài tập 5).

HS đọc yêu cầu của bài tập ; viết tiếp từ ngữ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành các câu văn trả lời câu hỏi *Vì sao ?*

– HS đọc các câu văn đã hoàn thành.

Ví dụ :

- a) Em đi học muộn vì *tắc đường*.
- b) Bố mẹ khen em vì *em học giỏi*.
- c) Bưu phẩm đến chậm vì *bưu điện chuyển chậm*.
- d) Ông cụ quen nói to vì *ông bị điếc*.

* HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. ***Vì sao*** em thích dùng internet ? , 2. Em thích dùng internet ***vì*** ở đó có rất nhiều thông tin.

IV - LUYỆN VIẾT

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ truyện vui *Hà tiện*.
- Tờ phiếu viết nội dung truyện vui chưa điền các dấu thanh.

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1).

- GV đọc đoạn văn cần nghe – viết (*Bạn có biết ?*), kết hợp giới thiệu và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *phương tiện, đường thủy, đường không, đường sắt, tàu bay, tàu hoả (xe hoả)*.
- 3, 4 HS đọc trước lớp đoạn văn.
- Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn trong SGK. GV nhắc các em chú ý những từ ngữ dễ viết sai chính tả, ví dụ : *phương tiện, đường thủy,...*
- HS gấp SGK. GV đọc từng cụm từ hoặc câu ngắn để HS viết.
- HS tự chữa bài.
- GV chấm, chữa bài của HS.

2. Điền dấu thanh cho đúng (bài tập 2).

- GV nêu yêu cầu của bài tập 2.
- HS quan sát tranh minh hoạ truyện vui *Hà tiện*, nói về tranh : Trong bưu điện, một anh chàng Việt Nam đang nói với cô nhân viên bưu điện điều gì đó.
- GV giới thiệu và giải nghĩa những từ ngữ (được in đủ dấu thanh) : *hà tiện, bưu điện, điện báo, bức điện, chữ ký, nội dung, da đỏ, buồn cười, để trống*.
- HS làm bài. GV phát giấy cho một vài em.
- Những HS làm bài trên giấy dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét về nội dung, phát âm, chính tả, thống nhất đáp án.
- Nhiều HS đọc lại truyện vui đã điền đầy đủ các dấu thanh.
- HS nói về tính khôi hài của câu chuyện. (Để khỏi phải trả tiền cho nội dung bức điện, chàng hà tiện đã giả vờ mình là người da đỏ có cái tên rất dài. Cái tên đó chính là nội dung bức điện).

Đáp án :

Một anh **chàng hỏi** nhân viên bưu điện :

- Thưa cô, **người gửi** điện báo **không phải trả tiền** cho chữ ký **của mình**, đúng không ạ ?

– Vâng. Ông **chỉ phải trả tiền** cho nội dung bức điện thôi. – Nhân viên bưu điện **trả lời**.

– Cô **ạ, tôi nói tiếng Việt giỏi nhưng tôi là** người da đỏ đấy. Tên **của tôi** buồn cười **lắm**. Tên tôi **là** : “Anh **đến** ga **lúc** 8 giờ sáng **chủ nhật**”. Tôi **chỉ viết** tên, **còn nội dung** bức điện **thì để trống**, em **gái** tôi **sẽ hiểu**.

3. Viết từ 5 đến 7 câu về giao thông ở nơi gia đình em sinh sống (bài tập 3).

– HS đọc thầm yêu cầu của bài tập và các gợi ý, viết bài. GV lưu ý HS : viết theo cách trả lời lần lượt các câu hỏi gợi ý sẽ dễ hơn.

– HS đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét về nội dung, phát âm, chính tả.

* HS tiếp nối nhau đặt câu với các từ ngữ mới xuất hiện trong các bài học ở chủ đề 7. VD :

– Đặt câu với từ **địa chỉ** : Tôi viết **địa chỉ** lên phong bì thư.

– Đặt câu với từ **cấp cứu** : Em gọi xe **cấp cứu** khi ông em bị ốm.

BÀI 8. MUA SẴM

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

– Biết cách trò chuyện với người đối thoại về hàng hoá, chất lượng hàng hoá và giá cả.

– Biết cách mời, nhờ, đề nghị,...

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

– Cấu trúc *từ... đến...* chỉ khoảng cách thời gian.

– Hỏi và trả lời câu hỏi với *bằng (vật liệu) gì*.

– Hỏi giá và mặc cả.

– Thể hiện ý cầu khiến bằng phó từ *chớ, đừng*.

b) Từ ngữ

– Từ ngữ về hàng hoá, dịch vụ.

– Động từ *nên, phải, có thể*.

– Từ ngữ chỉ số đếm trên 100 000.

c) Văn hoá

Biết một số thông tin về hàng hoá và cách mua bán hàng hoá ở Việt Nam.

I - HỘI THOẠI

600 000 ĐỒNG ĐƯỢC KHÔNG A ?

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh minh hoạ bài hội thoại và bài tập 6 trong SGK.

– Đĩa CD (nếu có).

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu chủ điểm *Mua sắm* và tên bài hội thoại ; hỏi HS một số câu hỏi. Ví dụ : Em đã bao giờ đi mua sắm với bố mẹ chưa ? Kể tên những nơi mua sắm hàng hoá em đã đến. Kể tên những mặt hàng em có thể mua tại những nơi đó.

– GV hướng dẫn HS quan sát tranh minh hoạ ; nói về tình huống hội thoại : Một cửa hàng bán đồ nội thất, hàng hoá là bàn, ghế, xa lông, tủ,... có loại vật liệu bằng mây, có loại vật liệu gỗ, xa lông bọc da. Phương và Lan đi mua hàng đang nói chuyện với cô bán hàng.

2. Nghe và đọc

- HS nghe bài hội thoại lần 1.
- GV giới thiệu, hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *bộ bàn ghế, loại, gỗ, có vẻ, mây, đắt, thôi được, mở hàng.*
- HS nghe đọc bài hội thoại lần 2.
- HS luyện đọc theo nhóm : mỗi em đọc 1 đoạn hoặc tiếp nối nhau đọc từng lượt lời của người bán hàng, Lan, Phương.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của 3 nhân vật.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1).

- HS đọc các câu hỏi, đối chiếu với bài hội thoại, trả lời lần lượt từng câu hỏi.
- Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp, sau đó thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- a) – Phương và Lan muốn mua gì ?
 - Phương và Lan muốn mua một bộ bàn ghế.
- b) – Cửa hàng có những loại bàn ghế gì ?
 - Cửa hàng có bàn ghế gỗ, bàn ghế mây.
- c) – Tại sao Phương và Lan không mua bộ bàn ghế gỗ ?
 - Vì nó có vẻ hơi to đối với căn phòng của Lan.
- d) – Người bán hàng nói giá bộ bàn ghế mây là bao nhiêu ?
 - 750 000 đồng.
- e) – Phương và Lan làm thế nào để mua được bộ bàn ghế với giá thấp hơn ?
 - Phương và Lan mặc cả để mua được bộ bàn ghế với giá thấp hơn.

4. Phát âm (bài tập 2).

- GV đọc mẫu, HS nghe và nhắc lại những từ ngữ mới, chú ý các từ ngữ khó (*bộ bàn ghế, loại gỗ, có vẻ, bán mở hàng*), các câu hỏi (*Bao nhiêu tiền bộ bàn ghế này hả chị ?, Đắt quá ! 600 000 đồng được không ạ ?*).
- HS thi phát âm đúng những từ ngữ mới và khó.
- Một vài tổp HS (mỗi tổp 3 em) thi đọc cả bài theo lời 3 nhân vật.

5. Đóng vai, hỏi – đáp theo bài hội thoại (bài tập 3).

- GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm 3 HS đóng vai Phương, Lan, người bán hàng hỏi – đáp theo bài hội thoại. Lúc đầu HS nhìn SGK, sau đó thoát ly dần SGK. GV quy định thời gian cho hoạt động này. Khi hỏi – đáp, HS có thể thay đổi đồ vật, chất liệu, giá tiền trong bài hội thoại bằng đồ vật, chất liệu, giá tiền khác cho sinh động.

– Sau khi thực hành nhóm, các nhóm đóng vai thi hỏi – đáp trước lớp. GV có thể mời 3 HS ở 3 nhóm khác nhau dự thi. Cả lớp và GV nhận xét.

6. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp.

6.1. Bài tập 4 (*Tìm và đọc lại những câu trong bài dùng để đưa ra lời đề nghị, lời khuyên, hỏi giá, mặc cả*)

– GV nêu yêu cầu của bài tập, giải thích và gợi ý :

- Câu đưa ra lời đề nghị là câu bày tỏ mong muốn hoặc đề đạt nguyện vọng.
- Câu đưa ra lời khuyên là câu khuyên ai điều gì đó, thường có từ *nên*.
- Câu mặc cả là câu trả giá thấp hơn giá người bán đưa ra.

– HS đọc thầm bài hội thoại, tìm trong bài các câu văn đúng với yêu cầu.

– HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- | | |
|---------------------------|---|
| a) Câu đưa ra lời đề nghị | – <i>Chúng em muốn mua một bộ bàn ghế.</i>
– <i>Cửa hàng chị có nhiều loại lắm, các em xem đi.</i> |
| b) Đưa ra lời khuyên | – <i>Em nên mua loại này vừa rẻ vừa đẹp.</i> |
| c) Hỏi giá | – <i>Bao nhiêu tiền bộ bàn ghế này hả chị ?</i> |
| d) Mặc cả | – <i>Đắt quá ! 600 000 đồng được không ạ ?</i>
– <i>650 000 đồng nhé ?</i> |

6.2. Bài tập 5 (*Đặt câu*)

– GV lưu ý HS : bài tập đã cung cấp mẫu lời khuyên. Khi nói lời khuyên, nếu đưa ra lí do thì lời khuyên sẽ tăng sức thuyết phục.

– 1 HS thực hành làm mẫu với tình huống a (Khuyên bạn đi thăm Bảo tàng Mỹ thuật) : *Bạn nên đi thăm Bảo tàng Mỹ thuật./ Bạn nên đi thăm Bảo tàng Mỹ thuật vì ở đó có rất nhiều tranh đẹp.*

– HS làm bài, trao đổi đáp án với bạn ; tiếp nối nhau phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV nhận xét, kết luận lời khuyên nào đúng, hợp lý.

Ví dụ :

- | |
|---|
| b) <i>Bạn nên mua bức tranh lựa/ bức tranh lựa này/ bức tranh này/ bức này.</i>
<i>Bạn nên mua bức tranh lựa vì tranh lựa đẹp hơn.</i> |
| c) <i>Anh nên mua cái áo cỡ nhỏ hơn.</i>
<i>Anh nên lấy cái nhỏ hơn vì cái này hơi rộng.</i> |
| d) <i>Em nên mua đôi giày số to hơn.</i>
<i>Em nên mua đôi giày số to hơn để đi cho thoải mái.</i> |

6.3. Bài tập 6 (*Đóng vai người bán hàng và khách mua hàng, hỏi mua, mặc cả và bán các loại hàng*)

– HS quan sát minh hoạ 4 mặt hàng (điện thoại để bàn, bộ ly thuỷ tinh, cặp, radio cassette). GV hướng dẫn HS đọc tên và giá tiền của từng mặt hàng.

– GV mời 2 HS thực hành làm mẫu, hỏi mua, mặc cả và bán 1 mặt hàng.

Ví dụ :

– Bao nhiêu tiền chiếc điện thoại này hả chị ?

– 190 000 đồng em ạ.

– Đắt thế ạ ? 140 000 đồng được không ạ ?

– Không được đâu em ạ.

– 160 000 đồng chị nhé ?

– Thôi được, chị bán cho em đây.

– Từng cặp HS đóng vai người bán, người mua thực hành hỏi – đáp, sau đó đổi vai.

– HS thi hỏi – đáp trước lớp.

* HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu thường dùng khi mua bán :

Mặc cả : – *Đắt quá ! 600 000 đồng được không ? – Sao chị nói thách thế ?*

Đáp lại lời mặc cả

Không đồng ý : – *Chị không nói thách đâu./ – Chị không bán mặc cả đâu.*

Đồng ý : – *Thôi được, bán rẻ cho em đây./ – Thôi được, em lấy đi.*

II - LUYỆN NGHE

CHIỀU KHÁCH

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ truyện vui *Chiều khách* trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu và giải nghĩa tên truyện *Chiều khách* ; nêu yêu cầu (sau khi nghe, HS phải đánh dấu, chọn được thông tin trả lời đúng, kể lại được mẩu truyện).
- HS quan sát tranh minh hoạ, nói về tranh (có thể bằng tiếng của nước sở tại) : Trong hiệu may, ông chủ cửa hàng và khách hàng đang trao đổi, xung quanh họ là quầy hàng, những mảnh vải sắc màu sặc sỡ.
- GV có thể hỏi HS một số câu hỏi, ví dụ : *Em đã đi may quần áo ở cửa hiệu bao giờ chưa ? Em thích quần áo màu gì ?*

2. Nghe – hiểu (bài tập 1).

Bài nghe :

CHIỀU KHÁCH

Một người đến hiệu may, bảo ông chủ hiệu :

– Ông may cho tôi một cái áo lụa.

Chủ hiệu hỏi :

– Bà muốn chọn lụa màu gì ?

– Tôi muốn một màu không bao giờ có.

Ông chủ hiệu vui vẻ nhận lời.

Khách mừng rỡ hỏi :

– Khi nào tôi có thể đến lấy áo ?

– Ngoài thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy và chủ nhật, ngày nào cũng được.

– HS đọc thầm từng câu hỏi của bài tập 1 và các phương án trả lời.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 1. GV viết lên bảng giới thiệu và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *hiệu may, không bao giờ có, nhận lời, mừng rỡ*.

– HS nghe nội dung bài lần 2, vừa nghe vừa đánh dấu lựa chọn câu trả lời đúng.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.

– HS phát biểu, thống nhất đáp án :

a) (Phương án 2) – Hiệu may.

b) (Phương án 1) – May áo.

c) (Phương án 3) – Màu không bao giờ có.

d) (Phương án 2) – Khi nào tôi có thể đến lấy áo ?

e) (Phương án 3) : Ngoài thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy và chủ nhật, ngày nào cũng được.

– GV : *Em có nhận xét gì về nhân vật bà khách và ông chủ hiệu may ?* (Khách hàng đưa yêu cầu kì quặc : đòi một màu áo không bao giờ có. Ông chủ thông minh đồng ý, hẹn ngày khách hàng đến lấy áo là một ngày không thể có).

3. Kể lại câu chuyện đã nghe (bài tập 2).

– GV nhắc HS xem lại lời giải bài tập 1 trước khi kể. GV cũng có thể đọc cho HS nghe thêm một lần nữa mẩu truyện.

– Từng cặp HS kể lại mẩu truyện cho nhau nghe.

– HS thi kể mẩu truyện trước lớp.

III - LUYỆN ĐỌC

CHỢ VÙNG CAO

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Các tấm ảnh chợ vùng cao minh hoạ bài đọc.
- Giấy khổ to viết nội dung bài tập 1, 4, 5.
- Đĩa CD (nếu có).

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu tên bài, giải nghĩa từ *vùng cao*.
- HS quan sát các bức ảnh, nói về cảnh trong ảnh : phiên chợ vùng cao ở Việt Nam : đoàn người ăn mặc đẹp đang vào chợ : người đi bộ, người cưỡi ngựa... Trong chợ tấp nập người đi lại mua bán các loại hàng hoá ; một số người đeo những gùi to trên lưng.

2. Nghe và đọc

- HS nghe bài hội thoại lần 1. GV giới thiệu, hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *vùng cao, sinh sống, ít người, phiên chợ, mặc, trèo đèo lội suối, ngựa, đôi chân, sản vật, địa phương, dầu, muối, vải, giấy, miền xuôi, trao đổi, sinh hoạt, văn hoá*.
- HS nghe đọc bài hội thoại lần 2.
- Từng cặp HS luyện đọc.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng câu, từng đoạn đến hết bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu.

3.1. Bài tập 1 (Đánh dấu xác định thông tin đúng hay sai)

- HS đọc các thông tin, đối chiếu với bài đọc để xác định thông tin đưa ra là đúng hay sai.
- GV dán lên bảng tờ giấy đã viết nội dung bài, mời 1 HS lên bảng làm bài.

Đáp án :

	Đúng	Sai
a) Các dân tộc thiểu số Việt Nam thường sinh sống ở miền xuôi.	☐	☒
b) Ở vùng cao, từ nhà đến chợ thường rất xa.	☒	☐
c) Người vùng cao đi ngựa hoặc đi bộ đến chợ.	☒	☐
d) Phiên chợ vùng cao không có dầu, muối, vải, giấy,...	☐	☒
e) Người vùng cao đến phiên chợ để gặp nhau, vui chơi, múa hát với nhau.	☒	☐

3.2. Bài tập 2 (Trả lời câu hỏi)

- Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp theo các câu hỏi.
- HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- a) – Chợ vùng cao hợp như thế nào ?
– Chợ vùng cao hợp theo phiên.
- b) – Khi đi chợ, người vùng cao thường mặc thế nào ?
– Khi đi chợ, người vùng cao thường mặc những bộ quần áo đẹp.
- c) – Chợ vùng cao bán những gì ?
– Chợ vùng cao bán sản vật địa phương, dầu, muối, vải, giấy,... từ miền xuôi mang lên.
- d) – Người vùng cao đến chợ từ chiều hôm trước để làm gì ?
– Người vùng cao đến chợ từ chiều hôm trước để gặp bạn, múa hát, vui chơi.

4. Phát âm (bài tập 3).

- GV đọc mẫu, HS phát âm những từ ngữ mới, chú ý các từ ngữ : *dân tộc thiểu số, trèo đèo lội suối, trao đổi hàng hoá, sản vật địa phương.*
- HS thi phát âm đúng các từ ngữ mới và khó.
- Một vài HS tiếp nối nhau thi đọc đúng cả bài.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp.

5.1. Bài tập 4 (Đặt câu với những từ cho sẵn theo mẫu)

- HS đọc thầm yêu cầu của bài tập.
- GV giải nghĩa từ **đỉnh** và những từ ngữ HS không hiểu (nếu có).
- 1 HS đọc câu mẫu : *họ, đi, nhà, chợ, bằng, ngựa* → *Họ đi từ nhà đến (tới) chợ bằng ngựa.*
GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu yêu cầu của bài : đặt câu có cấu trúc **từ ... đến (tới)...**
- HS làm bài. GV phát giấy cho một vài HS.
- HS đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét. GV dán lên bảng tờ giấy có lời giải đúng, thống nhất đáp án :
- a) Chúng tôi đi **từ** Bến Bình **đến** Cát Bà bằng tàu thuỷ.
- b) Chúng em leo **từ** chân núi **tới** đỉnh núi mất 3 tiếng.
- c) Người Việt Nam **từ** Bắc **tới** Nam đều là anh em.
- d) Người dân **từ** miền núi **đến** miền xuôi đều yêu quê hương.

5.2. Bài tập 5

Cách tổ chức thực hiện tương tự bài tập 4. GV lưu ý HS : Bài tập này dạy cách sử dụng cấu trúc **từ... đến...** để chỉ khoảng cách thời gian.

Đáp án :

- a) Chúng em đi chơi **từ** sáng **đến (tới)** chiều.
- b) Em chờ anh **từ** sáng **đến** trưa.
- c) Bảo tàng mở cửa **từ** 8 giờ **đến** 18 giờ.
- d) Rạp này chiếu phim **từ** thứ hai **đến** thứ sáu./ Rạp chiếu phim này **từ** thứ hai **đến** thứ sáu.

* HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. *Họ đi từ nhà đến chợ bằng ngựa.* 2. *Họ múa hát từ tối đến đêm.*

IV - LUYỆN VIẾT

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Tờ giấy viết lời giải bài tập 2.

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

- GV đọc đoạn văn cần viết chính tả trong bài *Chợ vùng cao*. 1, 2 HS đọc lại.
- Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn, chú ý những từ các em dễ viết sai.
- HS gấp SGK. GV đọc cho HS viết bài chính tả.
- HS tự chữa bài.
- GV chấm, chữa bài của HS.

2. Viết và đọc các số (bài tập 2)

- GV mời 1, 2 HS khá, giỏi đọc mẫu các số : 1000, 150 000, 200 000, 250 000, 500 500, 600 000, 650 000,...
- HS viết các số đếm ; đổi bài cho bạn để kiểm tra chéo.
- HS đọc các số đã viết.
- GV dán lên bảng tờ giấy đã viết đáp án, mời nhiều HS đọc lại.
 - 1000 : một ngàn/ nghìn
 - 150 000 : một trăm năm mươi ngàn
 - 200 000 : hai trăm ngàn
 - 250 000 : hai trăm năm mươi ngàn
 - 500 500 : năm trăm ngàn năm trăm
 - 600 000 : sáu trăm ngàn
 - 650 000 : sáu trăm năm mươi ngàn
 - 800 000 : tám trăm ngàn
 - 900 000 : chín trăm ngàn
 - 975 550 : chín trăm bảy mươi lăm ngàn năm trăm năm mươi

3. Trả lời câu hỏi (bài tập 3)

- HS đọc các câu hỏi. GV lưu ý HS : có thể viết bài theo cách trả lời lần lượt từng câu hỏi hoặc viết tự do, xem những câu hỏi chỉ là gợi ý.
- HS suy nghĩ, trả lời viết các câu hỏi ; đọc kết quả làm bài.
- GV chấm, chữa bài của HS.

Ví dụ :

- a) Nơi gia đình em sống có chợ và siêu thị.
- b) Em thường mua sắm hàng hoá ở siêu thị.
- c) Em đến siêu thị bằng xe đạp.
- d) Em mua ở đó thức ăn, sách, bút, vở, truyện, đồ chơi,...
- e) Nơi em ở, mọi người đến chợ, đến siêu thị để mua sắm hàng hoá. Họ không vui chơi, múa hát như các chợ vùng cao ở Việt Nam.

* HS đọc bảng từ ngữ mới cuối bài 8.

BÀI 9. TRANG PHỤC – ĂN UỐNG

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

- Biết trò chuyện với người đối thoại về cách trang phục và ăn uống của người Việt Nam, người nước ngoài.
- Biết cách mời, nhờ, đề nghị...

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

- Hỏi và trả lời câu hỏi với *để làm gì ?* Trạng ngữ chỉ mục đích.
- Hỏi và trả lời câu hỏi với *đã... chưa ?*.
- Cấu trúc “động từ + được”.
- Câu tồn tại *Ở đây có tiệm may*.
- Thể hiện ý cầu khiến bằng câu hỏi.

b) Từ ngữ

- Từ ngữ về trang phục, ăn uống.
- Động từ *có, còn*.
- Quan hệ từ *nếu*.

c) Văn hoá

Biết tên một số trang phục và món ăn của người Việt Nam.

I - HỘI THOẠI

CHỊ CHO EM MẶC THỬ NHÉ ?

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài hội thoại trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu chủ điểm mới ; tên bài hội thoại *Chị cho em mặc thử nhé ?*
- HS quan sát tranh, nói về tình huống trong tranh : Trong cửa hàng chuyên may áo dài Việt Nam, thợ may cầm dây đo chuẩn bị đo người, may áo dài cho Mai. Mai đang trao đổi với thợ may để chọn kiểu dáng, loại vải, màu sắc,...

2. Nghe và đọc

HS luyện đọc theo quy trình như những bài trước. GV chú ý giải nghĩa, hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *may, áo dài, kiểu áo, lời khuyên, tất nhiên, mốt, mặc thử, vừa, trung bình, hợp, gấm, đo* ; tổ chức cho HS luyện đọc theo lời nhân vật Mai và thợ may.

3. Trả lời câu hỏi (bài tập 1).

- HS đọc các câu hỏi, tự trả lời lần lượt từng câu hỏi.
- HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- a) Mai muốn may áo dài.
- b) Mai nhờ thợ may chọn kiểu áo cho mình.
- c) Mai mặc thử áo cỡ trung bình.
- d) Mai chọn vải lụa, màu xanh.

4. Phát âm (bài tập 2).

- GV đọc mẫu, HS nghe và nhắc lại những từ ngữ mới, chú ý các từ ngữ khó (*kiểu áo, lời khuyên, mặc thử, tất nhiên*), các câu hỏi (*Em muốn may gì ? Chị cho em mặc thử nhé ?*).
- HS thi phát âm đúng những từ ngữ mới và khó.
- Một vài cặp HS trong vai Mai, thợ may thi đọc đúng bài hội thoại.

5. Đóng vai Mai và chị thợ may, hỏi đáp theo bài hội thoại (bài tập 3).

- Từng cặp HS đóng vai Mai và thợ may thực hành hỏi – đáp theo bài hội thoại. Lúc đầu nhìn SGK, sau thoát ly dần SGK. HS có thể thay đổi kiểu dáng, màu sắc, chất liệu trong bài hội thoại cho sinh động.
- Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

6. Luyện tập về từ ngữ – ngữ pháp.

6.1. Bài tập 4 (Tìm và phân loại các câu hỏi trong bài)

- GV hướng dẫn HS cách thực hiện yêu cầu của bài tập : Các em cần tìm các câu hỏi trong bài, sau đó kẻ bảng (trên giấy nháp) chia các câu hỏi thành 2 loại :
 - Câu hỏi dùng để hỏi (về điều chưa biết).
 - Câu hỏi dùng để nêu đề nghị (để đạt nguyện vọng, mong muốn).
- 1 HS làm mẫu : tìm trong bài hội thoại 1 câu hỏi dùng để hỏi (ví dụ : *Em muốn may gì ?*), 1 câu hỏi dùng để nêu đề nghị (ví dụ : *Chị có thể cho em một lời khuyên không ?*).
- HS đọc thầm bài hội thoại, làm bài.
- HS phát biểu ý kiến ; thống nhất đáp án.

Đáp án :

- a) Câu hỏi dùng để hỏi – Em muốn may gì ?

- Em đã chọn được kiểu áo chưa ?
- Em thấy kiểu này thế nào ?
- Cỡ bao nhiêu đấy, chị ?
- Không biết em mặc có vừa không ?
- Em định chọn vải gì ?
- Chị có những loại vải gì ạ ?
- Em chọn màu gì ?
- Chị có vải màu đỏ không ?

- b) Câu hỏi dùng để nêu đề nghị
- Chị có thể cho em một lời khuyên không ?
 - Chị cho em mặc thử nhé ?

6.2. Bài tập 5 (Trả lời câu hỏi)

– HS đọc nội dung bài tập. GV giới thiệu địa danh sông Hương, núi Ngự ở thành phố Huế của Việt Nam ; lưu ý HS : mỗi câu hỏi có thể có nhiều cách trả lời.

– GV mời 2 HS đối thoại làm mẫu với câu b.

Ví dụ :

- Em có anh trai không ?
- Có./ – Em có./ – Có, em có anh trai.
- Không./ – Em không có./ – Không, em không có./ – Em không có anh trai.
- HS làm bài ; thực hành hỏi – đáp với bạn bên cạnh.
- Từng cặp HS thi hỏi – đáp. Cả lớp và GV nhận xét những câu trả lời nào là hợp lý.

Đáp án (ví dụ) :

- a) – Em có áo dài chưa ?
- Có ạ./ – Em có ạ./ – Em có áo dài rồi ạ.
- c) – Nhà em có mấy người ?
- Nhà em có 4 người ạ./ – Dạ, nhà em có 4 người ạ.
- d) – Thành phố nào có sông Hương, núi Ngự ?
- Thành phố Huế./ – Đó là thành phố Huế.

6.3. Bài tập 6 (Chuyển các câu hỏi thành câu kể theo mẫu)

– HS đọc nội dung bài tập. GV nói về địa danh Hồ Gươm ở trung tâm thủ đô Hà Nội, giới thiệu ảnh Hồ Gươm (tr.113).

– 1 HS đọc câu mẫu (*Ở đây có lựa không ? → Có. Ở đây có lựa.*). GV phân tích câu mẫu, xác định đây là kiểu câu dùng động từ **có** : *Ở đây có...* Để chuyển câu hỏi thành câu kể, HS chỉ cần bỏ từ *không* và dấu hỏi.

– HS viết bài, đọc kết quả.

Đáp án :

- a) – Có. Ở phố này có phở gà
- b) – Có. Ở gần Hồ Gươm có hiệu may.

c) – Có. Trong nhà em có bàn ghế mây.

d) – Có. Ngoài phố có xe buýt.

* Trong trường hợp HS trả lời : “Ở phố này **không có** phở gà./ Ở gần Hồ Gươm **không có** hiệu may.”, GV cần nói đó là những câu đúng nhưng không đúng với yêu cầu của bài tập là trả lời bằng câu khẳng định, dùng động từ **có**.

6.4. Bài tập 7 (Trả lời câu hỏi theo mẫu)

– 1 HS đọc câu mẫu (Em đã **chọn được** kiểu áo chưa ?→ Em đã **chọn được** rồi.). GV phân tích câu mẫu, xác định đó là câu có cấu trúc **động từ + được** (chọn được, gặp được, may được, nói được, đi được) + **rồi**.

– HS viết bài ; thực hành hỏi – đáp với bạn ; thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

a) – Rồi. Em đã gặp được anh Lân rồi./ – Rồi. Em đã gặp được rồi./ – Em gặp được rồi.

b) – Rồi. Chị đã may được áo dài rồi./ – Rồi. Chị đã may được rồi./ – Chị may được rồi.

c) – Rồi. Mình đã nói được tiếng Việt rồi./ – Rồi. Mình đã nói được rồi./ – Mình nói được rồi.

d) – Rồi. Em đã đến được chợ Bến Thành rồi./ – Em đã đến được rồi.

6.5. Bài tập 8 (Đặt câu hỏi để thể hiện ý cầu khiến)

– HS đọc yêu cầu của bài tập. GV giải nghĩa từ mượn, nhờ ; giúp HS hiểu : các em cần đặt câu hỏi thể hiện ý cầu khiến trong các tình huống a, b, c, d.

– 1 HS đặt câu hỏi làm mẫu cho tình huống a (Mượn bạn một quyển sách) :

- – Bạn cho mình mượn quyển sách này nhé ?
 – Mình mượn bạn quyển sách này được không ?
 – Mình có thể mượn bạn quyển sách này không ?

– HS viết bài ; tiếp nối nhau phát biểu ý kiến.

Ví dụ :

b) – Bạn dẫn mình đến hiệu (tiệm) may nhé ?

- Bạn dẫn mình đến hiệu (tiệm) may được không ?
 – Bạn có thể dẫn mình đến hiệu (tiệm) may được không ?

c) – Bác cho cháu xem đôi giày kia nhé ?

- Bác cho cháu xem đôi giày kia được không ạ ?
 – Bác có thể cho cháu xem đôi giày kia không ạ ?

d) – Mẹ đi xem phim với con nhé ?

- Mẹ đi xem phim với con được không ạ ?
 – Mẹ có thể đi xem phim với con không ạ ?

* HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu in ở cuối bài : 1. Chị đã may **được** áo. 2. (Ở) hiệu may **có** lựa. 3. Chị cho em mặc thử nhé ?

II - LUYỆN NGHE

TÔI CHẴNG SỢ

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài luyện nghe trong SGK.
- Giấy khổ to viết nội dung bài tập 1.
- Đĩa CD (nếu có).

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu và giải nghĩa tên bài *Tôi chẳng sợ*.
- HS quan sát tranh minh hoạ, nói về tranh : Nhà bác học Einstein (ăn mặc luộm thuộm) đang nói gì đó với bạn.

2. Nghe – hiểu (bài tập 1).

Bài nghe :

TÔI CHẴNG SỢ

Einstein rất ít khi để ý đến ăn mặc. Khi ông còn trẻ, có lần, một người bạn bảo ông :

- Anh đừng ăn mặc luộm thuộm quá, người ta chê cười.

Einstein trả lời :

- Mọi người chẳng biết tôi là ai. Tôi chẳng sợ.

Khi Einstein đã trở thành một nhà khoa học nổi tiếng, người bạn lại bảo ông :

- Anh vẫn ăn mặc luộm thuộm, không sợ người ta chê cười à ?

Einstein đáp :

- Bây giờ mọi người đều biết tôi rồi. Tôi chẳng sợ ai chê cười nữa.

- HS đọc thầm nội dung bài tập. GV giải nghĩa những từ ngữ mới : *luộm thuộm, chê cười,...*
- HS nghe nội dung bài nghe. GV viết lên bảng giới thiệu và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *luộm thuộm, chê cười, để ý, ăn mặc, chẳng biết.*
- HS nghe nội dung bài nghe lần 2.
- HS làm việc cá nhân, đánh dấu xác định thông tin đưa ra là đúng hay sai.
- HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.
- HS phát biểu, thống nhất đáp án :

	Đúng	Sai
a) Khi còn trẻ, Einstein ăn mặc rất luộm thuộm.	☒	☐
b) Người bạn chê cười ông.	☐	☒
c) Người bạn khuyên ông đừng ăn mặc luộm thuộm.	☒	☐
d) Khi đã trở thành nổi tiếng, Einstein ăn mặc rất đẹp.	☐	☒
e) Einstein nói rằng mọi người đều biết ông là ai nên ông chẳng sợ ai chê cười nữa.	☒	☐

3. Trả lời câu hỏi (bài tập 2).

- HS đọc câu hỏi của bài tập, xem lại đáp án của bài tập 1.
- HS nghe lại bài nghe một lần nữa (nếu cần). GV lưu ý HS : khi nghe, cần chú ý nhớ lời thoại giữa Einstein và người bạn để trả lời đúng các câu hỏi.
- HS tự trả lời lần lượt từng câu hỏi.
- HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án :
 - a) Khi Einstein còn trẻ, người bạn nói với ông :
 - Anh đừng ăn mặc luộm thuộm quá, người ta chê cười.
 - b) Einstein trả lời :
 - Mọi người chẳng biết tôi là ai. Tôi chẳng sợ.
 - c) Khi Einstein đã trở thành nổi tiếng, người bạn nói với ông :
 - Anh vẫn ăn mặc luộm thuộm, không sợ người ta chê cười à ?
 - b) Einstein đáp :
 - Bây giờ mọi người đều biết tôi rồi. Tôi chẳng sợ ai chê cười nữa.

4. Kể lại câu chuyện *Tôi chẳng sợ* (bài tập 3).

- GV kể lại lần nữa mẫu truyện (nếu cần).
- Từng cặp HS kể lại mẫu truyện cho nhau nghe.
- HS thi kể lại mẫu truyện trước lớp. GV và cả lớp nhận xét, sửa lỗi, chấm điểm.

III - LUYỆN ĐỌC

PHONG TỤC ĂN UỐNG

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh họa bài đọc trong SGK.
- Giấy khổ to viết nội dung bài tập 2.
- Đĩa CD (nếu có).

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu bài *Phong tục ăn uống* – bài nói về phong tục ăn uống của người Việt Nam : cách ăn uống, cách bày thức ăn, cách tỏ lòng hiếu khách,...
- HS nói những hiểu biết của mình về món ăn và phong tục ăn uống của người Việt Nam.
- GV hướng dẫn HS quan sát tranh minh họa, nói về tranh : Tranh vẽ mâm cơm Việt Nam, trên mâm bày thức ăn gồm có : 1 đĩa thịt, 1 đĩa rau, 1 bát canh, 1 bát nước mắm, 1 bát cơm, 1 chồng mấy chiếc bát chưa xới cơm, mấy đôi đũa. Bên cạnh mâm cơm là 1 đĩa hoa quả và các loại nước uống : nước khoáng, bia, nước cam, nước Coke (một loại nước ngọt). Một cậu bé tay bưng bát, tay cầm đũa đang gấp thức ăn, trước mặt cậu là đĩa cá.

2. Nghe và đọc

HS luyện đọc bài *Phong tục ăn uống* theo quy trình như những bài trước. GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc những từ ngữ mới : *thường dùng, cầm bát, để* (bát cơm trên bàn), *lười biếng, thức ăn, bày, mâm, giỗ tết, gấp, tỏ lòng, mến khách, món luộc, nước chấm, nước ngọt, nước khoáng, đồ uống, tráng miệng, trà.*

3. Điền vào chỗ trống từ ngữ thích hợp (bài tập 1).

- HS đọc thầm yêu cầu của bài, đối chiếu với bài đọc, điền những từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.
- HS đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

- a) Thức ăn của người Việt Nam bày *trên đĩa, bát ở giữa mâm hoặc bàn.*
- b) Bạn không nên *để bát cơm* trên bàn khi ăn vì điều đó thể hiện sự *lười biếng.*
- c) Khi *giỗ tết* hay có khách, người Việt Nam thường *làm rất nhiều thức ăn.*
- d) Khi khách đến nhà ăn cơm, chủ nhà thường *gấp thức ăn cho khách để tỏ lòng mến khách.*

4. Đánh dấu xác định thông tin đúng hay sai (bài tập 2).

- HS tiếp nối nhau đọc các ý a, b, c, d, e, g, h, i của bài tập. GV giải nghĩa từ mới : *chia, đĩa riêng.*
- HS đọc thầm các thông tin, đối chiếu với bài đọc, đánh dấu xác định thông tin đưa ra là đúng hay sai.
- GV dán lên bảng tờ giấy đã viết nội dung bài, mời 1 HS lên bảng làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Phong tục ăn uống của người Việt Nam có những điểm đặc biệt :

	Đúng	Sai
a) Ăn bằng đũa	☒	☐
b) Ăn bằng dao, đĩa.	☐	☒
c) Thức ăn bày trên bàn để mọi người tự lấy.	☒	☐
d) Thức ăn chia vào đĩa riêng cho từng người.	☐	☒
e) Không ăn món luộc, không dùng nước chấm.	☐	☒
g) Hay ăn món luộc và dùng nước chấm.	☒	☐
h) Vừa ăn vừa uống.	☐	☒
i) Ít khi vừa ăn vừa uống.	☒	☐

5. Phát âm (bài tập 3).

- GV đọc mẫu, HS phát âm các từ ngữ mới, chú ý các từ ngữ khó (*dùng đũa, giữa mâm, hoa quả, mền khách, tráng miệng, lười biếng*), các câu (*Nếu bạn để bát cơm trên bàn trong khi ăn, người ta sẽ cho rằng bạn lười biếng đấy./ Chủ nhà thường gấp thức ăn cho khách để tỏ lòng mến khách*).
- HS thi phát âm đúng các từ ngữ mới và khó.
- Một vài nhóm HS (mỗi nhóm 3 em) tiếp nối nhau thi đọc đúng cả bài.

6. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp.

6.1. Bài tập 4 (Trả lời câu hỏi với **để làm gì ?**)

- 1 HS đọc câu mẫu : *Chủ nhà gấp thức ăn cho khách **để làm gì ?** → Chủ nhà gấp thức ăn cho khách **để tỏ lòng mến khách**.* GV phân tích câu mẫu, xác định yêu cầu của bài tập là trả lời câu hỏi với **để làm gì ?** (trạng ngữ chỉ mục đích).
- HS viết bài, trao đổi đáp án với bạn ; phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV nhận xét câu trả lời nào là đúng.

Ví dụ :

- Thức ăn được bày giữa mâm hoặc bàn *để mọi người có thể lấy được*.
- Người vùng cao đến chợ phiên từ chiều hôm trước *để gặp bạn, múa hát, vui chơi*.
- Mai đến hiệu may *để may áo dài*.
- Em học tiếng Việt *để biết nói tiếng Việt./ để có thể trò chuyện với người Việt Nam./ để có thể viết thư cho ông bà em ở Việt Nam*.

6.2. Bài tập 5 (Hoàn thành các câu bắt đầu bằng **nếu**)

- 1 HS đọc câu mẫu : **Nếu** *bạn để bát cơm trên bàn trong khi ăn, người ta sẽ cho rằng bạn lười biếng đấy.*

– GV phân tích 2 vế của câu mẫu :

• Vế 1 : chỉ giả thiết, mở đầu bằng quan hệ từ **nếu**.

• Vế 2 : chỉ kết quả.

Từ đó, xác định yêu cầu của bài tập là HS phải hoàn thành các câu bắt đầu bằng **nếu** chỉ quan hệ giả thiết – kết quả.

– Cách tổ chức thực hiện tiếp theo tương tự bài tập 4.

a) Nếu trời mưa, *mình sẽ ở nhà*.

b) Nếu nhà có khách, *mẹ sẽ đi chợ mua thức ăn*.

c) Nếu bạn muốn may áo dài, *bạn nên chọn vải lụa*.

d) Nếu bạn thích quyển sách này, *mình sẽ cho bạn mượn*.

* HS đọc và ghi nhớ mẫu câu : *Em học tiếng Việt để viết thư thăm ông bà*.

IV - LUYỆN VIẾT

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1).

– GV đọc đoạn văn cần viết chính tả trong bài *Phong tục ăn uống*. 1, 2 HS đọc lại.

– Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn, chú ý những từ các em dễ viết sai.

– HS gấp SGK. GV đọc cho HS viết bài.

– HS tự chữa bài hoặc đổi bài cho bạn để kiểm tra chéo.

– GV chấm, chữa bài của HS.

2. Luyện viết đoạn đối thoại (bài tập 2).

– HS đọc yêu cầu của bài tập ; chọn viết đoạn đối thoại theo 1 trong 2 đề bài gợi ý (giữa khách hàng với thợ may ; giữa khách hàng với người bán hàng ăn) ; nói đề bài mình chọn.

– GV nhắc HS nên đọc lại bài *Chị cho em mặc thử nhé ?*, *Phong tục ăn uống* trước khi viết.

– HS viết bài ; đọc bài viết trước lớp. GV nhận xét, chấm điểm những bài viết tốt.

* HS đọc bảng từ ngữ mới cuối bài 9 ; tiếp nối nhau đặt câu với các từ ngữ mới.

BÀI 10. ÔN TẬP

I - NÓI VỀ CỘNG ĐỒNG, GIAO THÔNG – LIÊN LẠC

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài tập 2 (phóng to), bài tập 3 trong SGK.
- 2, 3 tờ phiếu khổ to kẻ bảng nội dung bài tập 2.
- Đĩa CD (nếu có).

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Tên nơi đó là gì ? Đánh dấu lựa chọn ý trả lời đúng.

- HS đọc nội dung bài tập. GV giải đáp thắc mắc nếu có câu văn HS chưa hiểu.
- HS đọc thầm các câu hỏi và các phương án trả lời, đánh dấu lựa chọn ý trả lời đúng.
- HS đọc kết quả bài làm.

Đáp án :

- a) (Phương án 2) – Miền núi
- b) (Phương án 1) – Làng
- c) (Phương án 3) – Đồng ruộng
- d) (Phương án 3) – Nông thôn.

2. Gọi tên các vật trong tranh và xếp chúng vào nhóm.

- HS quan sát tranh minh hoạ và gọi tên các đồ vật.
- GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu của bài tập : các em cần viết tên đồ vật dưới tranh minh hoạ mỗi đồ vật, sau đó xếp chúng thành 2 nhóm (*giao thông – liên lạc*) theo bảng trong SGK.
- HS làm bài. GV phát tranh minh hoạ cho 1 nhóm HS ; phát phiếu khổ to kẻ bảng phân loại cho 2, 3 HS.
- Đại diện nhóm HS được phát tranh minh hoạ dán bài lên bảng, đọc tên các sự vật được viết dưới hình mỗi đồ vật (*xe đạp, ô tô, điện thoại di động, phong bì, điện thoại bàn, bưu thiếp, xích lô, bưu phẩm, internet, tàu hoả, xe máy, máy bay, tem thư, tàu thuỷ*). Cả lớp và GV nhận xét đồ vật có được viết đúng tên không.
- Những HS phân loại sự vật trên giấy dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét về chính tả, phát âm, thống nhất đáp án.

Đáp án :

A (GIAO THÔNG)	B (LIÊN LẠC)
xe đạp xích lô xe máy ô tô tàu hoả tàu thuỷ máy bay	điện thoại di động điện thoại bàn phong bì tem thư bưu thiếp bưu phẩm internet

3. Đọc và trả lời câu hỏi.

- GV giới thiệu : Đây bài đọc cung cấp những thông tin về 3 chiếc máy bay đặc biệt : chiếc máy bay đầu tiên trên thế giới được chế tạo, chiếc máy bay hành khách bay nhanh nhất, chiếc máy bay đầu tiên bay nhanh hơn vận tốc âm thanh.
- HS ngắm ảnh 3 loại máy bay.
- HS nghe đọc bài *Máy bay*, nghe GV giải nghĩa và hướng dẫn đọc các từ ngữ mới : *chế tạo, tác giả, hành khách, tốc độ, chỉ mất, vận tốc, âm thanh*.
- HS tiếp nối nhau đọc bài.
- HS đọc các câu hỏi a, b, c, d, e ; đối chiếu với bài đọc trong SGK, trả lời lần lượt các câu hỏi.
- HS thi hỏi – đáp trước lớp theo các câu hỏi.

Đáp án :

- Chiếc máy bay đầu tiên ra đời vào năm 1902.
- Hai anh em Orville Wright và Wilbur Wright là những người chế tạo chiếc máy bay đầu tiên.
- Chiếc máy bay đầu tiên bay được 37m.
- Máy bay Concorde bay nhanh nhất (tốc độ 2333km/giờ). Nó bay từ New York đến London chỉ mất khoảng 3 giờ.
- Máy bay Bell X-1 bay trong 3 giờ được 3234km.

II - NÓI VỀ MUA SẮM

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài tập 2 trong SGK.
- Giấy khổ to viết nội dung bài tập 2 (những câu có chỗ trống cần điền).

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nói lời nhờ, hỏi, mặc cả khi mua bán.

- GV giúp HS hiểu yêu cầu của bài tập : bài tập đưa ra 4 tình huống khi đi mua sắm, HS cần nói, hỏi, mặc cả phù hợp với tình huống đã nêu. Lưu ý là có thể có nhiều cách nói, cách hỏi và mặc cả.
- 1 HS làm mẫu với tình huống a (Nhờ một người quen đưa mình đi mua sắm). HS có thể nói, ví dụ :
 - Cậu có thể đưa mình đi mua sắm được không ?
 - Cậu đưa mình đi mua sắm nhé.
 - Mình muốn mua mấy thứ, cậu đi với mình được không ?
 - HS trao đổi với bạn, sau đó viết lại điều đã nói.
 - HS phát biểu ý kiến.

Ví dụ :

b) Bảo người bán hàng cho bạn xem cái nón :

- Bác cho cháu xem cái nón kia được không ạ ?
- Bác ơi, cho cháu xem cái nón kia với.

c) Hỏi giá tiền một bộ quần áo :

- Bao nhiêu tiền bộ quần áo này hả anh ?
- Bộ quần áo này bao nhiêu tiền hả anh ?
- Anh ơi, bộ quần áo này giá bao nhiêu ?

d) Mặc cả để mua bộ quần áo với giá thấp hơn :

- Sao đắt thế chị ? 85 000 đồng được không ạ ?
- Đắt quá ! 85 000 đồng chị nhé ?

2. Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

- GV nêu yêu cầu của bài tập ; giải nghĩa từ bộ *ấm chén*, đèn *bàn* bằng minh hoạ.
- HS đọc thầm nội dung bài tập ; viết từ ngữ thích hợp vào chỗ trống. GV phát giấy khổ to cho một vài HS.
- Những HS làm bài trên giấy dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả.
- HS sửa bài theo lời giải đúng (nếu sai).
- Nhiều HS đọc lại đoạn hội thoại đã hoàn thành.

Đáp án :

- a) – Bác ơi, (1) *bao nhiêu tiền* một bộ ấm chén ?
– (2) *Sao đắt thế ạ ?* 60 000đ thôi bác nhé.
– Không được đâu. Cửa hàng bác không bán (3) *mặc cả* đâu.
- b) – Cô ơi, (1) *cho cháu xem* cái đèn bàn kia.
– (2) *Cái màu đỏ ạ./ Cái màu đen ạ.*
– (3) *Bao nhiêu tiền* cái đèn này ạ ?
– Sao cô nói (4) *đắt thế*. 100 000 đồng (5) *cô nhé/ được không ạ ?*
– Thôi được (6) *bán cho cháu* đây.

III - NÓI VỀ TRANG PHỤC

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh, ảnh minh họa bài tập 1, 5 trong SGK.
- Một vài tờ giấy khổ to viết nội dung bài tập 1, 3.

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Xem ảnh và điền số thích hợp vào chỗ trống.

- HS quan sát minh họa ; đọc tên các trang phục. GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *com-plê dạ, len, cao cổ, váy đầm*.
- GV hướng dẫn cách làm bài tập : HS đọc tên từng loại trang phục theo yêu cầu của bài tập, đối chiếu tên gọi của trang phục ứng với số của trang phục trong bức ảnh, điền số vào chỗ trống.
- HS làm bài ; đọc kết quả.

Đáp án :

1 com-plê dạ nam	2 ca vát	11 blu-dông	9 áo phông cổ tròn
3 áo len cao cổ	4 com-plê len nữ	12 quần dài	10 váy ngắn
6 sơ mi nam dài tay	5 váy đầm	14 mũ vải	16 tất len
8 quần áo thể thao	7 quần bò	13 sơ mi nữ ngắn tay	15 quần soóc

2. Chọn từ trong ngoặc đơn thích hợp với danh từ.

- HS đọc thầm yêu cầu của bài tập ; nêu thắc mắc để GV giải đáp nếu có từ các em chưa hiểu, ví dụ : *găng tay*,...
- GV hướng dẫn cách thực hiện yêu cầu của bài : các từ *áo, quần, khăn, cà vạt, mũ, nón, tất, găng tay, kính, đồng hồ* là các danh từ. HS cần chọn 1 từ trong ngoặc đơn thích hợp với danh từ bằng cách gạch dưới từ thích hợp, hoặc viết lại từ đó kết hợp với danh từ.
- 1 HS làm mẫu với ý a : *mặc áo quần*.

– HS làm bài, phát biểu ý kiến. GV kết luận đáp án đúng và lưu ý HS : trường hợp c có thể có 2 cách kết hợp : *quàng + khăn* (quàng khăn quanh cổ hoặc quàng kín đầu), *đội + khăn* (đội trên đầu hoặc quàng kín đầu – cách nói cũ).

Đáp án :

- a) (quàng, đi, **mặc**, đeo, đội) áo, quần
- b) (**quàng**, đi, mặc, đeo, **đội**) khăn
- c) (quàng, đi, mặc, **đeo**, đội) cà vạt
- d) (quàng, đi, mặc, đeo, **đội**) mũ, nón
- e) (quàng, **đi**, mặc, đeo, đội) tất, găng tay
- g) (quàng, đi, mặc, **đeo**, đội) kính, đồng hồ

3. Thêm vào bảng đã cho những từ cùng nhóm.

– GV giúp HS hiểu yêu cầu của bài tập : Các em cần huy động vốn từ đã có về trang phục ; phân loại từ ngữ về trang phục theo các nhóm – *quần áo, chất liệu, kiểu dáng, màu sắc, đồ vật khác* (như đã nêu trong bảng). Mỗi mục, tìm được càng nhiều từ càng tốt.

– 1 HS đọc nội dung mỗi mục theo cột dọc.

– GV phát giấy khổ to cho các nhóm làm bài ; nhắc nhở HS tham khảo những bài đã học trước đó để tìm được nhiều từ.

– Đại diện các nhóm dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, kết luận nhóm làm bài tốt nhất : tìm được nhiều từ, phát âm đúng.

Đáp án (ví dụ) :

Quần áo	Chất liệu	Kiểu dáng	Màu sắc	Đồ vật khác
áo sơ mi, quần bò, quần dài, quần soóc, áo phông, áo len, quần áo thể thao, com-ple, blu-dông, áo dài, váy đầm, váy ngắn	vải, len, dạ, lụa, xa tanh, gấm,...	dài tay, ngắn tay, cổ tròn, cao cổ	xanh, trắng, vàng, nâu, tím, đỏ, hồng, xanh lam, xanh lá cây, đen	cà vạt, kính, đồng hồ, khăn, mũ, nón, tất, găng tay,...

4. Nói lời nhờ, hỏi.

– HS đọc yêu cầu của bài tập ; nêu thắc mắc để GV giải đáp (nếu có).

– HS trao đổi ý kiến với bạn bên cạnh ; viết lại lời cần nói. GV lưu ý HS : có thể có những cách nói khác nhau.

– HS phát biểu ý kiến. GV nêu nhận xét sau ý kiến của mỗi HS.

Ví dụ :

a) Nhờ chị gái giúp chọn một bộ quần áo để đi chơi :

- *Chị ơi, chọn giúp em một bộ quần áo để em đi chơi nhé.*
- *Chị chọn giúp em một bộ quần áo đi chơi với.*
- *Giúp em chọn bộ quần áo đi chơi với, chị. /...*

b) Hỏi người bán hàng về cỡ của chiếc quần định mua :

– *Cô ơi, chiếc quần này cỡ bao nhiêu ạ ?*

– *Chiếc quần này cỡ bao nhiêu hở cô./ ...*

c) Hỏi người bán hàng có loại vải mà bạn muốn tìm không :

– *Bác ơi, bác có lụa màu xanh không ạ ?*

– *Cháu muốn mua một tấm vải lụa màu xanh để may áo dài, bác có không ạ ?...*

5. Nhìn tranh, điền ký hiệu thích hợp vào chỗ trống.

– GV giúp HS hiểu yêu cầu của bài tập : Các em cần quan sát tranh minh họa những chiếc áo len hình dáng giống nhau nhưng khác nhau về kích cỡ to nhỏ, đọc ký hiệu ghi trên áo, điền ký hiệu vào mỗi chỗ trống cho thích hợp.

– HS làm bài ; đọc kết quả. GV điền kết quả vào tờ giấy khổ to viết nội dung bài tập, thống nhất đáp án.

Đáp án :

a) XL : cỡ rất lớn

b) L : cỡ lớn

c) M : cỡ trung bình

d) S : cỡ bé

e) XS : cỡ rất bé

IV - NÓI VỀ MÓN ĂN VIỆT NAM

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Đọc thực đơn.

– GV giải nghĩa từ *thực đơn*, đọc thực đơn ; giới thiệu và mô tả các món ăn : *xúp lơ, xúp ngô non, nộm dưa chuột, nộm hoa chuối, phở xào, bò sốt tiêu đen, cà phê, sữa chua.*

– GV hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới.

– HS thi đọc *Thực đơn*.

2. Thực hành hỏi và gọi món.

– 1 HS đọc yêu cầu của bài tập ; giải thích với cách bạn về cách thực hiện.

– GV chia lớp thành các nhóm (mỗi nhóm 3, 4 HS) thực hành đóng vai nhân viên và khách ăn để **hỏi** và **gọi** các món ăn trong thực đơn.

– Từng nhóm HS phân vai (1 em là nhân viên – 2, 3 em là khách ăn) thực hành **hỏi** và **gọi** món. GV giúp đỡ các nhóm ; khuyến khích HS đối thoại thoải mái, sáng tạo, nói được nhiều câu.

– Từng nhóm HS thi hỏi và gọi món. Cả lớp và GV nhận xét, bình chọn nhóm thực hành tốt nhất : dùng từ, phát âm đúng khi hỏi, gọi ; thái độ tự nhiên.

Ví dụ :

Nhân viên : – Nhà hàng chúng tôi có nhiều món ăn rất ngon. (*Đưa thực đơn cho khách*) Mời các anh các chị đọc thực đơn, gọi món.

HS1 : – Tên các món ăn lạ quá ! Chị cho biết xúp lơ là món gì ?

Nhân viên : – Đây là một món xúp nấu từ lơ, có nhiều gia vị.

HS1, 2 : – Hay đấy ! Ta ăn món ấy đi.

HS3 : Thế nộm hoa chuối là món gì vậy ?

.....

3. **Viết một đoạn văn ngắn về một món ăn mình yêu thích.**

– HS đọc yêu cầu của bài tập 3 ; nói tên món ăn mình yêu thích – là món hàng ngày mình vẫn ăn hoặc món ăn Việt Nam (phở, bún, nem, xúp lơ, cháo gà,...).

– HS suy nghĩ, viết đoạn văn.

– HS đọc đoạn văn ; GV nhận xét, chấm bài.

V - MỘT SỐ QUY TẮC NGỮ PHÁP

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Các tranh minh hoạ bài tập 1, 2 trong SGK.

– Bản đồ địa lý Việt Nam ở tr.23 (để HS làm bài tập 3).

– Một vài tờ giấy khổ to viết nội dung bài tập 3, 4, 5, 6, 7.

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Xem tranh và cho biết các bạn học sinh đang làm gì giúp bố mẹ, ông bà.

– 1 HS đọc câu mẫu theo tranh a (Sơn **rửa** xe **giúp** bố) ; phân tích câu mẫu. GV giúp HS hiểu : các em cần viết các câu văn kể hành động của đối tượng trong mỗi tranh, xác định : *đối tượng làm gì ? giúp ai ?*

– HS quan sát các tranh còn lại, nói về hành động của các nhân vật trong tranh :

• Tranh b : *trồng cây.*

• Tranh c : *nấu cơm.*

• Tranh d : *đi mua bánh mì.*

• Tranh e : *lau nhà.*

– HS viết bài ; đọc những câu văn đã đặt. Cả lớp và GV nhận xét.

Ví dụ :

Tranh b : Hai chị em trồng cây giúp ông.

Tranh c : Cô bé nấu cơm giúp mẹ.

Tranh d : Hai chị em đi mua bánh mì giúp mẹ.

Tranh e : Hai anh em lau nhà giúp mẹ.

2. Đặt câu nói về nội dung các tranh theo mẫu.

– HS đọc yêu cầu của bài tập và câu mẫu : *Con vịt đẻ trứng. Con gà **cũng thế/ cũng vậy**.* GV phân tích câu mẫu.

– HS quan sát tranh, nói về nội dung tranh :

- Tranh a : Ông và cháu đi xe đạp.
- Tranh b : Hai bố con tập yoga.
- Tranh c : Hai mẹ con ngồi trước đĩa cá, tỏ ý không thích ăn cá.
- Tranh d : Hai anh em ăn hai quả chuối, vẻ thích thú.

– HS viết các câu văn ; đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án :

Đáp án :

Tranh a : Ông đi xe đạp. Cháu *cũng thế/ cũng vậy*.

Tranh b : Bố tập yoga. Con *cũng thế/ cũng vậy*.

Tranh c : Mẹ không thích ăn cá. Con *cũng thế/ cũng vậy*.

Tranh d : Anh thích ăn chuối. Em *cũng thế/ cũng vậy*.

3. Điền *ra, vào, lên, xuống, về*

– GV giới thiệu từ mới : *về, trăng* ; chỉ trên bản đồ địa lý Việt Nam (tr.23) vị trí của Hà Nội, Nghệ An, Nha Trang, Phan Thiết.

– HS đọc từng câu văn. GV giúp các em hiểu hướng hành động của nhân vật trong từng câu.
Ví dụ : “*Mẹ đi từ ngoài nhà... bếp.*” là thế nào ?

– HS làm bài – điền các từ *ra, vào, lên, xuống, về* vào chỗ trống trong mỗi câu cho phù hợp. GV phát giấy khổ to cho một vài HS.

– Những HS làm bài trên giấy dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– HS tiếp nối nhau đọc lại các câu văn đã hoàn chỉnh.

Đáp án :

- a) Mẹ đi từ ngoài nhà **vào** bếp.
- b) Ông ngoại đi từ trong nhà **ra** vườn.
- c) Bà nội đi từ trên đê **xuống** ruộng.
- d) Bi sống ở thành phố. Mùa hè, em đi **về** quê để thăm ông bà.
- e) Con mèo đang trèo **lên** cửa sổ.
- g) Mọi người nhìn **lên** trời để xem trăng.
- h) Con vịt nhảy **xuống** hồ.
- i) Từ Nha Trang, bố đi **vào** Phan Thiết.
- k) Từ Nghệ An, mẹ đi **ra** Hà Nội.

Chú ý : Khi chữa bài, GV nên dừng ở từng câu, giải thích vì sao ở câu này lại dùng giới từ này hay giới từ kia.

Ví dụ :

- a) Vị trí của mẹ đứng là ngoài nhà → Mẹ đi từ ngoài nhà **vào** bếp.
- b) Vị trí của ông ngoại là từ trong nhà đi ra → Ông ngoại từ trong nhà đi **ra** vườn.
- c) Vị trí bà nội bắt đầu đi là từ trên đê → Bà nội đi từ trên đê **xuống** ruộng.
- d) **Về quê, về nước** (về với nơi tổ tiên, ông bà sinh sống, nơi từ đó mình đã ra đi) là cách nói quen thuộc của người Việt Nam.
- e, g) Vị trí của con mèo (mọi người) là ở bên dưới cửa sổ (bầu trời) → con mèo từ dưới đất trèo **lên** cửa sổ (mọi người từ dưới đất nhìn **lên** trời).
- h) Nói Con vịt nhảy **xuống** hồ vì vị trí trước khi nhảy của con vịt là ở trên bờ, cao hơn mặt hồ.
- i, k) Người Việt Nam quen nói vào Nam, ra Bắc vì miền Bắc là nơi sinh sống đầu tiên của người Việt, miền Nam là nơi khai phá sau. Nha Trang và Phan Thiết đều ở phía Nam nhưng Phan Thiết nằm ở vị trí sâu hơn nên cần nói Từ Nha Trang, bố đi **vào** Phan Thiết. Nói từ Nghệ An ra Hà Nội là vì Nghệ An nằm ở phía Nam so với Hà Nội.

4. Hoàn thành câu.

- HS đọc nội dung của bài tập ; nêu thắc mắc để GV giải đáp (nếu có).
- GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu của bài tập : hoàn thành các câu văn bằng cách bổ sung các trạng ngữ chỉ cách thức, phương tiện (trả lời câu hỏi **bằng gì ? bằng cách gì ?**).
- HS làm bài. GV phát giấy khổ to cho một vài HS.
- HS đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét.
- GV mời HS làm bài trên phiếu có lời giải đúng dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả.

Đáp án (ví dụ) :

- a) Hoạ sỹ vẽ tranh bằng *bút lông/ bút màu/ bút chì/ ...*
- b) Học sinh lớp 1 tập viết bằng *bút chì*.
- c) Hằng ngày, em đi học bằng *xe đạp/ xe buýt/ xe máy, ô tô...*
- d) Mẹ đi làm bằng *xe máy/ xe buýt/ ...*
- e) Bố đi làm bằng *xe máy/ ô tô/ ...*
- g) Mùa hè, gia đình em đi du lịch bằng *tàu hoả/ tàu thuỷ/ ...*
- h) Người Việt thường ăn cơm bằng *đũa*
- i) Em bé 2 tuổi. Em bé ăn xúp bằng *thìa*.

5. Điền các từ ***bao lâu, bao xa, bao nhiêu, bằng gì***.

– GV giải thích yêu cầu của bài tập : HS cần điền các từ ***bao lâu, bao xa, bao nhiêu, bằng gì*** vào chỗ trống trong các câu hỏi đã cho. Để điền đúng từ, các em cần đọc kĩ câu trả lời ứng với mỗi câu hỏi.

– 1 HS thực hành làm mẫu và phân tích trường hợp a (– *Từ nhà anh đến trường học **bao xa** ? – 2km*). Trong trường hợp này, từ cần điền phải là ***bao xa***. Câu trả lời *2km* chính là gợi ý để chọn từ ***bao xa***.

– HS viết bài. GV phát giấy cho một vài HS.

– Cách tổ chức thực hiện tiếp theo tương tự bài tập 4.

Đáp án :

- b) – Bố em đi nước ngoài ***bao lâu*** rồi ? – 3 năm rồi.
- c) – Cầu thủ đá bóng ***bằng gì*** ? – Bằng chân.
- d) – Từ nhà chị đến trường học đi bộ mất ***bao lâu*** ? – Mất 25 phút.
- e) – ... Em đọc quyển đó mất ***bao lâu*** ? – 3 ngày.
- g) – Bà cắt bánh ***bằng gì*** ? – Bằng dao.
- h) – Cô ơi, 3 phong bì và 5 tem giá ***bao nhiêu*** ? – 4300 đồng.

6. Chữa câu sai.

– GV giải thích yêu cầu của bài tập : HS đọc từng câu trong bài, phát hiện câu sai và chữa thành câu đúng.

– HS đọc thầm từng câu văn, phát hiện lỗi sai trong câu là lỗi về mặt nào. Nếu HS không nói được, GV có thể gợi ý : đó là lỗi dùng sai trạng ngữ chỉ phương tiện, giới từ *lên/ xuống*, dùng sai các cụm từ *bao lâu, bao xa, bao nhiêu, bằng gì*.

– HS sửa bài. GV phát giấy đã viết nội dung bài cho một vài HS.

– Cách thực hiện tiếp theo tương tự bài tập 4, 5.

Đáp án :

a) Buổi sáng bà ra chợ bằng đi bộ. → Buổi sáng bà **đi bộ ra chợ**.

b) – Mẹ ơi, mẹ nấu món ăn này mất bao nhiêu ? → – ... mẹ nấu món ăn này mất **bao lâu** ?

– Mất 2 tiếng con ạ.

c) Khi gửi thư, em cần dán tem xuống phong bì. → ... em cần dán tem **vào/ lên** phong bì.

d) – Từ Hà Nội vào Huế mất bao xa ? → Từ Hà Nội vào Huế **bao xa** ?

– Khoảng 700km.

e) Chú đi xuống miền núi, bác đi lên miền biển. → Chú đi **lên** miền núi, bác đi **xuống** miền biển.

7. Thêm **hãy, đi, với** vào các câu cho phù hợp.

– HS đọc thầm nội dung bài tập. GV giải nghĩa những từ HS không hiểu (ví dụ : *cam, hòm thư,...*) ; lưu ý HS : các em cần lựa chọn để điền đúng các từ **hãy, đi, với** vào mỗi câu cho phù hợp để tạo thành câu khiến.

– HS đọc thầm từng câu văn, viết bài.

– Cách thực hiện tiếp theo tương tự bài tập 4, 5.

Đáp án :

a) Cam ngon lắm, con ăn **đi** !

b) Các em **hãy** ngồi xuống. **Hãy** mở sách ra !

c) – Hay quá. Cho chị xem **với** !

d) – Chị Hương à ? Em là Mai, cho em gặp Hồng (1) **với** !

– Ai đấy ? Tôi không nghe rõ. (2) **Hãy** nói to lên một chút !

e) – (1) **Hãy** dán tem vào góc trên bên phải phong bì. (2) **Hãy** viết tên và địa chỉ người nhận, người gửi. Sau đó, (3) **hãy** cho thư vào hòm thư ở bưu điện.

* HS đặt câu với các từ ngữ mới ở chủ đề 10.

BÀI 11. SỨC KHOẺ

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

- Biết cách trò chuyện với người đối thoại về sức khỏe, y tế, khám chữa bệnh, chế độ ăn uống...
- Biết cách thể hiện sự đánh giá hoạt động bằng một số cặp từ hô ứng.

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

Một số cấu trúc ngữ pháp :

- **đỡ** + tính từ + hơn
- **lại** + động từ
- động từ + **lại**
- tính từ/ động từ + **ra/ lên/ đi**
- **Nếu ... thì**

b) Từ vựng

Từ ngữ về sức khỏe, chăm sóc sức khỏe.

c) Văn hoá

Có một số thông tin về y tế và bảo vệ sức khỏe ở Việt Nam.

I - HỘI THOẠI

CẬU ĐỠ MỆT CHƯA ?

A. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Tranh minh hoạ bài hội thoại trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).
- 1 tờ giấy khổ to viết nội dung bài tập 7.

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu chủ điểm *Sức khỏe* và bài đọc *Cậu đờ mệt chưa ?*.
- HS quan sát tranh minh hoạ, nói về tình huống hội thoại : Trong phòng bệnh viện ; một cậu học trò ốm nằm trên giường. Bên giường cậu là một phụ nữ và một cậu bé bằng tuổi. HS đoán quan hệ giữa 3 người (cô giáo và bạn cậu bé vào bệnh viện thăm cậu).

2. Nghe và đọc

- HS nghe đọc bài hội thoại lần 1. GV giới thiệu, hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *đỡ, khám lại, một mình, khá lên, gầy đi, phục hồi, ra viện, kiêng, sắp xếp, điều trị, rảnh.*
- HS nghe đọc bài hội thoại lần 2.
- Từng cặp HS tiếp nối nhau đọc từng lượt lời của nhân vật Sơn, Tuấn, cô giáo Nga.
- HS tiếp nối nhau đọc từng lượt lời, đọc cả bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu.

3.1. Bài tập 1

- HS tiếp nối nhau đọc từng câu hỏi trước lớp.
- HS đối chiếu bài hội thoại, trả lời lần lượt từng câu hỏi.
- Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp, sau đó thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- a) – Trong bài hội thoại, có mấy người nói chuyện với nhau ?
– Có 3 người nói chuyện với nhau (Sơn, Tuấn, cô giáo Nga).
- b) – Những người đó nói chuyện với nhau ở đâu ?
– Những người đó nói chuyện với nhau ở bệnh viện.
- c) – Ai bị ốm ? – Tuấn bị ốm.
- d) – Người đó ốm có nặng không ? – Tuấn ốm không nặng.

3.2. Bài tập 2 (Đánh dấu xác định thông tin đưa ra là đúng hay sai)

- HS đọc các thông tin ; nêu thắc mắc để GV giải đáp (nếu có).
- HS suy nghĩ, xác định từng thông tin đưa ra là đúng hay sai.
- HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

	Đúng	Sai
a) Cô Nga là cô của Tuấn và Sơn.	☐	☒
b) Cô Nga là cô giáo của Tuấn và Sơn.	☒	☐
c) Sơn và Tuấn là bạn học cùng lớp.	☒	☐
d) Sơn đến thăm Tuấn một mình.	☐	☒
e) Tuấn đã đỡ nhưng vẫn chưa ăn được cơm.	☒	☐
g) Tuấn phải kiêng vận động một thời gian.	☒	☐

4. Phát âm (bài tập 3)

- GV đọc mẫu, HS nghe và nhắc lại những từ ngữ mới, chú ý các từ ngữ : *hai ngày, phải, khám lại, phải kiêng, phục hồi, uống sữa, rảnh.*
- HS thi phát âm đúng những từ ngữ mới và khó.
- Một vài nhóm (mỗi nhóm 3 HS) trong vai các nhân vật Sơn, Tuấn, cô Nga thi đọc đúng bài hội thoại.

5. Luyện tập về ngữ pháp.

5.1. Bài tập 4 (Dùng kết cấu **đỡ + tính từ + hơn**, chuyển đổi câu theo mẫu)

– 1 HS đọc câu mẫu : *Hôm nay trời mát hơn hôm qua.* → *Hôm nay trời **đỡ nóng hơn** hôm qua.*
GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu : kết cấu **đỡ + tính từ + hơn** biểu thị sự giảm nhẹ của một tính chất, một trạng thái bị coi là xấu, tiêu cực. Ví dụ : *đỡ mệt – đỡ sốt – đỡ đói – đỡ buồn – đỡ lo.*

– HS tiếp nối nhau đọc các câu a, b, c, d, e. GV giải đáp thắc mắc cho HS (nếu có).

– HS làm bài, trao đổi đáp án cùng bạn.

– HS đọc kết quả làm bài. GV và cả lớp nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

a) *Tuần này trời **đỡ rét / đỡ lạnh hơn** tuần trước.*

b) *Năm nay, mẹ tôi **đỡ mệt hơn** năm ngoái.*

c) *Dạo này, chị ấy có vẻ **đỡ gầy (ốm) hơn** năm ngoái.*

d) *Ở đây **đỡ tối hơn** ở khu chợ.*

e) *Khi đi dạo trong công viên, họ thấy **đỡ buồn hơn** một chút.*

5.2. Bài tập 5 (Dùng **lại + động từ – chuyển đổi câu theo mẫu**)

– 1 HS đọc câu mẫu : *Hôm qua, trời mưa. Sáng nay, trời mưa lần nữa.* → *Sáng nay, trời **lại** mưa.*
GV giải thích cho HS hiểu ý nghĩa của từ **lại** : từ dùng trước động từ, biểu thị tính chất lặp lại, tái diễn hay tiếp nối của một hoạt động, một hiện tượng. (Ví dụ : *Trời **lại** mưa./ Hôm qua Julie đã đến hôm nay **lại** đến !/ Julie vừa khỏi ốm tuần trước, tuần này **lại** ốm.*).

– Cách tổ chức thực hiện tiếp theo tương tự bài tập 4.

Đáp án :

a) *Hôm nay, Sơn **lại** đi muộn.*

b) *Hôm nay, Tuấn **lại** ốm, phải vào bệnh viện lần nữa.*

c) *Hôm nay, Hoa **lại** quên trả quyển sách ấy.*

d) *Sáng nay, Lân **lại** gặp Phương ở ngoài đường.*

5.3. Bài tập 6 (Dùng **lại + động từ, động từ + lại – chuyển đổi câu theo mẫu**)

– 1 HS đọc mẫu : *Hôm qua, bác sỹ đã khám bệnh cho Tuấn. Sáng nay, bác sỹ khám cho Tuấn lần nữa.*

→ *Sáng nay, bác sỹ **lại** khám cho Tuấn.*

→ *Sáng nay, bác sỹ khám **lại** cho Tuấn.*

– GV giải thích ý nghĩa của 2 từ **lại** :

+ **Lại** dùng trước động từ, biểu thị sự lặp lại của hoạt động : ***lại khám*** có nghĩa là khám một lần nữa. Nhiều khi, đó là sự lặp lại không có chủ định, ví dụ : *Tôi không muốn gặp anh ấy nữa nhưng hôm qua **lại gặp** nhau ở ngoài đường.* Cũng có trường hợp đó là sự lặp lại có chủ định.

+ **Lại** dùng sau động từ, biểu thị sự lặp lại của hoạt động vì lí do cần thiết : *khám **lại*** có nghĩa là khám một lần nữa vì kết quả lần khám trước chưa đúng hoặc chưa rõ. Sự lặp lại trong trường hợp này là có chủ định.

– Cách tổ chức thực hiện tiếp theo tương tự bài tập 4, 5.

Đáp án :

a) Lân **lại** gặp Phương để hỏi thêm một việc.

Lân gặp **lại** Phương để hỏi thêm một việc.

b) Cô bảo khi nào cô rảnh, cô sẽ **lại** đến thăm Tuấn.

Cô bảo khi nào cô rảnh, cô sẽ đến thăm **lại** Tuấn.

c) Bây giờ Hoa **lại** mượn quyển sách ấy để đọc lần nữa.

Bây giờ Hoa mượn **lại** quyển sách ấy để đọc lần nữa.

d) Hôm nay, Lan **lại** hỏi Mai lần nữa.

Hôm nay, Lan hỏi **lại** Mai lần nữa.

5.4. Bài tập 7 (mẫu câu : *tính từ + ra/ lên/ đi*)

– HS đọc yêu cầu của bài.

– GV dán lên bảng tờ giấy khổ to đã kẻ bảng nội dung bài tập, giải thích yêu cầu của bài tập :

+ Các từ *đẹp, khoẻ, cao, béo, xấu, yếu, thấp, gầy* là những tính từ, HS cần đánh dấu vào ô thích hợp sau mỗi tính từ để xác định : sau tính từ nào có thể thêm **đi**, sau tính từ nào có thể thêm **ra** hoặc **lên**.

+ Cấu trúc **tính từ + ra/ lên/ đi** biểu thị sự biến đổi của một tính chất, trạng thái, trong đó :

• **Ra, lên** dùng sau tính từ biểu thị sự biến đổi theo chiều hướng tăng lên hoặc tích cực.

• **Đi** dùng sau tính từ biểu thị sự biến đổi theo chiều hướng giảm đi hoặc tiêu cực. So sánh : *tăng lên – giảm đi, béo ra – gầy đi, khoẻ ra – yếu đi, đẹp ra – xấu đi, đẹp lên – xấu đi*.

– 1 HS làm mẫu với từ **đẹp** : **đẹp ra, đẹp lên** (không thể là **đẹp đi** vì **đẹp** biểu thị đặc điểm tốt).

– HS làm bài, phát biểu ý kiến. GV viết lại ý kiến đúng của HS lên tờ giấy trên bảng.

– HS sửa bài theo đáp án đúng (nếu sai).

– Nhiều HS đọc lại bảng kết quả. GV yêu cầu các em ghi nhớ kết quả làm bài để biết sử dụng từ đúng khi giao tiếp.

* HS đọc lại và ghi nhớ các mẫu câu :
1. Em **đờ** mệt rồi. 2. Trời **lại** mưa. 3. Bác sĩ khám **lại** cho người bệnh. 4. Bạn ấy gầy **đi** nhưng khoẻ **ra**.

		ĐI	RA, LÊN
ĐẶC ĐIỂM TỐT	đẹp		đẹp ra, đẹp lên
	khoẻ		khoẻ ra, khoẻ lên
	cao		cao lên
	béo		béo ra, béo lên
ĐẶC ĐIỂM XẤU	xấu		xấu đi
	yếu		yếu đi
	thấp		thấp đi
	gầy		gầy đi

II - LUYỆN NGHE

TRONG PHÒNG KHÁM BỆNH

A. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Tranh minh hoạ bài Luyện nghe trong SGK.
- Đĩa CD.

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu tên bài *Trong phòng khám bệnh* ; nêu yêu cầu của bài tập (HS nghe, trả lời một số câu hỏi và kể lại câu chuyện).
- HS quan sát tranh minh hoạ, nói về tình huống trong tranh : Trong phòng khám bệnh, bác sỹ và bệnh nhân nói chuyện. Bệnh nhân nói gì đó, bác sỹ nghe, vẻ ngạc nhiên. Trong vòng đồng hiện là hình ảnh người bệnh cầm kéo cắt tóc cho khách hàng).

2. Nghe – hiểu (*Trả lời câu hỏi – bài tập 1*).

Bài nghe :

TRONG PHÒNG KHÁM BỆNH

Một người bị bệnh đau đầu. Bác sỹ khám cho ông ta rồi bảo :

- Ông sống quá căng thẳng và mệt mỏi. Bây giờ, ông đừng làm những việc liên quan đến cái đầu nữa.

Người bệnh nói :

- Nhưng nghề của tôi là nghề liên quan đến cái đầu. Tôi biết làm thế nào bây giờ ?

Bác sỹ hỏi :

- Ông là nhà văn hay nhà khoa học ?
- Không. Tôi là thợ cắt tóc.

– HS đọc thầm từng câu hỏi để có định hướng khi nghe (*Người bệnh bị làm sao ? Bác sỹ khuyên thế nào ? Người bệnh có làm theo lời bác sỹ được không ? Người bệnh làm nghề gì ?*).

– HS nghe nội dung bài nghe lần 1. GV viết lên bảng, giới thiệu và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *căng thẳng, mệt mỏi, liên quan, thợ cắt tóc*.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 2, vừa nghe, vừa viết nhanh ra nháp câu trả lời.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.

– HS phát biểu, thống nhất đáp án :

a) Người bệnh bị đau đầu.

b) Bác sỹ nói : người bệnh sống quá căng thẳng và mệt mỏi, ông ta không nên làm những việc liên quan đến cái đầu.

c) Người bệnh không làm theo lời bác sỹ được.

d) Người bệnh là thợ cắt tóc.

3. Kể lại câu chuyện vừa nghe (bài tập 2).

- HS xem lại câu trả lời ở bài tập 1, có thể nghe lại một lần nữa mẫu truyện.
- Từng cặp hoặc nhóm nhỏ kể lại câu chuyện cho nhau.
- Mỗi nhóm cử đại diện thi kể lại câu chuyện trước lớp. Cả lớp nghe, nhận xét về nội dung kể, cách phát âm, bình chọn bạn kể chuyện tốt nhất.
- GV hỏi HS về tính khôi hài của câu chuyện. (Bác sỹ khuyên bệnh nhân bị đau đầu đừng làm những việc liên quan đến cái đầu – là những việc lao động bằng trí óc. Bệnh nhân là thợ cắt tóc tưởng nhầm nghề cắt tóc là công việc liên quan đến cái đầu).

III - LUYỆN ĐỌC

MÙA HÈ NÊN ĂN UỐNG THẾ NÀO ?

A. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Tranh minh họa bài đọc trong SGK.
- 1 tờ giấy khổ to ghi nội dung bài tập 3.
- Đĩa CD (nếu có).

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu tên bài đọc *Mùa hè nên ăn uống thế nào ?*
- HS quan sát tranh, GV hỏi HS hoặc nói tên các hoa quả trong tranh : *chanh, chuối, dưa hấu, mớ rau cải, cà chua,...*

2. Nghe và đọc

GV hướng dẫn HS luyện đọc theo quy trình đã hướng dẫn. Chú ý giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *mất mồ hôi, mau mệt, dễ bị say nắng, bình thường, lít nước, gấp đôi, lượng, cần thiết, chanh muối, giải nhiệt, củ, trái cây, dưa hấu, bổ sung, giảm bớt, mỡ, đường bột, lý tưởng, đề nghị.*

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1).

- HS đọc các câu hỏi ; trả lời viết lần lượt từng câu hỏi.
- Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp ; thi hỏi – trả lời câu hỏi trước lớp.

Đáp án :

- Mùa hè chúng ta phải uống nhiều nước hơn mùa đông vì mùa hè rất nóng, cơ thể mất nhiều mồ hôi.
- Về mùa hè, cơ thể người cần 2, 3 lít nước một ngày.
- Những loại thức ăn có thể bổ sung vitamin cho cơ thể trong mùa hè là : nước chanh muối, rau, củ, trái cây (chuối, dưa hấu, cà chua,...)
- Về mùa hè, chúng ta cần giảm bớt những loại thức ăn nhiều mỡ và đường bột.

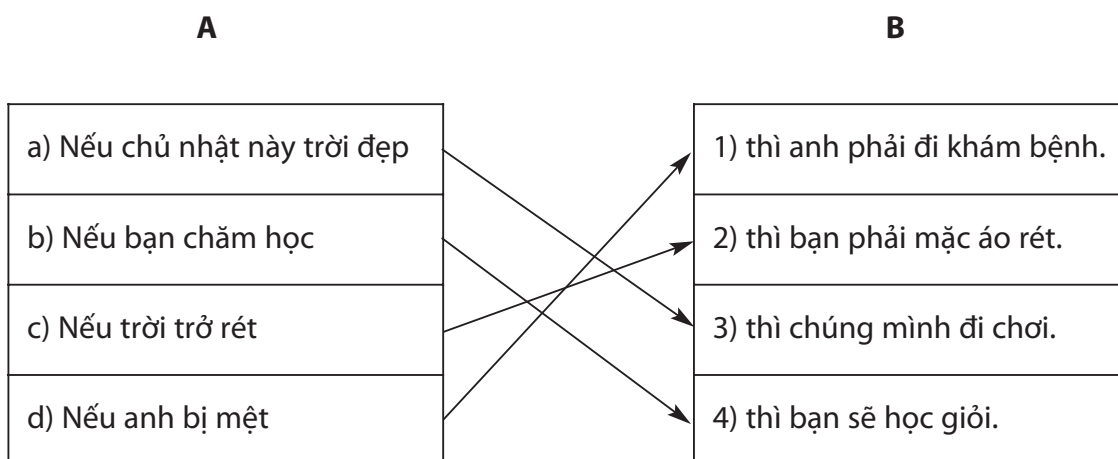
4. Phát âm (bài tập 2).

- GV đọc mẫu, HS phát âm những từ ngữ mới, chú ý các từ ngữ khó phát âm : *mất mồ hôi, say nắng, chanh muối, dưa hấu, giải nhiệt, giảm bớt, lượng nước, lý tưởng*. Có thể phối hợp luyện âm với luyện từ bằng một số trò chơi củng cố từ.
- HS thi phát âm đúng các từ ngữ mới và khó.
- Một vài HS tiếp nối nhau thi đọc từng đoạn, đọc cả bài.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp.

5.1. Bài tập 3

- HS đọc yêu cầu của bài tập. GV nhắc HS : đọc các vế câu bắt đầu bằng **nếu** ở cột A trước, đọc các vế câu đầu bằng **thì** ở cột B sau.
- GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu của bài tập :
 - Cấu trúc **Nếu ... thì** (diễn đạt quan hệ điều kiện/ giả thiết – kết quả) gồm 2 vế câu : vế 1 chỉ giả thiết, mở đầu bằng quan hệ từ **nếu** ; vế câu 2 chỉ kết quả, mở đầu bằng quan hệ từ **thì**.
 - HS phải đọc lần lượt từng vế câu ở cột A, chọn nối mỗi vế ở cột A hợp nghĩa với 1 vế ở cột B.
- GV gắn lên bảng tờ giấy khổ to đã viết nội dung bài tập, mời 1 HS làm mẫu ý a.
- HS làm bài ; phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án :



5.2. Bài tập 4 (Tìm các lời khuyên trong bài **Mùa hè nên ăn uống thế nào ?**).

- GV giải nghĩa từ *phải* ; lưu ý HS : lời khuyên thường sử dụng các từ *nên, cần, phải,...*
- HS đọc bài *Mùa hè nên ăn uống thế nào ?*, tìm các lời khuyên, phát biểu ý kiến. GV kết luận câu trả lời đúng.

Đáp án :

- Nếu bình thường, bạn uống 1 lít nước/ ngày thì bây giờ **phải** uống gấp đôi, gấp ba mới đủ lượng nước cần thiết cho cơ thể.
- Bạn **nên** ăn nhiều rau, củ và trái cây (chuối, dưa hấu, cà chua,...) để bổ sung vitamin cho cơ thể.
- **Cần** giảm bớt thức ăn nhiều mỡ và đường bột.

5.3. Bài tập 5 (Đặt câu với các từ **phải**, **cần** hoặc **nên** theo mẫu).

– HS đọc yêu cầu bài tập, câu mẫu : Mùa hè, bạn **nên** ăn nhiều rau, củ, quả.

– GV giải nghĩa, giúp HS thấy sự khác biệt về mức độ giữa các từ **phải**, **cần**, **nên** :

• **phải** : một sự bắt buộc (Trẻ em **phải** đi học./ Người lớn **phải** đi làm./ **Phải** rửa tay trước khi ăn./ Học sinh **phải** đoàn kết, thương yêu nhau.)

• **cần** : một sự cần thiết. (Mùa hè, **cần** giảm bớt thức ăn nhiều mỡ và đường bột./ Mùa đông **cần** mặc áo ấm).

• **nên** : một lời khuyên. (Mọi người **nên** giúp đỡ nhau./ Bạn **nên** chăm sóc da mặt trước khi ngủ.)

– HS làm bài, tiếp nối nhau đọc các câu đã đặt với **phải** – sau đó với **cần**, **nên**.

* HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. **Nếu** bạn chăm tập luyện **thì** bạn sẽ khoẻ mạnh. 2. Mùa hè, bạn **nên** uống nhiều nước.

IV - LUYỆN VIẾT

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1).

– GV đọc đoạn văn cần nghe viết trong bài *Mùa hè nên ăn uống thế nào ?* 1, 2 HS đọc lại trước lớp đoạn văn.

– Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn. GV nhắc các em chú ý những từ dễ viết sai chính tả, ví dụ : *nóng, nhiệt độ, say nắng, bình thường,...*

– HS gấp SGK. GV đọc cho HS viết bài chính tả.

– HS trao đổi bài cho bạn cùng cặp để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.

– GV chấm, chữa bài của HS.

2. Kể lại một lần em bị ốm theo gợi ý.

– HS đọc yêu cầu của bài tập 2. GV lưu ý HS :

• Nên đọc lại bài *Cậu đỡ mệt chưa ?*, sử dụng các từ và cấu trúc câu đã học.

• Có thể chọn kể theo 2 cách : kể đơn giản theo cách trả lời từng câu hỏi ; kể tự do hơn, xem các câu hỏi chỉ là gợi ý.

– Từng cặp HS kể cho nhau nghe về một lần mình bị ốm theo câu hỏi gợi ý.

– 1 HS khá, giỏi kể làm mẫu.

– HS viết bài ; đọc bài viết trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét về nội dung, cách phát âm, chính tả. GV chấm, chữa bài cho HS.

* HS đặt câu với các từ ngữ mới ở chủ đề 11.

BÀI 12. THỂ THAO

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

- Biết cách trò chuyện với người đối thoại và biết viết bài về rèn luyện sức khỏe, về một số môn thể thao thông thường, các hoạt động và sở thích trong lĩnh vực thể thao – giải trí, tiểu sử sơ lược của vận động viên.
- Biết cách thể hiện ý cảm thán.

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

- Cấu trúc *càng... càng...*
- Câu cảm thán.

b) Từ vựng

- Từ ngữ về thể thao, giải trí.
- Động từ cảm nghĩ, nói năng.
- Quan hệ từ *rằng/ là*.

c) Văn hoá

Có hiểu biết bước đầu về hoạt động thể thao, giải trí ở Việt Nam.

I - HỘI THOẠI

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ hội thoại A, B trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu chủ điểm *Thể thao*, tên 2 bài hội thoại : *Được hay thua ?*, *Giảm được mấy cân ?*
- HS quan sát tranh minh hoạ hội thoại A, nói về tình huống hội thoại : Hai thanh niên nói chuyện với nhau về một cuộc đánh cờ.
- HS quan sát tranh minh hoạ hội thoại B, nói về tranh : Một phụ nữ to béo đang cười ngựa chạy. Con ngựa vẻ rất mệt nhọc, chân như muốn khụy xuống dưới sức nặng của người phụ nữ.

ĐƯỢC HAY THUA ?

1. Nghe và đọc

- HS nghe đọc bài hội thoại lần 1. GV giới thiệu, hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *được, thua, đánh cờ, ái chà, dăm, ba ván, ván đầu, cuối, hoà*.
- HS nghe đọc bài hội thoại lần 2.
- Từng cặp HS tiếp nối nhau đọc từng lượt lời của Thành và Đạt – đọc trong nhóm, trước lớp.

2. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1).

- HS đọc các câu hỏi ; đối chiếu với bài hội thoại, trả lời lần lượt từng câu hỏi ; trao đổi với bạn để trả lời đúng câu hỏi c (hiểu đúng ý nghĩa câu trả lời của Đạt).
- HS trả lời các câu hỏi trước lớp.

Đáp án :

- a) Hôm qua, Đạt với Hải đánh cờ.
- b) Đạt và Hải chơi 3 ván.
- c) Ván đầu, Đạt không thắng, không hoà (nghĩa là Đạt thua).
Ván thứ hai, Hải không hoà, không thua (nghĩa là Hải thắng).
Ván cuối, Đạt muốn hoà nhưng Hải không cho (nghĩa là Đạt thua).
- d) Hải thắng cuộc.

- GV hỏi HS về tính khôi hài của truyện. (Tính khôi hài của truyện nằm trong câu trả lời của Đạt : Trong cả 3 ván cờ, Đạt đều thua nhưng Đạt biết cách diễn đạt khôn khéo để không dùng từ *thua*).

GIẢM ĐƯỢC MẤY CÂN ?

1. Nghe và đọc

- HS nghe bài hội thoại lần 1. GV giới thiệu, hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *câu lạc bộ, đua ngựa, ủa, mập, giảm cân, cưỡi ngựa, thị xã, vòng, sút mất, kí*. Lưu ý HS : *mập, ốm, kí* là cách nói của người miền Nam (người miền Bắc nói là *béo, gầy, cân*).
- HS nghe đọc bài hội thoại lần 2.
- Từng cặp HS tiếp nối nhau đọc từng lượt lời của cô Tư, thím Bảy – đọc trong nhóm, trước lớp.

2. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 2).

Cách tổ chức thực hiện tương tự bài tập 1. GV lưu ý HS trao đổi, thảo luận với bạn để trả lời đúng câu hỏi c (*Vì sao con ngựa của thím Bảy sút 10 kí ?*).

Đáp án :

- a) Bác sỹ khuyên thím Bảy mỗi ngày phải cưỡi ngựa chạy xung quanh thị xã 3 vòng để giảm cân.
- b) Thím Bảy đã tập luyện một tháng. Kết quả là con ngựa của thím Bảy sút 10 kí.
- c) Con ngựa của thím Bảy sút 10 kí vì phải chở thím quá nặng.
- GV hỏi HS về tính khôi hài của truyện. (Thím Bảy cưỡi ngựa để giảm cân nhưng kết quả đáng cười là thím không giảm cân mà con ngựa sau 1 tháng chở thím sút mất 10 kí).

3. Phát âm (bài tập 3).

- GV đọc mẫu, HS nghe và nhắc lại những từ ngữ mới, chú ý các từ ngữ : *ái chà, ủa, sút cân, ván cuối, câu lạc bộ, cuối ngựa*.
- HS thi phát âm đúng những từ ngữ mới và khó.
- Từng cặp HS trong vai Thành, Đạt (hội thoại A) ; cô Tư, thím Bảy (hội thoại B) thi đọc đúng 2 bài hội thoại trước lớp.

4. Hỏi – đáp với bạn theo bài hội thoại (bài tập 4).

GV tổ chức cho từng cặp HS thực hành hỏi – đáp theo hội thoại A, sau đó theo hội thoại B. HS có thể hỏi đáp theo 2 cách :

- Cách 1 (dễ hơn) : mỗi HS đóng vai 1 nhân vật, hỏi – đáp theo nội dung bài hội thoại. Lúc đầu các em có thể nhìn SGK, sau đó thoát ly dần SGK.
- Cách 2 (khó hơn, sáng tạo hơn) : 2 HS hỏi đáp về nhân vật trong bài hội thoại, có thay đổi câu chữ nhưng vẫn dựa vào bài hội thoại.

Ví dụ :

HS1 : – Thành hỏi Đạt điều gì ?

HS2 : – Thành hỏi Đạt hôm qua đánh cờ với ai.

HS1 : – Đạt trả lời thế nào ?

HS2 : – Đạt đánh cờ với Hải.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp.

5.1. Bài tập 5 (Nhìn tranh, trả lời câu hỏi : Họ đang làm gì ?)

- HS quan sát tranh minh họa, nói về hoạt động của các nhân vật trong mỗi tranh : *đánh bóng bàn, đánh cờ, đá bóng, chạy*.
- HS phát biểu ý kiến, trả lời câu hỏi (*Họ đang làm gì ?*) theo nội dung từng tranh.

Tranh a : Họ đang *đánh bóng bàn*.

Tranh b : Họ đang *đánh cờ*.

Tranh c : Họ đang *đá bóng*.

Tranh d : Họ đang *thi chạy*.

- HS có thể tìm thêm hoặc GV cung cấp thêm một số cách diễn đạt : *chơi bài, đánh bài, chơi cầu lông, chơi ten-nít, chơi games, đá cầu, nhảy dây, xếp hình,...*

5.2. Bài tập 6 (Luyện đặt câu với các động từ cảm nghĩ, nói năng)

- GV giải thích : bài tập luyện cho HS cách đặt câu có cấu trúc : động từ cảm nghĩ, nói năng (*nghĩ, cho, nói, bảo...*) + quan hệ từ (*rằng/ là*) + điều suy nghĩ, muốn nói.
- 1 HS thực hành đặt câu làm mẫu, ví dụ : *Em nghĩ rằng em có thể học giỏi hơn*.
- HS làm bài ; phát biểu ý kiến.

Ví dụ :

- a) Cả lớp em đều **nghĩ rằng** mùa thu là mùa đẹp nhất.
- b) Bố em **cho rằng** khi mùa hè đến, ông em sẽ khoẻ hơn.
- c) Ông em **nói rằng** ông rất thích thời tiết nắng nóng ở miền Nam.
- d) Chú em **bảo rằng** chú rất thích mùa đông ở miền Bắc.

– GV có thể cho HS luyện tập mở rộng với một số động từ khác : *sợ rằng/ sợ là... ; muốn rằng / muốn là...*

5.3. Bài tập 7 (Tìm trong bài hội thoại những câu có ý nghĩa cảm thán)

- HS đọc yêu cầu của bài tập ; đọc lại hội thoại A, B để tìm câu có ý nghĩa cảm thán. GV lưu ý HS : về dấu hiệu hình thức, cuối câu cảm thán thường có dấu chấm than.
- HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

– **Ái chà !** Cậu dám đánh cờ với Hải. **Giỏi quá !**

– **Ủa !** Chị là vận động viên đua ngựa à ?

5.4. Bài tập 8 (Tạo câu cảm thán với các từ **quá, lắm, thật**)

- HS đọc nội dung bài tập.
- 1 HS đọc và phân tích câu mẫu : *Cậu giỏi. Cậu giỏi quá !* (thêm **quá** để chuyển câu kể thành câu có ý nghĩa cảm thán).
- HS làm bài ; phát biểu ý kiến.

Đáp án :

a) Trời nóng quá !

Trời nóng lắm !

Trời nóng thật !

b) Phong cảnh ở đây đẹp quá !

Phong cảnh ở đây đẹp lắm !

Phong cảnh ở đây đẹp thật !

c) Bộ quần áo này đắt quá !

Bộ quần áo này đắt lắm !

Bộ quần áo này đắt thật !

d) Phở hôm nay ngon quá !

Phở hôm nay ngon lắm !

Phở hôm nay ngon thật !

GV nói thêm : Thông thường, người ta còn thêm các thán từ hoặc cụm từ có tác dụng tương tự vào trước câu cảm thán. VD : *Trời ơi, phong cảnh ở đây đẹp quá ! ; Eo ơi, bộ quần áo này đắt quá ! ; Ái chà, phở hôm nay ngon quá !*

* HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. **Trời ơi, cậu giỏi quá !** 2. **Cậu giỏi quá !** 3. **Bác sỹ nói rằng tôi phải tập cưỡi ngựa.**

II - LUYỆN NGHE

QUẢ BÓNG VÀNG NĂM 1998

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Hai tấm ảnh Zidane trên sân cỏ minh hoạ bài nghe.
- Đĩa CD (nếu có).

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu tên bài **Quả bóng Vàng năm 1998** – bài giới thiệu tiểu sử của cầu thủ nổi tiếng người Pháp – Zidane.
- HS xem ảnh minh hoạ Zidane trên sân cỏ.
- GV nhắc HS khi nghe cần chú ý đến các mốc thời gian, các hoạt động, sự kiện gắn với các mốc thời gian... trong bài giới thiệu tiểu sử.

2. Nghe – hiểu

Bài nghe :

QUẢ BÓNG VÀNG NĂM 1998

Zidane sinh năm 1972 ở Marseille. Anh là con trai út của một gia đình người Pháp gốc Algerie.

Bốn tuổi, Zidane bắt đầu chơi bóng đá. Từ năm 1984 đến 1998, anh chơi cho các đội bóng nổi tiếng của Pháp và Italia.

Năm 1998, Zidane vào đội tuyển quốc gia Pháp. Anh cùng đội tuyển đoạt Cúp Vô địch thế giới. Anh được nhận danh hiệu Quả bóng Vàng.

Năm 2000, Zidane và đội tuyển Pháp thắng trong trận chung kết tại Euro 2000.

2.1. Bài tập 1 (Trả lời câu hỏi)

- HS đọc từng câu hỏi của bài tập 1.
- HS nghe nội dung bài nghe lần 1. GV viết lên bảng giới thiệu và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *đội tuyển, quốc gia, đoạt, Cúp Vô địch, thế giới, nhận, danh hiệu Quả bóng Vàng, chung kết.*
- HS nghe nội dung bài nghe lần 2, vừa nghe vừa ghi nhanh những thông tin giúp trả lời các câu hỏi ; trả lời viết câu hỏi.
- HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.
- HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.
- HS sửa bài theo đáp án đúng :

- a) Zidane là người Pháp. Anh sinh năm 1972, ở Marseille.
- b) Zidane bắt đầu chơi bóng đá lúc 4 tuổi.
- c) Từ năm 1984 đến năm 1998, Zidane đã chơi cho các đội bóng nổi tiếng của Pháp và Italia.
- d) Anh cùng đội tuyển quốc gia Pháp đoạt *Cúp Vô địch thế giới*, *Cúp Vô địch Châu Âu* ; anh được nhận danh hiệu *Quả bóng Vàng*.

2.2. Bài tập 2 (Các con số có ý nghĩa gì ?)

- HS đọc các con số ; xem lại đáp án của bài tập 1 ; trả lời câu hỏi về ý nghĩa các con số.
- HS nghe lại bài *Bạn có biết ?* một lần nữa, vừa nghe vừa ghi nhanh thông tin gắn với các con số để kiểm tra đáp án.
- HS viết câu trả lời vào dòng trống bên các con số.
- HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- 1972 : năm sinh của Zidane.
- 1998 : năm Zidane vào đội tuyển quốc gia Pháp, cùng đội đoạt *Cúp Vô địch thế giới*, giành danh hiệu *Quả bóng Vàng*.
- 2000 : năm Zidane cùng đội tuyển quốc gia Pháp thắng trong trận chung kết tại Euro.

3. Nói chuyện với bạn về cầu thủ Zidane (bài tập 3).

- GV nhắc HS cần đọc lại kết quả làm bài tập 1, 2 trước khi trò chuyện với bạn về cầu thủ Zidane.
- Từng cặp hoặc tốp (3 HS) nói chuyện với nhau về cầu thủ Zidane. GV khuyến khích các em sử dụng vốn từ tiếng Việt đã học nói được càng nhiều về Zidane càng tốt.
- HS thi nói về Zidane trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, bình chọn bạn nói rõ ràng, tự nhiên, cung cấp được nhiều thông tin.

III - LUYỆN ĐỌC

SỞ THÍCH

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh họa bài đọc.
- Đĩa CD (nếu có)
- Một vài tờ giấy khổ to kẻ bảng nội dung bài tập 1.

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

HS quan sát tranh minh họa. GV giới thiệu bài *Sở thích* – nói về những sở thích khác nhau với thể thao, các hoạt động vui chơi, giải trí của vợ chồng chị Loan, anh Tân.

2. Nghe và đọc

GV hướng dẫn HS luyện đọc theo quy trình đã hướng dẫn ; chú ý giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *khác nhau, mê, phim nhiều tập, đặc biệt, ghét, niềm, say mê, phát trên ti vi, khoái, ten-nít.*

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1).

– HS đọc nội dung bài tập. GV giải thích các từ ngữ *mê, thích, không khoái lắm, ghét, sợ* thể hiện các mức độ khác nhau của sở thích :

+ Thích : từ mức cao (*mê*) xuống mức thấp hơn (*thích*).

+ Không thích : từ mức thấp nhất (*không khoái lắm*) đến mức cao nhất (*ghét*).

– HS đọc thầm bài *Sở thích*, điền vào bảng những gì chị Loan và anh Tân *mê, thích, không khoái lắm, ghét, sợ*.

– HS làm bài. GV phát phiếu khổ to cho một số HS.

– Những HS làm bài trên phiếu dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả.

Đáp án :

	Chị Loan	Anh Tân
mê	xem phim	xem bóng đá
thích	mua sắm	xem đánh ten-nít
không khoái lắm		chơi ten-nít
sợ	đi bộ	
ghét	bóng đá	

4. Phát âm (bài tập 2).

– GV đọc mẫu, HS phát âm những từ ngữ mới, chú ý các từ ngữ : *ngày nghỉ, niềm say mê, sở thích, khoái, ghét bóng đá, sợ đi bộ.*

– HS thi phát âm đúng các từ ngữ mới và khó.

– Một vài HS tiếp nối nhau thi đọc từng đoạn, cả bài.

5. Đặt câu với các từ đã cho (theo mẫu *càng... càng...*).

– HS đọc nội dung bài tập ; nêu thắc mắc nếu có từ các em chưa hiểu.

– 1 HS đọc câu mẫu : *trời nóng, nó uống nhiều nước → Trời càng nóng, nó càng uống nhiều nước.* GV giải thích : bài tập yêu cầu HS dựa trên những từ đã cho tạo câu có cấu trúc *càng... càng...*

– HS làm bài, tiếp nối nhau đọc câu văn đã đặt.

Đáp án :

a) gió to, thuyền chạy nhanh → Gió càng to, thuyền càng chạy nhanh.

b) thuyền ra xa, sóng lớn → Thuyền càng ra xa, sóng càng lớn.

c) đội tuyển đá, hay → Đội tuyển càng đá, càng hay.

d) đi xa, nó thích → Đi càng xa, nó càng thích.

* HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. Sách **càng** vui, nó **càng** thích đọc. 2. Nó **càng** đọc **càng** thích quyển sách ấy. 3. **Càng** đọc, nó **càng** thích quyển sách ấy.

IV - LUYỆN VIẾT

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1).

– GV đọc đoạn văn cần viết chính tả trong bài *Sở thích*. 1, 2 HS đọc lại.

– Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn, chú ý những từ dễ viết sai chính tả. Ví dụ : *vợ chồng, sở thích, trung bình, đặc biệt...*

– HS gấp SGK. GV đọc cho HS viết bài chính tả.

– HS tự chữa bài.

– GV chấm, chữa bài của một số HS.

2. Viết 10 dòng về một cầu thủ hoặc một vận động viên yêu thích (bài tập 2).

– HS suy nghĩ, chọn viết về một cầu thủ hoặc một vận động viên mình yêu thích ; nói tên cầu thủ hoặc vận động viên mình chọn.

– HS viết bài. GV nhắc HS cần đọc lại các câu hỏi và câu trả lời của bài *Bạn có biết ?* (kể về cầu thủ Zidane) trước khi viết ; sử dụng từ ngữ và cấu trúc câu đã học để viết câu đúng, nội dung phong phú.

– HS tiếp nối nhau đọc bài viết trước lớp. GV có thể mời 1 HS (có bài viết tốt) đọc bài của mình cho cả lớp nghe, sau đó cả lớp luyện tập hỏi – đáp, trao đổi về cầu thủ hoặc vận động viên trong bài.

– GV chấm, chữa bài cho HS.

* HS đọc bảng từ ngữ mới ở chủ đề 11 ; tiếp nối nhau đặt câu với các từ ngữ mới.

BÀI 13. LỄ HỘI

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

- Biết cách trò chuyện với người đối thoại về lễ hội ở Việt Nam và nước ngoài.
- Biết cách thể hiện sự đánh giá hoạt động bằng động từ tình thái **được, bị**.

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

- Cấu trúc **ngoài ... ra**.
- Cấu trúc **“được + nội động từ”, “bị + nội động từ”**

b) Từ vựng

- Tính từ chỉ lượng **nhiều, ít, đông, đầy, vắng, thưa...**
- Dùng từ chỉ vị trí (**trên, dưới, trong, ngoài, trước, sau**) thể hiện điểm nhìn của người nói.

c) Văn hoá

Biết một số thông tin về lễ hội ở Việt Nam.

I - HỘI THOẠI

ĐÊM TRUNG THU

A. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Tranh minh hoạ bài hội thoại.
- Đĩa CD (nếu có).
- 1 tờ giấy khổ to viết nội dung bài tập 6.

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu chủ điểm *Lễ hội* và bài hội thoại *Đêm Trung thu*.
- HS quan sát tranh minh hoạ. GV hỏi HS hoặc nói cho HS nội dung tranh (bằng tiếng của nước sở tại và tiếng Việt) : Đêm trung thu. Trăng sáng vàng vạc trên bầu trời. Trẻ em đang vui chơi : em múa sư tử, em rước đèn, em đeo mặt nạ,... Một góc tranh là mâm cỗ Trung thu với nhiều hoa quả : chuối, bưởi, hồng, na, nho, bánh nướng, bánh dẻo,...

2. Nghe và đọc

HS luyện đọc theo quy trình như những bài trước. GV chú ý giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *một tí, rách, phòng ngủ, mặt nạ, phòng khách, lúc này, múa sư tử, ông Thổ Địa, dẻo, buồn cười, cổ, bưởi, hồng, bánh dẻo, bánh nướng, rước đèn, phá cỗ, trăng* ; tổ chức cho từng cặp HS luyện đọc tiếp nối theo các lượt lời của chị em Sơn, Vân.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1).

– HS đọc các câu hỏi và phương án trả lời ; đối chiếu với bài đọc, đánh dấu lựa chọn phương án trả lời đúng và đủ ý.

– HS phát biểu ý kiến, thống nhất đáp án :

Câu a (Phương án 3) – Rước đèn, xem múa sư tử, phá cỗ, trông trăng

Câu b (Phương án 1) – Ở trong nhà và nơi công cộng

Câu c (Phương án 2) – Hoa quả, bánh dẻo, bánh nướng.

4. Đóng vai Vân và Sơn, hỏi đáp theo bài hội thoại (bài tập 2).

– Từng cặp HS đóng vai Vân và Sơn hỏi đáp theo bài hội thoại. Lúc đầu các em có thể nhìn sách, sau đó thoát ly sách, có thể thay đổi chút ít câu chữ trong bài hội thoại.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

5. Phát âm (bài tập 3).

– GV đọc mẫu, HS nghe và nhắc lại những từ ngữ mới, chú ý các từ ngữ : *phòng ngủ, múa dẻo, ông Thổ Địa, rước đèn, phá cỗ, bánh nướng*.

– HS thi phát âm đúng những từ ngữ mới và khó.

– Một vài cặp HS tiếp nối nhau thi đọc cả bài theo lời Sơn, Vân.

6. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp.

6.1. Bài tập 4 (Đọc bài hội thoại, xác định vị trí đứng của Vân và Sơn)

– HS đọc nội dung bài tập ; đọc lại bài hội thoại, suy nghĩ, tự trả lời các câu hỏi. GV nhắc nhở các em cần giải thích đáp án, nhất là với câu hỏi 2.

– HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án :

a) Vân và Sơn nói chuyện với nhau ở trong nhà. (Giải thích : Sơn nói *ngoài đường đông người lắm* nghĩa là hai chị em đang ở trong nhà).

b) Nếu nhà của Vân và Sơn có ba tầng thì : Phòng khách ở tầng 1. Phòng ngủ ở tầng 3. Hai chị em đang nói chuyện ở tầng 2. (Giải thích : Sơn nói sẽ *lên phòng ngủ lấy mặt nạ*, Vân nói *mặt nạ dưới phòng khách*, nghĩa là 2 chị em ở tầng 2, phòng ngủ ở tầng trên, phòng khách ở tầng dưới).

6.2. Bài tập 5 (Xác định vị trí của người nói)

– GV giúp HS hiểu yêu cầu của bài tập : trong tình huống bài tập nêu ra có 2 người nói chuyện với nhau về người thứ ba (người được gọi là **anh ấy**). Từ lời của người nói, HS cần xác định người nói đứng ở vị trí nào ?

– HS đọc thầm nội dung bài tập, suy nghĩ, trao đổi cùng bạn.

– HS phát biểu ý kiến. GV và cả lớp nhận xét, thống nhất đáp án :

a) Anh ấy ở trong nhà. Người nói đứng ở **ngoài** nhà.

b) Anh ấy ở ngoài nhà. Người nói đứng ở **trong** nhà.

c) Anh ấy ở trên nhà. Người nói đứng ở **dưới** nhà.

d) Anh ấy ở dưới nhà. Người nói đứng ở **trên** nhà.

6.3. Bài tập 6 (Điền các từ **trên, dưới, trong, ngoài** vào chỗ trống)

– GV nêu yêu cầu của bài tập ; nhắc HS trước khi làm bài chú ý :

- Xem hình ảnh minh hoạ và đọc nội dung cần ghi nhớ (**trên, dưới, trong, ngoài**) đã được đóng khung cuối bài.

- Đọc kĩ từng câu văn, chú ý các từ ngữ cho sẵn để chọn đúng từ điền vào chỗ trống.

– HS suy nghĩ, làm bài, đọc kết quả trước lớp. GV dán lên bảng tờ giấy đã viết nội dung bài tập, điền từ thích hợp vào chỗ trống theo ý kiến đúng của HS ; giải thích cách dùng từ.

Đáp án :

a) Mẹ em vào **trong** Huế từ tuần trước. (Từ vào cho biết chủ thể từ phía ngoài đi vào Huế – phía trong, do đó cần dùng từ **trong**).

b) Chú em ở **dưới** Thái Bình lên đây chơi. (Từ lên cho biết địa điểm chủ thể hành động đến cao hơn địa điểm xuất phát, do đó cần dùng từ **dưới**).

c) Ông bà em sống **trên** Cao Bằng, một tỉnh miền núi, gần Trung Quốc. (Cao Bằng là tỉnh miền núi, do đó cần dùng từ **trên**).

d) Tôi ít ra khỏi làng nên không biết **ngoài** phố đạo này có gì mới không. (Từ ra cho biết làng được xem là ở bên trong, còn phố được xem là ở bên ngoài ; do đó, cần điền từ **ngoài**).

6.4. Bài tập 7 (Điền các từ **đầy, đông, vắng** vào chỗ trống)

– GV hướng dẫn HS quan sát tranh minh hoạ, nói về tranh để hiểu nghĩa của các từ **đầy, đông, vắng** :

- Tranh 1 : khán đài **đầy** người

- Tranh 2 : đường **đông** người.

- Tranh 3 : đường **vắng** người (có người nhưng rất ít)

– HS đọc thầm nội dung bài tập ; điền các từ **đầy, đông, vắng** vào chỗ trống.

Đáp án :

a) Đêm Trung thu, đường phố rất **đông** người.

b) Trời rét nên đường phố rất **vắng** người.

c) Nhà hàng này nấu không ngon nên **vắng** khách.

d) Mới bảy giờ tối, khán đài đã **đầy** người vì ai cũng thích xem trận bóng này.

6.5. Bài tập 8 (Đặt câu theo mẫu).

– 1 HS đọc câu mẫu : *Cổ Trung thu có hoa quả và bánh nướng, bánh dẻo.* → **Ngoài** *hoa quả ra, cổ Trung thu còn có bánh nướng, bánh dẻo.* GV giải thích cấu trúc : *Ngoài... ra* (ngoài cái này, còn có cái khác).

– HS viết bài.

Đáp án :

a) **Ngoài** hồ bơi **ra**, khách sạn còn có sân bóng.

b) **Ngoài** sách **ra**, hiệu sách còn bán báo.

c) **Ngoài** học sinh **ra**, cuộc vui còn có các thầy, các cô.

d) **Ngoài** đấu vật **ra**, hội làng còn tổ chức nhiều trò chơi dân gian khác.

6.6. Kể lại những điều em biết về Tết Trung thu ở Việt Nam (bài tập 9).

– HS đọc yêu cầu của bài tập và các gợi ý ; nêu thắc mắc để GV giải đáp (nếu có).

– GV nhắc HS cẩn sử dụng từ ngữ, mẫu câu trong bài hội thoại *Đêm Trung thu*.

– HS thực hành kể trong nhóm ; thi kể trước lớp ; sau đó viết lại điều đã kể.

* Cuối giờ, HS quan sát và nói về nội dung các tranh minh hoạ (mèo ngồi trên bàn, mèo ngồi dưới bàn, chó nằm trong nhà [của nó], chó đứng ngoài nhà) để hiểu cách dùng các giới từ *trên, dưới, trong, ngoài*. Đọc mẫu câu với *ngoài... ra*.

GV nhắc HS ghi nhớ để sử dụng đúng các giới từ và mẫu câu.

II - LUYỆN NGHE

TAI NÀO ?

A. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– Tranh minh hoạ bài luyện nghe.

– Đĩa CD (nếu có).

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu tên bài *Tai nào ?* ; nêu yêu cầu (sau khi nghe, HS sẽ trả lời một số câu hỏi trắc nghiệm và kể lại câu chuyện vừa nghe).

– HS quan sát tranh minh hoạ, nói về tình huống trong tranh : Phòng làm việc của giám đốc. Giám đốc đeo kính, **giất bút chì bên tai**, đang hỏi cô thư ký điều gì đó. Cô thư ký chỉ tay lên tai giám đốc. Qua cửa sổ, có thể thấy một số người đang chuẩn bị sân khấu : người vác gỗ, người trang trí, mắc điện, treo đèn,...

2. Nghe – hiểu (bài tập 1, 2).

Bài nghe :

TAI NÀO ?

Lễ hội du lịch sắp khai mạc. Giám đốc công ty cuống lên, hỏi thư ký :

– Bút chì của tôi đâu rồi ?

Cô thư ký trả lời :

– Chú giắt nó trên vành tai đấy ạ.

Giám đốc bực mình :

– Nói thì phải nói cho rõ chứ ! Tai trái hay tai phải ?

– HS đọc thầm yêu cầu của bài tập 1, 2.

– HS nghe nội dung bài nghe. GV viết lên bảng giới thiệu và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *du lịch, khai mạc, cuống, giắt vành (tai), bực mình, nói cho rõ.*

– HS nghe nội dung bài nghe lần 2, làm bài tập 1, 2.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.

– HS phát biểu ý kiến, thống nhất đáp án :

1. Câu chuyện trên xảy ra vào lúc lễ hội du lịch sắp khai mạc.

2. Đánh dấu lựa chọn câu trả lời đúng :

a) (Phương án 3) – Bút chì của tôi đâu ?

b) (Phương án 2) – Bút chì ở vành tai giám đốc.

c) (Phương án 1) – Vì giám đốc đang cuống lên.

3. Kể lại câu chuyện đã nghe (bài tập 3).

– GV dành thời gian cho HS đọc lại đáp án của bài tập 1, 2.

– HS nghe lại bài hội thoại 1 lần nữa (nếu cần).

– Từng cặp HS luyện kể lại câu chuyện cho nhau.

– HS thi kể lại câu chuyện trước lớp. GV khen ngợi những HS kể tốt : kể đúng nội dung, dùng từ, đặt câu, phát âm đúng.

III - LUYỆN ĐỌC

KÉO CÔ

A. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– Tranh minh họa bài đọc trong SGK.

– Đĩa CD (nếu có).

– Giấy khổ to viết nội dung bài tập 5.

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu tên bài ; giải thích kéo co là một trò chơi dân gian rất vui, thường được tổ chức trong các lễ hội của người Việt Nam.
- HS quan sát tranh, nói về nội dung tranh : Lễ hội ở sân đình, cờ ngũ sắc (năm sắc) bay phấp phới. Trai tráng đang chơi trò kéo co giữa sân đình. Có người đứng giữa cầm cờ, làm trọng tài, có người đang đánh trống và có rất nhiều người xem.

2. Nghe và đọc

GV tổ chức cho HS luyện đọc. Chú ý giải nghĩa, hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *thôn quê, kéo co, ba keo, đối phương, ngã, huyện, tỉnh, tổ chức, tục, trai tráng, giáp, ganh đua, tiếng, hò reo, khuyến khích*.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu.

3.1. Bài tập 1

HS đọc các thông tin, đối chiếu với bài đọc, đánh dấu lựa chọn ý trả lời đúng. HS phát biểu ý kiến. GV chốt lại những thông tin thể hiện đúng nội dung bài đọc.

Đáp án :

- ☐ Kéo co là một lễ hội.
- ☒ Kéo co là một trò chơi trong lễ hội.
- ☒ Kéo co phải có hai bên.
- ☐ Kéo co phải có bên nam và bên nữ.
- ☒ Mỗi cuộc thi kéo co phải đủ ba keo.
- ☒ Trong mỗi keo, bên thắng là bên kéo được đối phương ngã về phía mình.
- ☒ Trong mỗi cuộc thi, bên thắng là bên kéo được đối phương ngã về phía mình nhiều keo hơn.

3.2. Bài tập 2

HS đọc các câu hỏi, đối chiếu bài đọc, trả lời từng câu hỏi.

Đáp án :

- a) Làng Hữu Trấp có tục kéo co giữa nam và nữ.
- b) Làng Tích Sơn có tục kéo co giữa trai tráng hai giáp trong làng.
- c) Sự ganh đua và những tiếng hò reo khuyến khích của người xem hội làm cho cuộc thi kéo co thường rất vui.

4. Phát âm (bài tập 3).

- GV đọc mẫu, HS nghe và nhắc lại những từ ngữ mới, chú ý các từ ngữ khó : *thôn quê, ganh đua, kéo ngã, đối phương, trai tráng, khuyến khích*.
- HS thi phát âm đúng những từ ngữ mới và khó.
- Một vài cặp HS tiếp nối nhau thi đọc từng đoạn, cả bài.

5. Hỏi – đáp với bạn (bài tập 4).

Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp với bạn bên cạnh theo từng câu hỏi ; thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án (ví dụ) :

Hỏi

- a) Lễ hội ở thôn quê thường có trò chơi gì ?
- b) Mỗi cuộc thi kéo co phải có mấy keo ?
- c) Bên nào là bên thắng trong cuộc thi kéo co ?
- d) Tục kéo co ở làng Hữu Trấp có gì đặc biệt ?
- e) Tục kéo co ở làng Tích Sơn như thế nào ?
- g) Điều gì làm cho cuộc thi kéo co thường rất vui ?

Đáp

- ... kéo co.
- ... ba keo.
- ... là bên kéo được đối phương ngã về phía mình nhiều keo hơn.
- ... là cuộc thi giữa nam và nữ.
- ... là cuộc thi giữa trai tráng 2 giáp trong làng.
- Sự ganh đua và những tiếng hò reo khuyến khích của người xem hội...

6. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp.

6.1. Bài tập 5 (Điền các từ **nào**, **ấy** vào chỗ trống)

- 1 HS làm mẫu câu a : Bên (1) **nào** kéo được đối phương ngã về phía mình nhiều keo hơn là bên (2) **ấy** thắng.
- Cả lớp đọc thầm từng câu, làm bài.
- HS phát biểu ý kiến. GV điền từ đúng vào tờ giấy đã viết nội dung bài tập ; chốt lại lời giải đúng.
- HS đọc lại những câu văn đã hoàn chỉnh.

Đáp án :

- b) Người (1) **nào** chịu tìm, người (2) **ấy** sẽ thấy.
- c) Em thích trò chơi (1) **nào**, thầy sẽ dạy em trò chơi (2) **ấy**.
- d) Hôm (1) **nào** có mưa, hôm (2) **ấy** rất mát.

6.2. Bài tập 6

- HS đọc yêu cầu của bài tập. GV giải nghĩa các cụm từ : *có năm, có lúc, có khi, có tháng, có ngày*.
- 1 HS đọc câu mẫu : **Có năm** bên này thắng, **có năm** bên kia thắng.
- HS viết bài ; phát biểu ý kiến. GV nhận xét câu văn nào được đặt đúng.

Ví dụ :

- a) **Có lúc** đội bóng của tôi thắng, **có lúc** đội của Sơn thắng.
- b) **Có khi** bài của Hoa được điểm 9, 10, **có khi** bài của Hoa chỉ được 5, 6.
- c) **Có tháng** ông tôi khỏe, **có tháng** ông rất yếu.
- d) **Có ngày** trời nắng, **có ngày** trời mưa.

IV - LUYỆN VIẾT

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Bảng phụ hoặc tờ giấy khổ to viết nội dung bài *Đi hội chùa Hương*.

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Tập chép

- GV viết lên bảng 3 khổ thơ của bài tập chép.
- GV hướng dẫn HS quan sát tranh minh hoạ miêu tả cảnh một gia đình đi hội chùa Hương : ông bố cưỡi ngựa, bà mẹ ngồi cưỡi tre, cô con gái mặc quần lĩnh, áo the, yếm đào, tay cầm nón quai thao.
- GV đọc bài thơ ; giải nghĩa những từ ngữ mới : *hoa cỏ, mờ, hơi sương, thầy mẹ, vấn đầu, soi gương*. Sử dụng tranh minh hoạ giải nghĩa các từ ngữ : *đuôi gà, dải yếm đào, quần lĩnh, áo the, nón quai thao, cưỡi tre, thắt lưng dài, đỏ hoe ...*
- HS đọc bài. GV sửa lỗi phát âm, hướng dẫn HS phát âm đúng những từ ngữ mới.
- Cả lớp đọc thầm lại bài thơ, chú ý những từ các em dễ viết sai chính tả như : *chùa Hương, soi gương, dải yếm đào, ...*
- HS nhìn SGK hoặc nhìn bài thơ trên bảng, chép lại vào vở.
- HS tự chữa bài.
- GV chấm chữa bài của HS.

2. Viết về một lễ hội ở nơi em sống.

- HS đọc nội dung của bài tập.
- GV gọi cho HS nhớ lại những lễ hội đã có ở nơi mình sinh sống. Nhắc HS : các em có thể viết bài theo cách trả lời lần lượt từng câu hỏi.
- 1, 2 HS khá, giỏi làm mẫu : nói về lễ hội theo các câu hỏi gợi ý.
- Từng cặp HS nói cho nhau nghe về lễ hội đã diễn ra ở địa phương mình.
- HS viết bài ; đọc bài viết trước lớp. GV nhận xét, sửa lỗi phát âm, chính tả, chấm điểm.

* HS đọc bảng từ ngữ mới cuối bài 13 ; tiếp nối nhau đặt câu với các từ ngữ mới.

BÀI 14. NGHỆ THUẬT

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

- Biết cách trò chuyện với người đối thoại về một số loại hình nghệ thuật và các nhà hoạt động nghệ thuật nổi tiếng.
- Biết cách thể hiện ý cảm thán.

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

- Thể hiện ý cảm thán bằng câu hỏi
- Cấu trúc “*được/ bị* + nội động từ/ tính từ”
- Cấu trúc bị động “*được bị* + ngoại động từ”
- Cấu trúc “*động từ + đã*”

b) Từ vựng

- Từ ngữ về nghệ thuật
- Tình thái từ *nhé* (*nghe, nha*)

c) Văn hoá

Có hiểu biết ban đầu về một số loại hình nghệ thuật của Việt Nam và các nhà hoạt động nghệ thuật nổi tiếng.

I - HỘI THOẠI

AI THÍCH XEM GÌ ?

A. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Tranh minh hoạ bài hội thoại trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).
- 1 tờ giấy khổ to viết nội dung bài tập 7.

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu chủ điểm *Nghệ thuật* và bài hội thoại *Ai thích xem gì ?*
- HS quan sát tranh, ảnh minh hoạ các loại hình nghệ thuật ở Việt Nam. GV giới thiệu tên và nói về các loại hình nghệ thuật : *múa rối nước, xiếc, tuồng, chèo*.

2. Nghe và đọc

GV tổ chức cho từng cặp HS luyện đọc trong nhóm, luyện đọc trước lớp theo các lượt lời của Lan, Phương ; chú ý giải nghĩa các từ ngữ mới : *tiết mục, xiếc thú, đu bay, uốn dẻo, ảo thuật, nhạc nhẹ...*

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1).

HS trả lời từng câu hỏi ; phát biểu ý kiến ; thống nhất câu trả lời đúng :

- a) Phương thích xem xiếc.
- b) Bố mẹ của Phương thích nhạc nhẹ nhưng thỉnh thoảng cũng xem chèo, tuồng, cải lương.
- c) Lan thích xem múa rối nước, phim hoạt hình.
- d) Hai chị em sẽ xem múa rối nước trước, xem phim hoạt hình sau.

4. Phát âm (bài tập 2).

- GV đọc mẫu, HS luyện phát âm đúng các từ ngữ mới, chú ý các từ ngữ : *xem xiếc, tiết mục, múa rối nước, nhạc nhẹ, hoạt hình, tuồng, uốn dẻo, ảo thuật, cải lương.*
- HS thi đọc đúng các từ ngữ mới.
- Từng cặp HS thi đọc đúng cả bài theo lời Lan và Phương.

5. Hỏi đáp theo bài hội thoại (bài tập 2).

- Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp. Có thể chọn 1 trong 2 cách :
 - Cách 1 : Đóng vai Lan và Phương, hỏi – đáp theo nội dung bài hội thoại. Lúc đầu nhìn SGK, sau đó thoát ly dần SGK.
 - Cách 2 : Hỏi – đáp tự do hơn về Lan và Phương.
- Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Ví dụ :

HS1 : – Lan hỏi Phương điều gì ?

HS2 : – Lan hỏi Phương thích xem gì.

HS1 : – Phương trả lời thế nào ?

HS2 : – Phương thích xem xiếc.

.....

6. Luyện tập về ngữ pháp.

6.1. Bài tập 4 (Điền các từ **được** hoặc **bị** vào chỗ trống)

– GV nêu yêu cầu của bài tập ; giải nghĩa từ ngữ mới : *vở kịch, lỡ* ; giúp các em hiểu nghĩa từ **được** và **bị** trong trường hợp này :

• **được** – tiếp nhận, hưởng điều gì đó tốt lành, thuận lợi,...

• **bị** – chịu tác động của việc không hay.

– HS làm bài ; phát biểu ý kiến. GV và cả lớp nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

a) Em **được** đi chơi.

b) Em **bị** cảm lạnh.

c) Em **được** xem một vở kịch rất hay.

d) Em **bị** lỡ chuyển xe buýt.

* GV giải thích thêm : **được** và **bị** có khả năng tạo ra 3 cấu trúc :

– **được/ bị + danh từ** (được tiền, bị gió).

– **được/ bị + nội động từ/ tính từ** (được đi chơi, bị lạnh). Đây là cấu trúc được luyện tập ở bài tập 4, 5.

– **được/ bị + ngoại động từ** hoặc **tính từ** (được khen, bị chê). Đây là cấu trúc bị động, sẽ được luyện tập.

6.2. Bài tập 5 (Trả lời câu hỏi có sử dụng **được, chưa được**).

– HS đọc câu mẫu : – Em đã **được** xem múa rối nước **chưa** ? → – Rồi. Em **được** xem **rồi**./ – Chưa. Em **chưa được** xem. GV lưu ý HS : bài tập yêu cầu các em trả lời câu hỏi có sử dụng **được, chưa được**.

– HS làm bài, tiếp nối nhau đọc kết quả trước lớp. GV thống nhất đáp án đúng :

a) – Rồi. Em **được** gặp rồi./ – Chưa. Em **chưa được** gặp.

b) – Rồi. Em **được** lên rồi./ – Chưa. Em **chưa được** lên.

c) – Rồi. Em **đã** bị rồi./ Em bị rồi./ – Chưa. Em **chưa bị**.

d) – Rồi. Em **đã** bị rồi./ Em bị rồi./ – Chưa. Em chưa bị.

6.3. Bài tập 6 (Đáp lời bạn theo mẫu – dùng **đã** ở cuối câu)

– 1 HS đọc câu mẫu : – Cậu ăn cơm đi !/ Cậu có ăn cơm không ? → – Tớ xem ti vi **đã**. GV phân tích, giúp HS hiểu ý nghĩa của từ **đã** (ở cuối câu) : biểu thị việc nói trong câu cần được thực hiện trước khi làm việc khác.

– Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp ; thi hỏi – đáp trước lớp. GV nhận xét những câu trả lời nào là đúng.

Ví dụ :

a) – Cậu học bài đi ! – Tớ ăn cơm **đã**.

b) – Chúng mình đi bơi đi ! – Tớ uống nước **đã**.

c) – Cậu có đi chơi không ? – Tớ ngủ một lúc **đã**.

d) – Cậu dạy mình chơi đàn nhé ? – Mình phải sửa đàn **đã**.

6.4. Bài tập 7

– GV nêu yêu cầu của bài tập : *Xác định đúng tác dụng của từ **nhé** trong mỗi câu đã cho và đánh dấu ? vào thích hợp.*

– HS đọc nội dung bài tập.

– GV dán lên bảng tờ giấy đã kẻ bảng nội dung bài tập, mời 1 HS làm mẫu với câu a (*Chúng mình đi xem kịch nhé ?*).

– HS làm bài, phát biểu ý kiến. GV viết lời giải đúng lên tờ giấy trên bảng.

Đáp án :

<i>Câu</i> \ <i>Tác dụng</i>	<i>Hỏi, và mong được đồng ý</i>	<i>Dặn dò, giao hẹn</i>	<i>Gây chú ý</i>
a) Chúng mình đi xem kịch nhé ?	x		
b) Bộ phim ấy hay lắm nhé !			x
c) Con ăn cháo cá nhé ?	x		
d) Anh ơi, nhà có khách nhé !			x
e) Con trông em nhé !		x	
g) Chào cậu nhé !			x
h) Bảy giờ tối mai nhé !		x	

6.5. Bài tập 8 (*Đặt câu với **nhé***)

– HS đọc yêu cầu của bài tập, làm bài ; phát biểu ý kiến.

Ví dụ :

a) Chúng mình cùng hát một bài **nhé** ?

b) Ngày mai, bạn đến nhà mình chơi **nhé** ?

c) Bạn chờ mình **nhé** !

d) Mình được điểm 10 **nhé** !

* HS đọc lại các mẫu câu cần ghi nhớ : 1. Em **được** đi chơi./ Em **bị** lỡ xe. 2. – Em ăn cơm đi ! – Em học bài **đã**. 3. Chúng mình xem phim **nhé** ?

II - LUYỆN NGHE

ĐĂNG TRÍ

A. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Chân dung Alexandr Borodin, tranh minh họa bài nghe.
- Đĩa CD (nếu có).

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu và giải nghĩa tên bài *Đăng trí*; nêu yêu cầu (HS nghe xong sẽ trả lời một số câu hỏi trắc nghiệm, kể lại câu chuyện vừa nghe).
- HS quan sát minh họa, chân dung Alexandr Borodin. GV giới thiệu Alexandr Borodin : nhạc sĩ nổi tiếng người Nga (1833 – 1887); nói về tính đăng trí của ông và tình huống trong tranh : Borodin chào mọi người ra về trước sự ngạc nhiên của mọi người.

2. Nghe – hiểu (bài tập 1)

Bài nghe :

ĐĂNG TRÍ

Alexandr Borodin là một nhạc sỹ nổi tiếng. Một hôm, ông mời bạn bè đến nhà mình ăn tiệc. Khách đang ăn uống, chuyện trò rất vui vẻ, bỗng Borodin đứng dậy chào mọi người và bước ra cửa. Bạn bè ngạc nhiên hỏi :

- Anh đi đâu đấy ?
- Xin lỗi, tôi về nhé ! Sáng mai tôi có việc phải đi sớm.

Mọi người cười rộ lên. Lúc ấy Borodin mới nhớ ra là mình đang ở ... nhà mình.

NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH *sưu tầm*

- HS đọc thầm các câu hỏi a, b, c, d và các phương án trả lời ; nêu thắc mắc để GV giải đáp nếu có từ, có câu các em chưa hiểu.
- HS nghe nội dung bài nghe. GV viết lên bảng giới thiệu và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *nhạc sỹ, ăn tiệc, chuyện trò, đứng dậy, bước ra, cười rộ, nhớ ra.*
- HS nghe nội dung bài nghe lần 2, đánh dấu lựa chọn câu trả lời đúng.
- HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.
- GV và HS trao đổi, thống nhất đáp án :
a) (Phương án 1) – Là một nhạc sỹ.

- b) (Phương án 2) – Mời đến nhà mình.
- c) (Phương án 3) – Ông chào mọi người để ra về.
- d) (Phương án 2) – Vì ông quên là đang ở nhà mình.

3. Kể lại câu chuyện vừa nghe (bài tập 2).

- GV nêu yêu cầu của bài tập 2, mời HS đọc lại đáp án của bài tập 1.
- HS nghe lại một lần nữa bài *Đãng trí* (nếu cần).
- Từng cặp HS luyện kể lại câu chuyện cho nhau.
- HS thi kể lại câu chuyện trước lớp. GV khen ngợi những HS nghe tốt, kể đúng nội dung, kể tự nhiên, phát âm đúng.

III - LUYỆN ĐỌC

LÀM NGƯỢC LẠI

A. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Chân dung Adolf Menzen, tranh minh hoạ bài đọc.
- Đĩa CD (nếu có).

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu và giải nghĩa tên bài *Làm ngược lại*.
- HS quan sát minh hoạ và chân dung Adolf Menzen, GV giới thiệu Adolf Menzen : hoạ sỹ nổi tiếng người Đức (1815 – 1905). Nói về tranh minh hoạ : Adolf Menzen đang giảng giải cho một hoạ sỹ trẻ điều gì đó. Xung quanh căn phòng là những bức tranh.

2. Nghe và đọc

GV chú ý giới thiệu và giải nghĩa các từ ngữ mới : *tính thận trọng, trưng bày, tranh nhau, ngược lại, dành* ; tổ chức cho nhiều HS tiếp nối nhau đọc từng câu, đọc cả bài ; sửa lỗi phát âm, cách đọc cho các em.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu.

3.1. Bài tập 1

HS đọc các câu hỏi ; đối chiếu bài đọc, trả lời lần lượt từng câu hỏi.

Đáp án :

- a) Câu chuyện có hai nhân vật. Đó là Menzen và một hoạ sỹ trẻ.
- b) Menzen nổi tiếng về tính thận trọng, cũng nổi tiếng là hoạ sỹ bán được nhiều tranh.

c) Vì cả một năm hoạ sỹ trẻ mới bán được một bức tranh.

3.2. Bài tập 2

– HS đọc nội dung bài tập, GV giải nghĩa từ *công phu*.

– HS suy nghĩ, đánh dấu lựa chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi : *Em hiểu lời khuyên của Menzen như thế nào ?* (Đáp án : phương án 3 – Vẽ thật *công phu* thì mới bán được).

4. Phát âm (bài tập 3).

– GV đọc mẫu, HS luyện phát âm đúng các từ ngữ mới ; chú ý các từ ngữ : *nổi tiếng, thận trọng, trưng bày, làm ngược lại*.

– HS thi đọc đúng các từ ngữ mới và khó.

– HS thi đọc đúng từng đoạn, cả bài.

5. Kể lại câu chuyện trên.

– HS đọc lại truyện vui *Làm ngược lại*.

– Từng cặp HS kể lại câu chuyện cho nhau nghe ; thi kể lại câu chuyện trước lớp.

6. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp.

6.1. Bài tập 5 (Chuyển câu chủ động thành câu bị động theo mẫu)

– HS đọc câu mẫu : *Người ta mua tranh của Menzen.* → *Tranh của Menzen được người ta mua.*
GV phân tích câu văn mẫu, hướng dẫn HS biết cách chuyển câu chủ động thành câu bị động : chuyển bổ ngữ (*tranh*) thành chủ ngữ, thêm **được (không được)** vào trước ngoại động từ : ***Người ta mua tranh... → Tranh được người ta mua.***

– HS làm bài ; phát biểu ý kiến ; thống nhất đáp án :

a) Mỗi bức tranh **được** anh hoạ sỹ trẻ vẽ trong một ngày.

b) Tranh của anh hoạ sỹ trẻ **không được** người chơi tranh thích.

c) Anh hoạ sỹ trẻ **được** Menzen khuyên nên dành nhiều thời gian hơn để vẽ một bức tranh

d) Những phố cổ trong tranh Bùi Xuân Phái **được** người chơi tranh Việt Nam gọi là “phố Phái”.

6.2. Bài tập 6 (Dùng từ **bị**, chuyển các câu chủ động thành câu bị động)

– HS đọc yêu cầu của bài tập. GV giới thiệu và giải nghĩa các từ ngữ mới : *chê, vẽ vội, kịch bản dở, phản đối, phim bạo lực, lãng quên*.

– HS đọc câu mẫu : *Thầy giáo cho em điểm kém.* → *Em bị thầy giáo cho điểm kém.* Dựa vào câu văn mẫu, GV hướng dẫn HS biết cách chuyển câu chủ động thành câu bị động bằng cách chuyển bổ ngữ (*em*) thành chủ ngữ, thêm **bị (không bị)** trước ngoại động từ : *Thầy giáo cho em... → Em bị thầy giáo cho...* .

– GV nhắc HS nhớ lại : dùng từ **được** nếu cho rằng điều được hưởng là tốt lành, thuận lợi ;

dùng từ **bị** nếu cho rằng điều đó là không hay.

– HS làm bài ; phát biểu ý kiến ; thống nhất đáp án :

a) Những bức tranh vẽ vội **bị** người chơi tranh chê.

b) Những kịch bản dở **bị** hãng phim từ chối.

c) Phim bạo lực **bị** người xem phản đối.

d) Những cuốn sách không hay **bị** bạn đọc lãng quên.

6.3. Bài tập 7 (*Chuyển những câu đã cho thành câu cảm thán*)

– HS đọc câu mẫu : *Khách mua tranh bây giờ khó tính quá ! → Sao khách mua tranh bây giờ khó tính thế ?* GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu : *Sao khách mua tranh bây giờ khó tính thế / khó tính vậy ?* là một câu hỏi, có ý cảm thán.

– HS làm bài, phát biểu ý kiến.

Đáp án :

a) Tranh của tôi khó bán quá ! → Sao tranh của tôi khó bán thế/ khó bán vậy ?

b) Bạn chăm chỉ quá ! → Sao bạn chăm chỉ thế/ chăm chỉ vậy ?

c) Bản nhạc này hay quá ! → Sao bản nhạc này hay thế/ hay vậy ?

d) Hoạ sỹ này hiểu Việt Nam quá ! → Sao hoạ sỹ này hiểu Việt Nam thế/ hiểu Việt Nam vậy ?

* HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu :

1. *Thầy giáo phê bình em. → Em **được/ bị** thầy giáo phê bình.*

2. *Bạn chăm chỉ **quá** ! → Sao bạn chăm chỉ **thế** ?*

IV - LUYỆN VIẾT

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Ảnh minh hoạ bài *Hát quan họ* trong SGK.

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1).

– GV giới thiệu tên bài *Hát quan họ* ; hướng dẫn HS quan sát và nói về ảnh minh hoạ : Thanh niên nam nữ trong trang phục dân tộc đang hát quan họ.

– GV đọc đoạn văn cần nghe – viết ; viết lên bảng giới thiệu và giải nghĩa các từ ngữ mới : *quan họ, lối hát, lâu đời, liền anh, liền chị, đối đáp, điệu hát, vốn, đặc sắc, dân tộc*. GV đọc mẫu các từ ngữ mới, HS nghe và nhắc lại.

– Một số HS đọc trước lớp đoạn văn.

– Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn trong SGK. GV nhắc các em chú ý những từ dễ viết sai

chính tả, ví dụ : *quan họ, lối hát, liền anh*,...

- HS gấp SGK. GV đọc cho HS viết bài chính tả. GV đọc 2 lần từng cụm từ hoặc câu ngắn để HS viết, đọc cả đoạn để HS rà soát bài chính tả.
- HS tự chữa bài.
- GV chấm, chữa bài của HS.

2. Trả lời câu hỏi.

- HS đọc yêu cầu của bài tập 2.
- Từng cặp HS trao đổi, trả lời lần lượt từng câu hỏi. GV khuyến khích HS nói tên các môn nghệ thuật, tên nhạc cụ, tên những phim các em đã xem, tên tác phẩm văn học các em đã đọc.
- Một vài HS khá, giỏi trả lời câu hỏi trước lớp làm mẫu.
- HS viết bài ; đọc bài viết trước lớp. GV nhận xét về nội dung, phát âm, chính tả ; chấm chữa bài cho HS.

Ví dụ :

- a) Em biết các môn nghệ thuật : vẽ (hội hoạ), điện ảnh, ca hát, hát quan họ, xiếc thú, đu bay, uốn dẻo, ảo thuật, chèo, tuồng, cải lương, múa rối nước,...
- b) Những nhạc cụ mà em biết : đàn ghi ta, đàn oóc-gan, pi-a-nô, vi-ô-lông, trống, sáo, bộ gõ,...
- c) Em thích những bộ phim : *Siêu nhân*,...
- d) Em thích những tác phẩm văn học : *Harry Potter, Những người khốn khổ*,...

BÀI 15. ÔN TẬP

I - NÓI VỀ SỨC KHOẺ, THỂ THAO, LỄ HỘI, NGHỆ THUẬT

A. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh minh hoạ bài tập 1, 4.

– Một vài tờ giấy khổ to viết nội dung bài tập 2 và 5 (bài tập ô chữ).

* Lưu ý : Trước khi làm bài, GV cho HS đọc lại các nội dung (từ vựng, ngữ pháp) cần ghi nhớ gắn với các chủ điểm đã học : *Sức khoẻ* (bài 11), *Thể thao* (bài 12), *Lễ hội* (bài 13), *Nghệ thuật* (bài 14).

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nhìn tranh, hỏi và trả lời về sở thích của bạn.

– HS đọc yêu cầu của bài tập và mẫu câu hỏi – đáp dưới tranh 1 (đấu vật) : – *Bạn có thích đấu vật không ? – Có. Tôi rất thích đấu vật. Còn cậu ?*

– GV hướng dẫn HS quan sát tranh minh hoạ, nói đúng hành động của các nhân vật trong từng tranh :

Tranh b : 2 người đang đánh cầu lông

Tranh c : 1 người đang đi du lịch

Tranh d : 1 người đang hát karaoke

Tranh e : 2 người đang đánh cờ

Tranh g : 1 phụ nữ đang xem kéo co

Tranh h : mọi người đang xem phim

Tranh i : 1 thanh niên đang tập thể dục

– GV lưu ý HS : các tranh minh hoạ chỉ là gợi ý để HS hỏi – trả lời câu hỏi về sở thích của mình và của bạn.

– Từng cặp HS nhìn tranh, thực hành hỏi – đáp. GV khuyến khích các em có thể nói mở rộng về các môn thể thao, các trò chơi khác. GV cung cấp tên các môn thể thao, các trò chơi bằng tiếng Việt theo yêu cầu của HS.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Ví dụ :

HS1 : Cậu có thích xem phim không ?

HS2 : Có. Tớ rất thích xem phim. Còn cậu ?

HS1 : Tớ thích xem đấu vật. Ngoài ra, tớ còn thích đi du lịch, thích hát karaoke. Tớ không thích tập thể dục.

HS2 : Tớ cũng thích xem đấu vật, rất thích nghe nhạc. Nhưng tớ không thích đánh cờ tướng và cũng không thích tập thể dục.

2. Hoàn chỉnh các hội thoại.

2.1. Hội thoại A

– HS đọc đoạn hội thoại A chưa hoàn chỉnh. GV giới thiệu từ ngữ mới : *đau dạ dày*.

– HS đọc thầm nội dung bài tập, suy nghĩ, điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống để hoàn chỉnh bài hội thoại. GV nhắc HS chú ý sử dụng các từ ngữ và cấu trúc đã học.

– GV dán lên bảng tờ giấy ghi nội dung bài hội thoại A. HS đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, GV ghi lại kết quả đúng trên giấy.

– HS đọc hội thoại A đã hoàn chỉnh.

Đáp án : Đây là bài tập bán mở, ở những chỗ cần điền, có thể có hơn một phương án đúng.

Đáp án dưới đây chỉ là một phương án :

Bác sỹ : (1) – **Anh bị làm sao ? / Anh bị đau ở đâu ?**

Bác sỹ : – Anh đau (2) **lâu chưa/ bao lâu rồi ?**

Bác sỹ : – Anh (3) **đừng/ không nên** uống rượu nữa.

2.2. Hội thoại B, C, D

Cách tổ chức thực hiện các hội thoại B, C, D tương tự như với hội thoại A.

Ví dụ về các phương án trả lời :

B : Bác sỹ : – Cháu bị (1) **làm sao** hả chị ?

Bác sỹ : – Nào, cho bác (2) **xem** nào ! Cháu bị viêm họng. Đây (3) **là** đơn thuốc của cháu.

Chị nhớ (4) **mua** thuốc và cho cháu (5) **uống** đều.

C : Linh : – Em (1) **có** thích nhạc cổ điển (2) **không** ?

Sơn : – Ờ ... Cái đó em không (3) **khoái** lắm.

Linh : – Thế à ? (4) **Tại sao/ Vì sao vậy** ?

Sơn : – Vì em chẳng (5) **hiểu** gì cả, nghe được một lúc là em ngủ luôn.

D : Phương : – Em (1) **thích** nghe (2) **nhạc**, (3) **xem** phim và (4) **đi** du lịch. Còn anh ?

Phương : – Thế thì anh phải chọn (5) **bóng đá** hay là em thôi vì em chúa ghét bóng đá.

3. Viết một đoạn hội thoại giữa Nam và các bạn đến thăm Nam bị ốm.

– GV lưu ý HS :

+ Cần hình dung các nhân vật trong hội thoại gồm có : Nam bị ốm, các bạn (2, 3, 4 bạn) đến thăm Nam.

+ Cần hội thoại về :

- Tình trạng sức khỏe của Nam : Nam bị làm sao ? Cảm thấy thế nào ? Đau ở đâu ? Có sốt không ? Có ăn được không ?

- Lý do, nguyên nhân Nam bị ốm (nắng, mưa, bị cảm,...)

- Cách điều trị (uống thuốc, nghỉ ngơi...)

– HS làm bài cá nhân hoặc trao đổi cùng 1, 2 bạn để viết bài hội thoại.

– HS đọc bài làm. Cả lớp và GV nhận xét. GV chấm, chữa bài viết của một số em.

4. Đọc bài Hội Lim, thực hiện các yêu cầu.

HS đọc bài Hội Lim, GV giới thiệu và hướng dẫn các em đọc đúng các từ ngữ mới : *nô nức, dự, hội hè, bắt đầu, rước kiệu, trò vui, dệt vải, "cờ người", đôi, bến sông, rục rờ, đèn đuốc.*

4.1. Kiểm tra thông tin : đúng hay sai ?

– HS đọc các thông tin ; đối chiếu bài đọc để kiểm tra thông tin đúng hay sai ?

– HS phát biểu ý kiến, thống nhất đáp án.

Đáp án : 1) sai ; (2) đúng ; (3) đúng ; (4) sai ; (5) đúng

4.2. Trả lời câu hỏi

– HS đọc các câu hỏi, tự trả lời.

– Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp theo các câu hỏi ; thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

– Hội Lim bắt đầu từ tháng Giêng âm lịch.

– Hội Lim có các cuộc thi đấu vật, dệt vải, đánh "cờ người", hát quan họ.

– Thanh niên nam nữ thi hát quan họ trên đồi, trên chùa, ngoài bến sông.

5. Chọn từ thích hợp điền vào ô chữ.

– HS đọc yêu cầu của bài tập, đọc dòng chữ in đậm ở cột dọc. GV giới thiệu từ mới : *thơ*.

– GV giải thích yêu cầu của bài tập : HS phải điền tên của các loại hình nghệ thuật (*phim, cải lương, truyện, thơ, uốn dẻo, nhạc nhẹ, tuồng, kịch, xiếc, ảo thuật*) vào ô chữ hàng ngang sao cho phù hợp để tạo thành dòng chữ ở cột dọc : **múa rối nước**. Chú ý : không điền các dấu thanh.

- Đáp án :

II - MỘT SỐ QUY TẮC NGŨ PHÁP

- Ảnh hồ Hoàn Kiếm (minh hoạ bài tập 1), bản đồ địa danh Việt Nam (bài tập 5).
- Một vài tờ giấy khổ to viết nội dung bài tập 1 (chỉ những câu có chỗ trống cần điền từ), bài tập 4, 6, 7.

1. Điền các từ trên, dưới, trong, ngoài vào chỗ trống thích hợp trong truyện vui "Hấp tấp".

- 136

– HS phát biểu ý kiến. GV mời 1 HS làm bài trên giấy có lời giải đúng dán bài lên bảng lớp, thống nhất đáp án.

– HS sửa bài theo lời giải đúng.

– Nhiều HS đọc lại truyện vui đã được điền từ hoàn chỉnh.

Đáp án :

- Một hôm, chị ta đang làm việc ở (1) **ngoài** đồng...
- Chị ta vội về nhà, chạy vào (2) **trong** buồng ngủ...
- (3) **Trên** đường đi qua ruộng bí đao,...
- Đến nơi chỉ thấy một chiếc gối (4) **dưới** đất
- Vào (5) **trong** buồng, thấy đứa bé vẫn nằm ngủ (6) **trên** giường.
- Té ra (7) **trong** lúc vội,...

2. Dựa vào câu chuyện Hấp tấp, trả lời câu hỏi.

– HS đọc các câu hỏi, đối chiếu với truyện *Hấp tấp*, trả lời lần lượt từng câu hỏi.

– Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp ; thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

a) Khi nghe tin mẹ ốm, người phụ nữ vội về nhà, chạy vào trong buồng ngủ, bế con đi.

b) Trên đường về nhà mẹ, qua ruộng bí đao, chị ta vướng dây bí ngã xuống đất, đứa bé văng ra ruộng.

c) Vừa đến nhà mẹ, chị ta đã vội chạy lại ruộng bí đao vì nhận ra mình đã bế nhầm một quả bí.

d) Chị ta kêu khóc ở ruộng bí đao vì không thấy con, chỉ thấy một chiếc gối dưới đất.

e) Khi về đến nhà mình, chị ta nhận ra đứa bé vẫn nằm trên giường. Té ra, trong lúc vội, chị ta đã bế nhầm cái gối.

3. Chọn từ thích hợp trong ngoặc đơn để hoàn chỉnh đoạn văn.

– GV giải thích : bài tập giúp các em biết sử dụng các giới từ : *trên, dưới, sau, trước, trong, ngoài, giữa, xung quanh*. Cần hoàn chỉnh đoạn văn tả hồ Hoàn Kiếm bằng cách lựa chọn gạch dưới từ thích hợp trong các từ chỉ vị trí đã cho được đặt trong ngoặc đơn.

– GV hướng dẫn HS quan sát ảnh hồ Hoàn Kiếm – một thắng cảnh của Việt Nam nằm ở trung tâm thủ đô Hà Nội ; giới thiệu : cảnh hồ, Tháp Rùa, cầu Thê Húc dẫn vào đền Ngọc Sơn.

– GV đọc đoạn văn tả Hồ Hoàn Kiếm ; giới thiệu và hướng dẫn HS đọc những từ ngữ mới : *lòng, đi dạo, tấp nập, hòn đảo, cụ rùa, cầu, sân gạch, du khách*.

- 2, 3 HS đọc lại đoạn văn trước lớp.
- HS đọc thầm đoạn văn, làm bài. GV phát giấy cho một vài HS.
- Những HS làm bài trên giấy dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất lời giải đúng.
- HS đọc lại đoạn văn đã hoàn chỉnh.

Đáp án :

- Hồ Hoàn Kiếm như một chiếc gương lớn đặt **giữa** lòng Hà Nội.
- **xung quanh** hồ là những vườn hoa, đường đi dạo, phố phường tấp nập người, xe.
- **giữa** hồ có một hòn đảo nhỏ, **trên** đó có một toà tháp cổ, gọi là Tháp Rùa.
- **dưới** chân tháp, **trong** dòng nước xanh có những cụ rùa hàng trăm tuổi.
- **trước** đền có cầu Thê Húc.
- **sau** đền là vườn cây và một sân gạch rộng để du khách nghỉ ngơi.

4. Điền các từ trên, dưới, trong, ngoài vào chỗ thích hợp.

- HS đọc yêu cầu của bài tập. GV lưu ý HS : để điền từ đúng ở các câu thứ nhất, HS cần chú ý đến các giới từ (*vào, ra, lên, xuống*) được dùng ở các câu thứ hai.
 - HS làm bài. GV phát giấy cho một vài HS.
 - Những HS làm bài trên giấy dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, chốt lại lời giải đúng :
- Con làm gì ở **ngoài** đó ? Vào đây với bố ! (ở ngoài – vào đây)
 - Con làm gì ở **trong** đó ? Ra đây với bố ! (ở trong – ra đây)
 - Con làm gì ở **dưới** đó ? Lên đây với bố ! (ở dưới – lên đây)
 - Con làm gì ở **trên** đó ? Xuống đây với bố ! (ở trên – xuống đây)

5. Quan sát bản đồ Việt Nam, chọn từ thích hợp để hoàn chỉnh đoạn văn.

- GV hướng dẫn HS quan sát bản đồ Việt Nam. Xác định vị trí của 5 địa danh được nói trên bản đồ : Hà Nội – Thanh Hoá – Hải Phòng – Lạng Sơn – Đồng Nai.
- HS trao đổi cùng bạn, làm bài. Các em xoá những từ không thích hợp, giữ lại từ đúng, hoàn chỉnh đoạn văn.
- HS đọc lại đoạn văn đã điền từ, giải thích cách sử dụng giới từ.

Đáp án :

Gia đình Hoa ở Hà Nội. Quê nội em ở Thanh Hoá, ông bà nội bây giờ vẫn ở **trong** đó. (Từ Hà Nội vào Thanh Hoá phải nói : **trong** Thanh Hoá).

Mẹ em là người Hải Phòng. Nhưng ở **dưới** Hải Phòng bây giờ không còn ai. (Từ Hà Nội [là đồng bằng] đến Hải Phòng [miền biển thấp hơn] phải nói : **dưới** Hải Phòng).

Ông bà ngoại em ở **trên** Lạng Sơn, dì Vân làm việc **trong** Đồng Nai. (Từ Hà Nội nhìn lên Lạng Sơn [phía Bắc] phải nói : **trên** Lạng Sơn ; đi vào Đồng Nai phải nói : **trong** Đồng Nai).

6. Điền các từ trước, sau vào chỗ thích hợp.

Cách tổ chức thực hiện tương tự bài tập 4. GV lưu ý HS : để điền đúng từ, cần chú ý nội dung câu sau hoặc câu trước.

Đáp án :

- a) – Tớ thường đi ngủ (1) **trước** 9 giờ tối. Tớ không thích thức khuya.
– Tớ thường đi ngủ (2) **sau** 9 giờ tối. Tớ không thích ngủ sớm.
- b) – Tớ thường dậy (1) **sau** 6 giờ. Tớ không thích dậy sớm.
– Tớ thường dậy (2) **trước** 6 giờ. Tớ không thích dậy muộn.
- c) – Tớ đến (1) **trước** 10 giờ được không ? Sau 10 giờ tớ bận.
– (2) **Trước** 10 giờ thì tớ chưa về nhà.
– Thế thì để (3) **sau** ngày mai vậy.
- d) – Tớ đi sau ngày 15. (1) **Trước** 15 tớ bận.
– Tớ đi (2) **trước** ngày 15 để sáng 15 họp lớp.

7. Các từ được, bị có thể kết hợp với những từ nào ? Đánh dấu ? vào ô thích hợp.

– GV nhắc HS lưu ý : **được** và **bị** trong bài tập này không diễn đạt ý nghĩa bị động mà diễn đạt ý nghĩa **tiếp nhận**. **Được** được dùng khi chủ thể tiếp nhận một điều gì đó tốt hay tích cực. **Bị** được dùng khi chủ thể tiếp nhận một điều gì đó xấu hay tiêu cực.

– HS đọc thầm nội dung bài tập, làm bài.

– GV dán lên bảng tờ giấy viết nội dung bài tập ; mời HS lên bảng làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án :

được	bị	
x		a) thư
x		b) quà
	x	c) mưa
x		d) xem phim
x		e) đi chơi
	x	g) mất xe
	x	h) cảm lạnh

GV nhắc HS chú ý : Trong nhiều trường hợp, điều tiếp nhận được coi là tốt, tích cực hay xấu, tiêu cực là do đánh giá chủ quan của người nói. Ví dụ :

- Tôi **được** mời đi xem phim. (Tôi rất thích xem phim nên rất vui khi được mời đi xem).
- Tôi **bị** mời đi xem phim (Tôi không thích xem phim nhưng bị mời, không có lý do gì để từ chối, đành phải đi xem).

8. Đặt câu với những từ ngữ tìm được ở bài tập trên.

– HS thực hành đặt câu với những cụm từ tìm được ở bài tập trên :

a) *được thư, được quà, được xem phim, được đi chơi*

b) *bị mưa, bị mất xe, bị cảm lạnh*

– HS tiếp nối nhau nói nhanh câu mình vừa đặt.

– HS viết vào vở một số câu văn vừa đặt.

Ví dụ :

Hôm qua, em đi học về **bị mưa**. Tối về, em **bị cảm lạnh**.

Hôm qua, em nhận **được thư** của bố. Hôm nay, em nhận **được quà** của bà.

9. Chuyển câu chủ động thành câu bị động.

GV nhắc HS chú ý : Khác với bài tập 7, **được** và **bị** trong bài tập 9 không diễn đạt ý nghĩa tiếp nhận mà diễn đạt ý nghĩa bị động. Vì vậy, có thể sử dụng **được** hay **bị** để chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động. Tuy nhiên, cả khi diễn đạt ý nghĩa bị động, **được** và **bị** vẫn có thể bao hàm sự đánh giá tốt, tích cực hay xấu, tiêu cực.

Đáp án :

a) Thầy giáo khen Lan. → *Lan **được** thầy giáo khen.*

b) Cả lớp quý mến Hoa. → *Hoa **được** cả lớp quý mến.*

c) Mẹ tặng Nam một quyển truyện. → *Nam **được** mẹ tặng một quyển truyện.*

d) Cảnh sát kéo chiếc xe đi. → *Chiếc xe **bị** cảnh sát kéo đi.*

10. Chuyển câu bị động thành câu chủ động.

GV nhắc HS chú ý : Đây là bài tập rèn luyện thao tác ngược lại với thao tác ở bài tập 9. Để chuyển câu bị động thành câu chủ động, cần chuyển chủ ngữ câu bị động thành bổ ngữ và chuyển bổ ngữ câu bị động thành chủ ngữ, đồng thời bỏ từ **được** hoặc từ **bị**.

Đáp án :

a) Tuấn bị ba chê là không chăm học. → *Ba chê Tuấn là không chăm học.*

b) Quyển sách bị nước mưa làm ướt. → *Nước mưa làm ướt quyển sách.*

c) Vân được mẹ mua cho một con búp bê. → *Mẹ mua cho Vân một con búp bê.*

d) Lá thư được Nam đặt trên bàn. → *Nam đặt lá thư trên bàn.*

11. Điền các từ được hoặc bị vào chỗ trống.

– GV nêu yêu cầu của bài tập ; đọc mẫu truyện *Thiên đường và địa ngục*, giới thiệu và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *thiên đường, địa ngục, đày xuống.*

– HS đọc mẫu truyện ; làm bài.

– HS đọc kết quả làm ; thống nhất đáp án.

– Nhiều HS đọc lại mẫu truyện đã hoàn chỉnh.

Đáp án :

• Những đứa bé ngoan sẽ (1) **được** lên thiên đường.

• Còn những đứa bé hư sẽ (2) **bị** đày xuống địa ngục đấy !

– Vậy cháu phải làm thế nào để (3) **được** vào rạp xem phim ạ ?

12. Kể lại câu chuyện *Thiên đường và địa ngục*.

– HS đọc thầm lại mẫu truyện.

– Từng cặp HS luyện kể chuyện cho nhau nghe ; thi kể chuyện trước

MỤC LỤC

Bài	Nội dung	Trang
Phần I		
	HƯỚNG DẪN CHUNG	2
Phần II		
	HƯỚNG DẪN CỤ THỂ	8
1.	LÀM QUEN	
	Hội thoại Các cháu mới về à ?	8
	Luyện nghe Bố có hiểu con không ?	12
	Luyện đọc Ai giỏi hơn ?	15
	Luyện viết	17
2.	GIA ĐÌNH	
	Hội thoại Vừa là họ hàng vừa là hàng xóm	18
	Luyện nghe Mẹ sinh đôi	23
	Luyện đọc Xa hay gần ?	24
	Luyện viết	27
3.	THỜI GIAN – THỜI TIẾT	
	Hội thoại Bao giờ bạn về Việt Nam ?	28
	Luyện nghe Dự báo thời tiết ngày 29 tháng 9	33
	Luyện đọc Bạn đến đây đi !	35
	Luyện viết	38
4.	TRƯỜNG HỌC	
	Hội thoại Cháu về bao giờ ?	40
	Luyện nghe Bạn có biết ?	43
	Luyện đọc Lớn lên, em sẽ làm gì ?	45
	Luyện viết	47
5.	ÔN TẬP	48
6.	CỘNG ĐỒNG	
	Hội thoại Mùa hè xanh	54
	Luyện nghe Tôi cũng thế	58
	Luyện đọc Làng Việt Nam	60
	Luyện viết	61
7.	GIAO THÔNG – LIÊN LẠC	
	Hội thoại Ở bưu điện	62
	Luyện nghe Bảy số điện thoại cần nhớ	66
	Luyện đọc Tem thư	68
	Luyện viết	70

Bài	Nội dung	Trang
8.	MUA SẮM	
Hội thoại	600 000 đồng được không ạ ?	72
Luyện nghe	Chiều khách	75
Luyện đọc	Chợ vùng cao	77
Luyện viết		79
9.	TRANG PHỤC – ĂN UỐNG	
Hội thoại	Cho em mặc thử nhé ?	80
Luyện nghe	Tôi chẳng sợ	84
Luyện đọc	Phong tục ăn uống	85
Luyện viết		88
10.	ÔN TẬP	89
11.	SỨC KHOẺ	
Hội thoại	Cậu đỡ mệt chưa ?	100
Luyện nghe	Trong phòng khám bệnh	104
Luyện đọc	Mùa hè nên ăn uống thế nào ?	105
Luyện viết		107
12.	THỂ THAO	
Hội thoại	Được hay thua ? Giảm được mấy cân ?	108
Luyện nghe	Quả bóng Vàng năm 1998	112
Luyện đọc	Sở thích	113
Luyện viết		115
13.	LỄ HỘI	
Hội thoại	Đêm Trung thu	116
Luyện nghe	Tai nào ?	119
Luyện đọc	Kéo co	120
Luyện viết		123
14.	NGHỆ THUẬT	
Hội thoại	Ai thích xem gì ?	124
Luyện nghe	Đăng trí	128
Luyện đọc	Làm ngược lại	129
Luyện viết		131
10.	ÔN TẬP	133

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Chủ tịch Hội đồng Thành viên MẠC VĂN THIÊN
Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập GS. TS. VŨ VĂN HÙNG

Biên tập lần đầu :
NGUYỄN THỊ NGỌC BẢO – TRẦN THỊ PHÚ BÌNH

Biên tập tái bản và sửa bản in :
NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN

Biên tập mỹ thuật :
NGUYỄN THANH LONG

Trình bày bìa và minh họa :
LÊ PHƯƠNG

Thiết kế sách :
LÊ PHƯƠNG – NGUYỄN QUANG BẢO

TIẾNG VIỆT VUI – SÁCH GIÁO VIÊN – QUYỂN 2
(Sách thử nghiệm)
Mã số : 8I901H5

In bản (QĐ in số :), khổ 20.5 x 29.5 cm.

Đơn vị in : Địa chỉ :

Cơ sở in : Địa chỉ :

Số ĐKXB : 4084-2015/CXBIPH/16-1875/GD.

Số QĐXB :/QĐ-GD ngày tháng năm

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm